

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUÝ II/2018

(Theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, Công văn số 3413/UBND-THPT ngày 15/10/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố, Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy chế ph
liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
NHÓM 1	THÉP XÂY DỰNG					
A	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt					
1	Thép cuộn D6 CB240T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	14,700,000	14,300,000	14,300,000
2	Thép cuộn D8 CB240T	Tấn		14,700,000	14,300,000	14,300,000
3	Thép cuộn D10 CB240T	Tấn		14,840,000	14,440,000	14,440,000
4	Thép cây vằn D10 SD390	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	14,850,000	14,450,000	14,450,000
5	Thép cây vằn D12-D32 SD390	Tấn		14,700,000	14,300,000	14,300,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
6	Thép cây vằn D36-D40 SD390	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	15,000,000	14,600,000	14,600,000
7	Thép cây vằn D10 SD295A	Tấn		14,750,000	14,350,000	14,350,000
8	Thép cây vằn D12-D20 CB300V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	14,600,000	14,200,000	14,200,000
9	Thép cây vằn D10 CB400V	Tấn		14,850,000	14,450,000	14,450,000
10	Thép cây vằn D12-D32 CB400V	Tấn		14,700,000	14,300,000	14,300,000
11	Thép cây vằn D36-D40 CB400V	Tấn		15,000,000	14,600,000	14,600,000
12	Thép cây vằn D10 Grade 60	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M-09b	15,050,000	15,650,000	15,650,000
13	Thép cây vằn D12-D32 Grade 60	Tấn		14,900,000	14,500,000	14,500,000
14	Thép cây vằn D36-D40 Grade 60	Tấn		15,200,000	14,800,000	14,800,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
15	Thép cây vằn D10 CB500V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	15,150,000	14,750,000	14,750,000
16	Thép cây vằn D12-D32 CB500V	Tấn		15,000,000	14,600,000	14,600,000
17	Thép cây vằn D36-D40 CB500V	Tấn		15,300,000	14,900,000	14,900,000
B	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức					
1	Thép cây vằn Vkc D10 CB300-SD295	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008 JIS G3112:2010	13,960,000	13,960,000	14,010,000
2	Thép cây vằn Vkc D12-D32 CB300-SD295	Tấn		13,810,000	13,810,000	13,860,000
3	Thép cây vằn Vkc D10 CB400-SD390	Tấn		14,260,000	14,260,000	14,210,000
4	Thép cây vằn D12-D32 SD390/CB400-V	Tấn		14,110,000	14,110,000	14,060,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
C	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương (tên cũ: Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát tại Bình Dương)					
1	Thép cuộn D6, D8, D10 CB240T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	15,200,000	15,200,000	15,200,000
2	Thép thanh vằn D10 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390, GR40	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008 JIS G3112	15,300,000	15,300,000	15,300,000
3	Thép thanh vằn D12 - D32 CB300-V, CB400-V SD295, SD390, GR40	Tấn		15,200,000	15,200,000	15,200,000
4	Thép thanh vằn D36 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390	Tấn		15,500,000	15,500,000	15,500,000
5	Thép thanh vằn D40 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390	Tấn		15,500,000	15,500,000	15,500,000
6	Thép thanh vằn D10 GR60	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M	15,500,000	15,500,000	15,500,000
7	Thép thanh vằn D12 - D32 GR60	Tấn		15,400,000	15,400,000	15,400,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
8	Thép thanh vằn D10 CB500-V, GR460, SD490	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN BS 4449 JIS G3112 TCVN 1651-2:2008	15,500,000	15,500,000	15,500,000
9	Thép thanh vằn D12 - D32 CB500-V, GR460, SD490	Tấn		15,400,000	15,400,000	15,400,000
10	Thép thanh vằn D36 - D40 CB500-V, GR460, SD490	Tấn		15,700,000	15,700,000	15,700,000
D	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam					
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	16,090,909	16,090,909	16,090,909
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		16,090,909	16,090,909	16,090,909
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		15,818,182	15,818,182	15,818,182

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	15,818,182	15,818,182	15,818,182
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		16,000,000	16,000,000	16,000,000
6	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	15,818,182	15,818,182	15,818,182
7	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn		16,727,273	16,727,273	16,727,273
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	21,909,091	21,909,091	21,909,091
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		21,181,818	21,181,818	21,181,818
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		21,181,818	21,181,818	21,181,818

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm; đường kính từ DN 10 đến DN 125 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	21,363,636	21,363,636	21,363,636
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn		22,090,909	22,090,909	22,090,909
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm; đường kính từ DN 10 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444	17,000,000	17,000,000	17,000,000
E	Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei					
1	Thép cuộn D6 CB240-T/ CB300-T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	15,220,000	15,220,000	14,720,000
2	Thép cuộn D8 CB240-T/ CB300-T	Tấn		15,150,000	15,150,000	14,650,000
3	Thép cuộn D10 CB240-T/ CB300-T	Tấn		15,300,000	15,300,000	14,800,000
4	Thép thanh vằn D10 CB300-V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	14,900,000	14,900,000	14,400,000
5	Thép thanh vằn D12-D32 CB300-V	Tấn		14,700,000	14,700,000	14,200,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
6	Thép thanh vằn D10 CB400-V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	15,080,000	15,080,000	14,580,000
7	Thép thanh vằn D12-D32 CB400-V	Tấn		14,880,000	14,880,000	14,380,000
8	Thép thanh vằn D10 CB500-V	Tấn		15,380,000	15,380,000	14,880,000
9	Thép thanh vằn D12-D32 CB500-V	Tấn		15,180,000	15,180,000	14,680,000
10	Thép thanh vằn D10 SD295A	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	14,900,000	14,900,000	14,400,000
11	Thép thanh vằn D13-D32 SD295A	Tấn		14,700,000	14,700,000	14,200,000
12	Thép thanh vằn D10 SD390	Tấn		15,080,000	15,080,000	14,580,000
13	Thép thanh vằn D13-D32 SD390	Tấn		14,880,000	14,880,000	14,380,000
14	Thép thanh vằn D10 SD490	Tấn		15,380,000	15,380,000	14,880,000
15	Thép cây vằn D13-D32 SD490	Tấn		15,180,000	15,180,000	14,680,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
16	Thép thanh vằn D10 G60	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M-12	15,080,000	15,080,000	14,580,000
17	Thép thanh vằn D13-D32 G60	Tấn		14,880,000	14,880,000	14,380,000
18	Thép thanh tròn trơn P14 CB300-T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	15,080,000	15,080,000	14,580,000
19	Thép thanh tròn trơn P16-P18 CB300-T	Tấn		14,980,000	14,980,000	14,480,000
20	Thép thanh tròn trơn P20-P25 CB300-T	Tấn		15,180,000	15,180,000	14,680,000
NHÓM 2	XI MĂNG					
A	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Trạm nghiên Phú Hữu, Cảng Hiệp Phước (đường bộ)		QCVN 16:2014/BXD			
1	PCB 40 Vicem Hà Tiên, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1,463,636	1,463,636	1,481,818
2	Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40, bao 50Kg	Tấn		1,459,091	1,459,091	1,477,273
3	Vicem Hà Tiên xây tô MC 25, bao 50Kg	Tấn	TCVN 9202:2012, TCCS 20:2011/XMHT	1,245,455	1,245,455	1,263,636
4	Vicem Hà Tiên PCB40 Premium - bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009 TCCS 32:2012/XMHT	1,463,636	1,463,636	1,481,818
	Trạm nghiên Phú Hữu, Cảng Hiệp Phước (đường thủy)		QCVN 16:2014/BXD			
1	PCB 40 Vicem Hà Tiên, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1,472,727	1,472,727	1,490,909
2	Vicem Hà Tiên đa dụng, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1,445,455	1,445,455	1,463,636

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	Vicem Hà Tiên xây tô, bao 50Kg	Tấn	TCVN 9202:2012, TCCS 20:2011/XMHT	1,236,364	1,236,364	1,254,545
4	Vicem Hà Tiên PCB40 Premium - bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009 TCCS 32:2012/XMHT	1,472,727	1,472,727	1,490,909
B	Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh					
1	Xi măng PCB 40, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6260:2009	79,545	79,545	79,545
C	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long					
1	Xi măng xá Hạ Long PCB40	Tấn		1,327,273	1,327,273	1,327,273
D	Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6260:2009	79,000	79,000	79,000
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB50, bao 50Kg	Bao		83,500	83,500	83,500
3	Xi măng poóc lăng xi lò cao loại I PCB _{BFS} 50, bao 50Kg	Bao	TCVN 4316:2007	83,500	83,500	83,500
4	Xi măng poóc lăng bền sun phát, loại PCSR Type V, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2017/BXD ASTM C150/C150M-12	110,000	110,000	110,000
5	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát trung bình PCB40-MS, bao 50kg	Bao	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7711:2013	85,000	85,000	85,000
E	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long					
1	Xi măng Thăng Long bao PCB 40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Bao	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6260:2009	72,727	72,727	72,727
2	Xi măng xá PCB 50 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Tấn		1,236,364	1,236,364	1,236,364

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
F	Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Ba Đình					
	Xi măng PCB 40, bao PP	Tấn	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6260:2009	71,500	71,500	71,500
G	Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai					
1	Xi măng PCB 40 xá	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6260:2009	800,000	800,000	800,000
NHÓM 3	VỮA					
A	Công ty TNHH Bê tông nhẹ HIDICO (HIDICO - BTN)					
	Vữa cho bê tông nhẹ					
1	Vữa xây HIDICO-BTN, Bao 50 kg	Bao	TCVN 9028:2011	168,182	168,182	168,182

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
NHÓM 4	DÂY, CÁP ĐIỆN					
A	Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI)					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	4,660	4,660	4,660
2	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m		6,010	6,010	6,010
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m		17,690	17,690	17,690
4	CVV-25 – 0,6/1 kV	m		63,600	63,600	63,600
5	CVV-50 – 0,6/1 kV	m		117,800	117,800	117,800
6	CVV-95 – 0,6/1 kV	m		230,100	230,100	230,100
7	CVV-150 – 0,6/1 kV	m		356,000	356,000	356,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000			
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500V	m		13,350	13,350	13,350
2	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500V	m		28,400	28,400	28,400
3	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500V	m		63,200	63,200	63,200
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000			
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500V	m		17,630	17,630	17,630
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500V	m		26,100	26,100	26,100
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500V	m		54,500	54,500	54,500
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500V	m		22,400	22,400	22,400
2	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500V	m		33,200	33,200	33,200

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935:1995			
1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m		98,000	98,000	98,000
2	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m		142,100	142,100	142,100
3	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m		741,600	741,600	741,600
4	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m		744,000	744,000	744,000
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	135,700	135,700	135,700
2	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m		365,500	365,500	365,500
3	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m		710,400	710,400	710,400
4	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m		919,700	919,700	919,700
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DMVT 2015					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	174,200	174,200	174,200
2	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m		263,500	263,500	263,500
3	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m		481,600	481,600	481,600
4	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m		1,218,500	1,218,500	1,218,500
5	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	1,810,900	1,810,900	1,810,900
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935:1995	163,700	163,700	163,700
2	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m		241,100	241,100	241,100
3	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		428,600	428,600	428,600
4	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m		826,800	826,800	826,800
5	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m		1,090,500	1,090,500	1,090,500
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	87,200	87,200	87,200
2	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m		146,100	146,100	146,100
3	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m		261,500	261,500	261,500
4	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	625,800	625,800	625,800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	44,900	44,900	44,900
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m		78,600	78,600	78,600
3	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m		273,000	273,000	273,000
4	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m		805,200	805,200	805,200
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m		151,700	151,700	151,700

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
2	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	389,000	389,000	389,000
3	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m		1,442,000	1,442,000	1,442,000
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1	CVV/DSTA -3x4+1x2.5 (3x7/0,85 + 1x7/0,67) - 6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	65,300	65,300	65,300
2	CVV/DSTA -3x16+1x10 (3x7/7,1 + 1x7/1,35) - 0,6/1 kV	m		182,500	182,500	182,500
3	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		457,700	457,700	457,700
4	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m		2,262,700	2,262,700	2,262,700
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)					
1	Dây đồng trần xoắn, tiết diện $> 4 \text{ đến } \leq 10\text{mm}^2$	Kg	TCVN 5064:1994	258,500	258,500	258,500
2	Dây đồng trần xoắn, tiết diện $> 10 \text{ đến } \leq 50\text{mm}^2$	Kg		261,000	261,000	261,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	38,100	38,100	38,100
2	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m		76,700	76,700	76,700
3	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	206,400	206,400	206,400
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	14,110	14,110	14,110
2	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m		76,300	76,300	76,300
3	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m		218,400	218,400	218,400
4	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m		268,300	268,300	268,300
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng)					
1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	26,700	26,700	26,700
2	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m		74,800	74,800	74,800

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m		236,800	236,800	236,800
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)					
1	CX1/WB-95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935:1995	294,100	294,100	294,100
2	CX1/WB-240-12/20(24) kV	m		692,000	692,000	692,000
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC					
1	AV-16-0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	6,470	6,470	6,470
2	AV-35-0,6/1 kV	m		11,870	11,870	11,870
3	AV-120-0,6/1 kV	m		37,000	37,000	37,000
4	AV-500-0,6/1 kV	m		147,200	147,200	147,200
	Dây nhôm lõi thép các loại					
1	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50 \text{ mm}^2$	Kg	TCVN 5064:1994/ TCVN 6483:1999	76,800	76,800	76,800
2	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến $\leq 95 \text{ mm}^2$	Kg		75,400	75,400	75,400
3	Dây nhôm lõi thép các loại $> 240 \text{ mm}^2$	Kg		78,300	78,300	78,300

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447:1998			
1	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	m		39,500	39,500	39,500
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)					
1	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:2013	68,300	68,300	68,300
2	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m		593,600	593,600	593,600
B	Công ty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát					
	Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC 450/750V					
1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	3,050	3,050	3,050
2	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-450/750V	m		4,300	4,300	4,300
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	m		5,520	5,520	5,520
4	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	7,880	7,880	7,880
5	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	m		12,840	12,840	12,840

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Dây ovan mềm, bọc nhựa Cu/PVC 300/500V					
1	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	4,150	4,150	4,150
2	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	m		5,130	5,130	5,130
3	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m		6,420	6,420	6,420
4	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	m		22,030	22,030	22,030
5	VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V	m		32,920	32,920	32,920
	Dây đơn bọc nhựa Cu/PVC (VC) 450/750V					
1	VC 1.0 mm ² (1/1.17) - 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	2,700	2,700	2,700
2	VC 2.5 mm ² (1/1.8) - 450/750V	m		6,240	6,240	6,240
3	VC 3.0 mm ² (1/2.0) - 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	8,150	8,150	8,150
4	VC 7.0 mm ² (1/3.0) - 0,6/1KV	m		17,750	17,750	17,750
5	VCm 1.5 mm ² (30/0.25)	m		4,080	4,080	4,080
6	VCm 6.0 mm ² (84/0.3)	m		15,270	15,270	15,270

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV					
1	CV 1,5mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	4,170	4,170	4,170
2	CV 2,5mm ² -0,6/1kV	m		6,570	6,570	6,570
3	CV 4 mm ² -0,6/1kV	m		10,430	10,430	10,430
4	CV 5,0mm ²	m		12,840	12,840	12,840
5	CV 5,5mm ²	m		14,180	14,180	14,180
6	CV 6 mm ² -0,6/1kV	m		15,270	15,270	15,270
7	CV 8 mm ²	m		20,270	20,270	20,270
8	CV 11 mm ²	m		26,130	26,130	26,130
9	CV 14 mm ²	m		35,150	35,150	35,150
10	CV 16 mm ²	m		37,850	37,850	37,850
11	CV 22 mm ²	m		52,280	52,280	52,280
12	CV 25 mm ²	m		59,350	59,350	59,350
13	CV 35 mm ²	m		82,080	82,080	82,080

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
14	CV 38 mm ²	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	90,300	90,300	90,300
15	CV 50 mm ²	m		112,320	112,320	112,320
16	CV 60 mm ²	m		137,370	137,370	137,370
17	CV 70 mm ²	m		160,250	160,250	160,250
18	CV 75 mm ²	m		178,490	178,490	178,490
19	CV 95 mm ²	m		221,610	221,610	221,610
20	CV 100 mm ²	m		235,900	235,900	235,900
21	CV 120 mm ²	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	288,690	288,690	288,690
22	CV 150 mm ²	m		345,020	345,020	345,020
23	CV 185 mm ²	m		431,160	431,160	431,160
24	CV 200 mm ²	m		469,060	469,060	469,060
25	CV 240 mm ²	m		564,500	564,500	564,500
26	CV 250 mm ²	m		593,830	593,830	593,830
27	CV 300 mm ²	m		708,060	708,060	708,060

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV					
1	AV 16 mm ²	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	6,440	6,440	6,440
2	AV 50 mm ²	m		16,530	16,530	16,530
3	AV 240 mm ²	m		73,460	73,460	73,460
4	AV 300 mm ²	m		91,940	91,940	91,940
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV					
1	CV 400 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	903,150	903,150	903,150
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV					
1	CVV-1,5 mm ² -0,6/1kV	m		5,980	5,980	5,980
2	CVV-5,5 mm ² -0,6/1kV	m		16,180	16,180	16,180
3	CVV-10 mm ² -0,6/1kV	m		27,550	27,550	27,550

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
4	CVV-25 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	63,280	63,280	63,280
5	CVV-50 mm ² -0,6/1kV	m		117,250	117,250	117,250
6	CVV-95 mm ² -0,6/1kV	m		229,010	229,010	229,010
7	CVV-240 mm ² -0,6/1kV	m		578,280	578,280	578,280
8	CVV-300 mm ² -0,6/1kV	m		725,420	725,420	725,420
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV					
1	CVV-2x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	13,290	13,290	13,290
2	CVV-2x 10 mm ² -0,6/1kV	m		62,930	62,930	62,930
3	CVV-2x 50 mm ² -0,6/1kV	m		251,060	251,060	251,060
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV					
1	CVV-3x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m		17,550	17,550	17,550

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
2	CVV-3x 2,5 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	25,980	25,980	25,980
3	CVV-3x 10 mm ² -0,6/1kV	m		87,460	87,460	87,460
4	CVV-3x 50 mm ² -0,6/1kV	m		363,830	363,830	363,830
5	CVV-3x 95 mm ² -0,6/1kV	m		707,180	707,180	707,180
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV					
1	CVV-4x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935; IEC 60502	22,280	22,280	22,280
2	CVV-4x 2,5 mm ² -0,6/1kV	m		33,050	33,050	33,050
3	CVV-4x 25 mm ² -0,6/1kV	m		262,260	262,260	262,260
4	CVV-4x 50 mm ² -0,6/1kV	m		479,400	479,400	479,400
5	CVV-4x 95 mm ² -0,6/1kV	m		935,050	935,050	935,050
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV					
1	CVV 3x4+1x2,5 mm ² -0,6/1kV	m		46,090	46,090	46,090

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
2	CVV 3x6+1x4 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	66,250	66,250	66,250
3	CVV 3x8+1x6 mm ² -0,6/1kV	m		87,700	87,700	87,700
4	CVV 3x10+1x6 mm ² -0,6/1kV	m		99,800	99,800	99,800
5	CVV 3x70+1x35 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	598,100	598,100	598,100
6	CVV 3x240+1x120 mm ² -0,6/1kV	m		2,133,830	2,133,830	2,133,830
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935; IEC 60502			
1	CXV-1,0 mm ² -0,6/1kV	m		3,820	3,820	3,820
2	CXV-5,5 mm ² -0,6/1kV	m		14,120	14,120	14,120
3	CXV-10 mm ² -0,6/1kV	m		22,670	22,670	22,670
4	CXV-25 mm ² -0,6/1kV	m		51,310	51,310	51,310
5	CXV-50 mm ² -0,6/1kV	m		94,020	94,020	94,020
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	CXV-2x 1,0 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935; IEC 60502	12,500	12,500	12,500
2	CXV-2x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m		15,440	15,440	15,440
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV					
1	CXV-3x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	19,790	19,790	19,790
1	CXV-3x 2,5 mm ² -0,6/1kV	m		28,000	28,000	28,000
2	CXV-3x 10 mm ² -0,6/1kV	m		87,920	87,920	87,920
3	CXV-3x 50 mm ² -0,6/1kV	m		366,410	366,410	366,410
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV					
1	CXV-4x 1,0 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935: 2013	19,320	19,320	19,320
2	CXV-4x 10 mm ² -0,6/1kV	m		114,560	114,560	114,560
3	CXV-4x 50 mm ² -0,6/1kV	m		483,090	483,090	483,090
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	CXV 3x4+1x2,5 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	48,150	48,150	48,150
2	CXV 3x6+1x4 mm ² -0,6/1kV	m		67,970	67,970	67,970
3	CXV 3x8+1x6 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	90,370	90,370	90,370
4	CXV 3x10+1x6 mm ² -0,6/1kV	m		104,370	104,370	104,370
5	CXV 3x95+1x50 mm ² -0,6/1kV	m		877,600	877,600	877,600
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE 2 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC ,0,6/1 kV		TCVN 5935:2013			
1	CXV/DSTA/PVC-2 x 6 mm ² -0,6/1kV	m		55,880	55,880	55,880
2	CXV/DSTA/PVC-2 x 10 mm ² -0,6/1kV	m		76,930	76,930	76,930
3	CXV/DSTA/PVC-2 x 16 mm ² -0,6/1kV	m		108,730	108,730	108,730
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE 3 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC, 0,6/1 kV					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	CXV/DSTA/PVC-3 x 6 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	72,000	72,000	72,000
2	CXV/DSTA/PVC-3 x 10 mm ² -0,6/1kV	m		103,020	103,020	103,020
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE 4 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC, 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013			
1	CXV/DSTA/PVC-4 x 10 mm ² -0,6/1kV	m		130,470	130,470	130,470
2	CXV/DSTA/PVC-4 x 11 mm ² -0,6/1kV	m		127,670	127,670	127,670
3	CXV/DSTA/PVC-4 x 50 mm ² -0,6/1kV	m		510,530	510,530	510,530
4	CXV/DSTA/PVC-4 x 95 mm ² -0,6/1kV	m		1,001,120	1,001,120	1,001,120
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE 3+1 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC, 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013			
1	CXV/DSTA/PVC 3x50+1x25 mm ² -0,6/1kV	m		371,790	371,790	371,790
2	CXV/DSTA/PVC 3x70+1x35 mm ² -0,6/1kV	m		531,130	531,130	531,130
3	CXV/DSTA/PVC 3x95+1x50 mm ² -0,6/1kV	m		725,300	725,300	725,300

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 24KV		TCVN 5935:2013			
1	CXV 22 mm ² -24kV	m		79,010	79,010	79,010
2	CXV 25 mm ² -24kV	m	TCVN 5935:2013	90,930	90,930	90,930
3	CXV 50 mm ² -24kV	m		153,640	153,640	153,640
4	CXV 240 mm ² -24kV	m		672,230	672,230	672,230
	Cáp ngầm trung thế lõi đồng, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, cấp điện áp 24kV (theo tiêu chuẩn TP. HCM)		TCVN 5935:2013			
1	CXV/DSTA/PVC 3x50 mm ² -24kV	m		775,550	775,550	775,550
2	CXV/DSTA/PVC 3x240 mm ² -24kV	m		3,008,420	3,008,420	3,008,420
	Dây nhôm vặn xoắn ABC điện áp 0,6/1 kV		TCVN 6447:1998			
1	ABC-4x16 (4x7/1.7)	m		30,240	30,240	30,240
2	ABC-4x25 (4x7/2.14)	m		40,540	40,540	40,540

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	ABC-4x35 (4x7/2.52)	m		51,960	51,960	51,960
4	ABC-4x50 (4x7/3)	m		70,440	70,440	70,440
5	ABC-4x70 (4x19/2.14)	m	TCVN 6447:1998	96,530	96,530	96,530
6	ABC-4x95 (4x19/2.52)	m		127,320	127,320	127,320
	Dây đồng trần, Dây nhôm lõi thép trần		TCVN 5064:1994			
1	C ≤ 16	Kg		208,550	208,550	208,550
2	C 16 ÷ C 50	Kg		205,860	205,860	205,860
3	C > 50	Kg		205,110	205,110	205,110
	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC-0,6/1Kv		IEC 60331			
1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×1.5	m		10,760	10,760	10,760
2	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×2.5	m		14,010	14,010	14,010
3	Cp/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×10	m		35,290	35,290	35,290
4	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×25	m		74,360	74,360	74,360

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
5	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×35	m		99,120	99,120	99,120
6	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×300	m		756,220	756,220	756,220
C	Công ty Cổ Phần Ngô Han (NgoHan)					
	Cáp điện đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC (Cáp không có vỏ bọc, một lõi, ruột dẫn mềm, cách điện bằng Polyvinyl Clorua)					
1	VCm-1.0 - (1x32/0.20) 300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610 - 3: 2000 227 IEC-06	2,507	2,507	2,507
2	VCm-6.0 - (1x84/0.30) 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610 - 3: 2000 227 IEC-02	13,496	13,496	13,496
3	VCm-35 - (1x304/0.382) 450/750V	m		76,363	76,363	76,363
4	VCm-150 - (1x1054/0.425) 450/750V	m		329,903	329,903	329,903
	Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, một lõi, cách điện PVC (Cáp không có vỏ bọc, một lõi, ruột dẫn cứng, cách điện bằng Polyvinyl clorua)		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610 - 3:2000			

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	CV-2.5 (7/0.67) 450/750V	m	227 IEC-01	5,963	5,963	5,963
2	CV-16 (7/1.7) 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610 - 3:2000 227 IEC-01	33,587	33,587	33,587
3	CV-70 (19/2.14) 450/750V	m		139,671	139,671	139,671
4	CV-185 (37/2.52) 450/750V	m		374,670	374,670	374,670
5	CV-240 (61/2.25) 450/750V	m		504,803	504,803	504,803
	Cáp điện hạ thế, ruột đồng, 3 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC (Cáp có vỏ bọc bằng PVC nhẹ, cách điện bằng Polyvinyl clorua)		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000 227 IEC-10			
1	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	m		22,526	22,526	22,526
	Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, 4 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, (Cáp điện có cách điện dạng đùn, điện áp danh định 0,6/1 (1,2kV).		TCVN 5935-1:2013			
1	CVV-4x35 (4x7/2.52) - 0.6/1kV	m		311,979	311,979	311,979

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Cáp hạ thế, ruột đồng, 1 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC (Cáp điện có cách điện dạng tròn, điện áp danh định 0,6/1 (1,2kV)					
1	CXV-150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1:2013	321,310	321,310	321,310
2	CXV-185 (1x37/2.3) -0,6/1kV	m		390,718	390,718	390,718
3	CXV-240 (1x61/2,25) -0,6/1kV	m		511,059	511,059	511,059
	Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, 4 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, (Cáp điện có cách điện dạng tròn, điện áp danh định 0,6/1 (1,2kV).		TCVN 5935-1:2013			
1	CXV 4x50 (4x19/1,8) - 0,6/1kV	m		424,380	424,380	424,380
	Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, 1 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, (Cáp điện có cách điện dạng tròn, điện áp danh định 0,6/1 (1,2kV)		TCVN 5935-1:2013			
1	CXV/DATA-240 (1x61/2.25) - 0,6/1KV	m		563,970	563,970	563,970
	Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi + 1 trung tính, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, (Cáp điện có cách điện dạng tròn, điện áp danh định 0,6/1 (1,2kV)		TCVN 5935-1:2013			

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	CXV/DSTA - 3x240+1x185 (3x61/2.25+1x37/2.52)-0,6/1KV	m		2,131,952	2,131,952	2,131,952
D	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái					
	Cáp điện lực hạ thế cách điện PVC- 450/750V		QCVN 4:2009 BKHCN TCVN 6610-3/IEC 60227-3 TCVN 6612/IEC 60228			
1	CV-1.5 (7/0.52)-450/750V	m		3,360	3,360	3,360
2	CV-2.5 (7/0.67)-450/750V	m		5,540	5,540	5,540
3	CV-4.0 (7/0.85)-450/750V	m		8,310	8,310	8,310
4	CV-6.0 (7/1.04)-450/750V	m		12,190	12,190	12,190
5	CV-10 (7/1.35)-450/750V	m		20,300	20,300	20,300
6	CV-16-450/750V	m		30,890	30,890	30,890
7	CV-25-450/750V	m		48,310	48,310	48,310
8	CV-35-450/750V	m		66,730	66,730	66,730

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
9	CV-50-450/750V	m		90,880	90,880	90,880
	Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC - 450/750V		QCVN 4:2009 BKHCN TCVN 6610-3/IEC 60227-3			
1	VCm-1.5 (1x30/0.25)-450/750V	m		3,230	3,230	3,230
2	VCm-2.5 (1x50/0.25)-450/750V	m		5,200	5,200	5,200
3	VCm-4.0 (1x56/0.30)-450/750V	m		8,120	8,120	8,120
4	VCm-6.0 (7x12/0.30)-450/750V	m		12,230	12,230	12,230
	Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC - 300/500V		QCVN 4:2009 BKHCN TCVN 6610-3/IEC 60227-3			
1	VCm-0.5 (1x16/0.2)-300/500V	m		1,250	1,250	1,250
2	VCm-0.75 (1x24/0.2)-300/500V	m		1,760	1,760	1,760
3	VCm-1 (1x32/0.2)-300/500V	m		2,260	2,260	2,260
	Dây điện mềm có vỏ bọc bằng nhựa PVC- 300/500v.(dây ovan- ruột đồng)					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	Vcmo-2x0.75(2x24/0.20)- 300/500v	m	QCVN 4:2009 BKHCN TCVN 6610-5/IEC 60227-5	4,270	4,270	4,270
2	Vcmo-2x1.0(2x32/0.20)- 300/500v	m		5,320	5,320	5,320
3	Vcmo-2x1.5(2x30/0.25)- 300/500v	m		7,400	7,400	7,400
4	Vcmo-2x2.5(2x50/0.25)- 300/500v	m		11,860	11,860	11,860
5	Vcmo-2x4.0(2x56/0.30)- 300/500v	m		18,100	18,100	18,100
6	Vcmo-2x6.0(2x84/0.30)- 300/500v	m		26,730	26,730	26,730
NHÓM 5	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG					
A	Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương					
	Ống cống rung ép, vỉa hè (L= 2,5m)					
1	Đường kính 200	md	TCVN 9113:2012	277,000	277,000	277,000
2	Đường kính 300	md		284,000	284,000	284,000
3	Đường kính 400	md		347,000	347,000	347,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
4	Đường kính 500	md	TCVN 9113:2012	446,000	446,000	446,000
5	Đường kính 600	md		575,000	575,000	575,000
6	Đường kính 700	md		752,000	752,000	752,000
7	Đường kính 800	md		833,000	833,000	833,000
8	Đường kính 900	md		1,030,000	1,030,000	1,030,000
9	Đường kính 1000	md		1,276,000	1,276,000	1,276,000
10	Đường kính 1200	md		1,922,000	1,922,000	1,922,000
11	Đường kính 1500	md		2,505,000	2,505,000	2,505,000
12	Đường kính 1800	md		3,972,000	3,972,000	3,972,000
13	Đường kính 2000	md		4,526,000	4,526,000	4,526,000
	Ống công rung ép, H10 (L=2.5m)					
1	Đường kính 200	md	TCVN 9113:2012	277,000	277,000	277,000
2	Đường kính 300	md		287,000	287,000	287,000
3	Đường kính 400	md		358,000	358,000	358,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
4	Đường kính 500	md	TCVN 9113:2012	458,000	458,000	458,000
5	Đường kính 600	md		609,000	609,000	609,000
6	Đường kính 700	md		827,000	827,000	827,000
7	Đường kính 800	md		901,000	901,000	901,000
8	Đường kính 900	md		1,133,000	1,133,000	1,133,000
9	Đường kính 1000	md		1,341,000	1,341,000	1,341,000
10	Đường kính 1200	md		2,189,000	2,189,000	2,189,000
11	Đường kính 1500	md		2,949,000	2,949,000	2,949,000
12	Đường kính 1800	md		4,077,000	4,077,000	4,077,000
13	Đường kính 2000	md		4,631,000	4,631,000	4,631,000
	Ống công rung - ép dài 2,5m (H30)					
1	Đường kính 200	md	TCVN 9113:2012	277,000	277,000	277,000
2	Đường kính 300	md		300,000	300,000	300,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	Đường kính 400	md	TCVN 9113:2012	382,000	382,000	382,000
4	Đường kính 500	md		530,000	530,000	530,000
5	Đường kính 600	md		617,000	617,000	617,000
6	Đường kính 700	md		835,000	835,000	835,000
7	Đường kính 800	md		933,000	933,000	933,000
8	Đường kính 900	md		1,216,000	1,216,000	1,216,000
9	Đường kính 1000	md		1,383,000	1,383,000	1,383,000
10	Đường kính 1200	md		2,270,000	2,270,000	2,270,000
11	Đường kính 1500	md		3,168,000	3,168,000	3,168,000
12	Đường kính 1800	md		4,464,000	4,464,000	4,464,000
13	Đường kính 2000	md		51,240,000	5,124,000	5,124,000
	Cống ly tâm, vỉa hè (L= 4m)					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	Đường kính 300	md	TCVN 9113:2012	322,000	322,000	322,000
2	Đường kính 400	md		391,000	391,000	391,000
3	Đường kính 500	md		514,000	514,000	514,000
4	Đường kính 600	md		606,000	606,000	606,000
5	Đường kính 700	md		843,000	843,000	843,000
6	Đường kính 800	md		947,000	947,000	947,000
7	Đường kính 900	md		1,233,000	1,233,000	1,233,000
8	Đường kính 1000	md		1,437,000	1,437,000	1,437,000
	Cống ly tâm, vỉa hè (L= 3m)					
1	Đường kính 1200	md		2,396,000	2,396,000	2,396,000
2	Đường kính 1250	md		2,436,000	2,436,000	2,436,000
3	Đường kính 1500	md	TCVN 9113:2012	3,043,000	3,043,000	3,043,000
4	Đường kính 1800	md		4,208,000	4,208,000	4,208,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
5	Đường kính 2000	md		4,831,000	4,831,000	4,831,000
	Cổng ly tâm, H10 (L= 4m)					
1	Đường kính 300	md	TCVN 9113:2012	326,000	326,000	326,000
2	Đường kính 400	md		404,000	404,000	404,000
3	Đường kính 500	md		517,000	517,000	517,000
4	Đường kính 600	md		609,000	609,000	609,000
5	Đường kính 700	md		872,000	872,000	872,000
6	Đường kính 800	md		995,000	995,000	995,000
7	Đường kính 900	md		1,306,000	1,306,000	1,306,000
8	Đường kính 1000	md		1,475,000	1,475,000	1,475,000
	Cổng ly tâm, H10 (L= 3m)					
1	Đường kính 1200 (L=3m)	md		2,573,000	2,573,000	2,573,000
2	Đường kính 1250 (L=3m)	md		2,650,000	2,650,000	2,650,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	Đường kính 1500 (L=3m)	md	TCVN 9113:2012	3,383,000	3,383,000	3,383,000
4	Đường kính 1800 (L=3m)	md		4,672,000	4,672,000	4,672,000
5	Đường kính 2000 (L=3m)	md		5,393,000	5,393,000	5,393,000
	Cổng ly tâm (theo TK Sỡ GTCC)					
1	Đường kính 300	md	TCVN 9113:2012	402,000	402,000	402,000
2	Đường kính 400	md		495,000	495,000	495,000
3	Đường kính 600	md		783,000	783,000	783,000
4	Đường kính 800	md		1,400,000	1,400,000	1,400,000
5	Đường kính 1000	md		2,010,000	2,010,000	2,010,000
6	Đường kính 1200	md	TCVN 9113:2012	2,935,000	2,935,000	2,935,000
7	Đường kính 1500	md		3,996,000	3,996,000	3,996,000
8	Đường kính 2000	md		6,157,000	6,157,000	6,157,000
	Cổng hộp Va rung (L=1.2m)					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	1.0 x 1.0m	md	TCVN 9116:2012	3,499,000	3,499,000	3,499,000
2	1.2 x 1.2m	md		3,972,000	3,972,000	3,972,000
3	1.6 x 1.6m	md		5,931,000	5,931,000	5,931,000
4	1.6 x 2.0m	md		7,548,000	7,548,000	7,548,000
5	2.0 x 2.0m	md		8,880,000	8,880,000	8,880,000
6	2.5 x 2.5m	md		12,774,000	12,774,000	12,774,000
7	3.0 x 3.0m	md		18,243,000	18,243,000	18,243,000
8	2 x (1.6 x 1.6)m	md		9,923,000	9,923,000	9,923,000
9	2 x (1.6 x 2.0)m	md	TCVN 9116:2012	12,513,000	12,513,000	12,513,000
10	2 x (2.0 x 2.0)m	md		15,630,000	15,630,000	15,630,000
11	2 x (2.5 x 2.5)m	md		22,784,000	22,784,000	22,784,000
12	2 x (3.0 x 3.0)m	md		33,380,000	33,380,000	33,380,000
	Cổng hộp rung ép (L=1,2m)					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	1,0 x 1,0 m	md	TCVN 9116:2012	3,524,000	3,524,000	3,524,000
2	1,2 x 1,2 m	md		3,960,000	3,960,000	3,960,000
3	1,6 x 1,6 m	md		6,089,000	6,089,000	6,089,000
4	1,6 x 2,0 m	md		7,905,000	7,905,000	7,905,000
5	2,0 x 1,6 m	md		7,770,000	7,770,000	7,770,000
6	2,0 x 2,0 m	md		9,119,000	9,119,000	9,119,000
7	2,0 x 2,5 m	md		11,535,000	11,535,000	11,535,000
8	2,5 x 2,0 m	md		11,535,000	11,535,000	11,535,000
9	2,5 x 2,5 m	md	TCVN 9116:2012	14,060,000	14,060,000	14,060,000
10	3,0 x 3,0 m	md		19,083,000	19,083,000	19,083,000
11	2 x (1,6 x 1,6) m	md		10,445,000	10,445,000	10,445,000
12	2 x (1,6 x 2,0) m	md		13,853,000	13,853,000	13,853,000
13	2 x (2,0 x 1,6) m	md		14,190,000	14,190,000	14,190,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
14	2 x (2,0 x 2,0) m	md	TCVN 9110:2012	16,974,000	16,974,000	16,974,000
15	2 x (2,0 x 2,5) m	md		19,877,000	19,877,000	19,877,000
16	2 x (2,5 x 2,0) m	md		22,040,000	22,040,000	22,040,000
14	2 x (2,5 x 2,5) m	md		26,044,000	26,044,000	26,044,000
15	2 x (3,0 x 3,0) m	md		37,298,000	37,298,000	37,298,000
	Cống ly tâm (H30)					
1	Đường kính 300 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	334,000	334,000	334,000
2	Đường kính 400 (L=4m)	md		416,000	416,000	416,000
3	Đường kính 500 (L=4m)	md		584,000	584,000	584,000
4	Đường kính 600 (L=4m)	md		659,000	659,000	659,000
5	Đường kính 700 (L=4m)	md		886,000	886,000	886,000
6	Đường kính 800 (L=4m)	md		1,037,000	1,037,000	1,037,000
7	Đường kính 900 (L=4m)	md		1,359,000	1,359,000	1,359,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
8	Đường kính 1000 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	1,517,000	1,517,000	1,517,000
9	Đường kính 1200 (L=3m)	md		2,625,000	2,625,000	2,625,000
10	Đường kính 1250 (L=3m)	md		2,711,000	2,711,000	2,711,000
11	Đường kính 1500 (L=3m)	md		3,508,000	3,508,000	3,508,000
12	Đường kính 1800 (L=3m)	md		5,000,100	5,000,100	5,000,100
13	Đường kính 2000 (L=3m)	md		5,832,000	5,832,000	5,832,000
	Gói công ly tâm					
1	Đường kính 300	Cái	TCVN 9113:2012	109,000	109,000	109,000
2	Đường kính 400	Cái		136,000	136,000	136,000
3	Đường kính 500	Cái		164,000	164,000	164,000
4	Đường kính 600	Cái		187,000	187,000	187,000
5	Đường kính 700	Cái		202,000	202,000	202,000
6	Đường kính 800	Cái		225,000	225,000	225,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
7	Đường kính 900	Cái	TCVN 9113:2012	285,000	285,000	285,000
8	Đường kính 1000	Cái		321,000	321,000	321,000
9	Đường kính 1200	Cái		437,000	437,000	437,000
10	Đường kính 1250	Cái		442,000	442,000	442,000
11	Đường kính 1500	Cái		544,000	544,000	544,000
12	Đường kính 1800	Cái		697,000	697,000	697,000
13	Đường kính 2000	Cái		763,000	763,000	763,000
	Gối cổng rung ép					
1	Đường kính 200	Cái		51,000	51,000	51,000
2	Đường kính 300	Cái		98,000	98,000	98,000
3	Đường kính 400	Cái		112,000	112,000	112,000
4	Đường kính 500	Cái		136,000	136,000	136,000
5	Đường kính 600	Cái		148,000	148,000	148,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
6	Đường kính 700	Cái	TCVN 9113:2012	154,000	154,000	154,000
7	Đường kính 800	Cái		163,000	163,000	163,000
8	Đường kính 900	Cái		204,000	204,000	204,000
9	Đường kính 1000	Cái		234,000	234,000	234,000
10	Đường kính 1200	Cái		327,000	327,000	327,000
11	Đường kính 1500	Cái		396,000	396,000	396,000
12	Đường kính 1800	Cái		499,000	499,000	499,000
13	Đường kính 2000	Cái		556,000	556,000	556,000
B	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2					
	Cổng chịu lực (H30)					
1	Cổng fĩ 300, L=4000mm	md		358,163	358,163	358,163
2	Cổng fĩ 400, L=4000mm	md		436,788	436,788	436,788

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	Cổng fĩ 600, L=4000mm	md	TCVN 9113:2012	622,507	622,507	622,507
4	Cổng fĩ 800, L=4000mm	md		1,096,224	1,096,224	1,096,224
5	Cổng fĩ 1000, L=4000mm	md		1,660,557	1,660,557	1,660,557
6	Cổng fĩ 1200, L=3000mm	md		2,556,376	2,556,376	2,556,376
7	Cổng fĩ 1500, L=3000mm	md		3,631,886	3,631,886	3,631,886
8	Cổng fĩ 2000, L=3000mm	md		5,326,053	5,326,053	5,326,053

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Gói công BTCT (sản xuất theo thiết kế của Hội KHKT Cầu đường Việt Nam - Trung tâm Cầu đường phía Nam)					
1	Gói công f3 300	Cái	TCVN 9113:2012	133,809	133,809	133,809
2	Gói công f3 400	Cái		147,358	147,358	147,358
3	Gói công f3 500	Cái		198,605	198,605	198,605
4	Gói công f3 600	Cái		207,816	207,816	207,816
5	Gói công f3 800	Cái		219,414	219,414	219,414
6	Gói công f3 1000	Cái		268,752	268,752	268,752
7	Gói công f3 1200	Cái		446,954	446,954	446,954
8	Gói công f3 1500	Cái		551,727	551,727	551,727
9	Gói công f3 1800	Cái		1,308,706	1,308,706	1,308,706
10	Gói công f3 2000	Cái		1,857,068	1,857,068	1,857,068

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Cống hộp (sản xuất theo thiết kế của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hồng Anh)					
1	Cống hộp (1,0x1,0)x1,2m	Cái	TCVN 9116:2012	4,199,357	4,199,357	4,199,357
2	Cống hộp (1,2x1,2)x1,2m	Cái		4,956,623	4,956,623	4,956,623
3	Cống hộp (1,6x1,6)x1,2m	Cái		7,337,523	7,337,523	7,337,523
4	Cống hộp (1,6x2,0)x1,2m	Cái		9,535,182	9,535,182	9,535,182
5	Cống hộp (2,0x2,0)x1,2m	Cái		11,900,807	11,900,807	11,900,807
6	Cống hộp (2,5x2,0)x1,2m	Cái		16,574,634	16,574,634	16,574,634
7	Cống hộp (2,5x2,5)x1,2m	Cái		18,612,098	18,612,098	18,612,098
8	Cống hộp (3,0x3,0)x1,2m	Cái		22,058,361	22,058,361	22,058,361

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
C	Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu					
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới BTCT thành mỏng đúc sẵn (Hồ ngăn mùi và hồ thu nước mưa)					
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vĩa hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8,161,818	8,161,818	8,161,818
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Lòng đường	Bộ		8,851,818	8,851,818	8,851,818
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT: 760x580x1470mm	Bộ		8,161,818	8,161,818	8,161,818
	Mương hộp bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn					
1	Mương hộp bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn - Vĩa hè - Kt: 600x600mm	m	TCVN 6394:2014	2,061,000	2,061,000	2,061,000
2	Mương hộp bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn - Vĩa hè - Kt: 800x800mm	m		2,587,273	2,587,273	2,587,273
	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D400mm	Bộ	TCVN 10333-2:2014	8,045,455	8,045,455	8,045,455
2	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D600mm	Bộ		10,390,909	10,390,909	10,390,909
3	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D800mm	Bộ		12,540,000	12,540,000	12,540,000
	Bể phốt 2 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn					
1	Bể phốt 2 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn (Loại 2F)- Kt: 1850x1200x1200mm	Bộ	TCVN 10332:2014	6,608,182	6,608,182	6,608,182
NHÓM 6	NGÓI KHÔNG NUNG					
A	Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Sài Gòn Secoin					
	Ngói xi măng cát					
	Ngói sóng nhỏ, ngói sóng trung và phụ kiện					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	Ngói sóng nhỏ, sóng trung (422 x 333 ± 2)mm	Viên	TCVN 1453:1986	14,091	14,091	14,091
2	Ngói bờ nóc, ngói bờ cạnh	Viên		20,909	20,909	20,909
3	Ngói bờ cuối nóc, ngói bờ cuối cạnh, ngói bờ nóc cuối mái	Viên		25,455	25,455	25,455
4	Ngói chạc 3 chữ T, ngói chạc 3 chữ Y	Viên		30,000	30,000	30,000
5	Ngói bờ chạc 4, ngói bờ góc vuông	Viên		32,727	32,727	32,727
	Ngói phẳng kiểu Pháp và phụ kiện					
1	Ngói phẳng kiểu Pháp (345 x 406 ± 2)mm	Viên	TCVN 1453:1986	17,273	17,273	17,273
2	Ngói bờ nóc, ngói bờ cạnh	Viên		24,545	24,545	24,545
3	Ngói bờ cuối nóc, ngói bờ cuối cạnh	Viên		37,273	37,273	37,273
4	Ngói chạc 3 chữ Y, ngói bờ góc vuông	Viên		41,818	41,818	41,818
5	Ngói bờ chạc 4	Viên		60,000	60,000	60,000
	Ngói giả đá và phụ kiện					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	Ngói giả đá (345 x 406 ± 2)mm	Viên	TCVN 1453:1986	17,273	17,273	17,273
2	Ngói bờ nóc, ngói bờ cạnh	Viên		24,545	24,545	24,545
3	Ngói bờ cuối nóc, ngói bờ cuối cạnh	Viên		37,273	37,273	37,273
4	Ngói chạc 3 chữ Y, ngói bờ góc vuông	Viên		41,818	41,818	41,818
5	Ngói bờ chạc 4	Viên		60,000	60,000	60,000
NHÓM 7	GẠCH KHÔNG NUNG					
A	Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình					
1	Gạch bông 20-1,6kg (200 x 200 x 20)	m ²	TCVN 6065:1995	230,000	230,000	230,000
2	Gạch xi măng khía 20 (200 x 200 x 20)	m ²		230,000	230,000	230,000
3	Gạch xi măng khía 30 (300 x 300 x 30)	m ²		230,000	230,000	230,000
4	Gạch bê tông tự chèn 30, (300 x 300 x 30)	m ²		192,500	192,500	192,500

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
5	Gạch bê tông tự chèn - Ba cạnh - TB6 - 5,2kg/viên (250 x 215 x 60)	m ²	TCVN 6476:1999	192,500	192,500	192,500
6	Gạch bê tông tự chèn - Trồng cỏ - TB14 - 8,4kg/viên (385 x 190 x 70)	m ²		198,500	198,500	198,500
7	Gạch bê tông tự chèn - Con sâu nhám - TB16 - 3,3kg/viên (225 x 115 x 60)	m ²		192,500	192,500	192,500
8	Gạch bê tông tự chèn - Con sâu bóng - TB17 - 3,3kg/viên (300 x 300 x 55)	m ²		192,500	192,500	192,500
9	Gạch Terrazzo 30, (300 x 300 x 30) mm, 5,5Kg/viên, max 200	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	132,000	132,000	132,000
10	Gạch Terrazzo 40, (400 x 400 x 30) mm, 11Kg/viên, max 200	m ²		132,000	132,000	132,000
11	Gạch Terrazzo 40, (400 x 400 x 30) mm, 11Kg/viên, max 250	m ²		165,000	165,000	165,000
B	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 3-2					
	Gạch Terrazzo					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	- Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	92,028	92,028	92,028
2	- Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng đậm	m ²		89,069	89,069	89,069
	Gạch bê tông tự chèn					
1	- Gạch tự chèn hình chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, M200 (36 viên/m ²)	m ²		112,692	112,692	112,692
2	Gạch chữ I màu xám (195 x 160 x 60)mm, M200	m ²		107,352	107,352	107,352
C	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1					
	Gạch block có đáy					
1	100x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	2,602	2,455	2,455
2	100x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		4,727	4,455	4,455
3	200x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	6,222	6,222	6,222
4	200x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		8,636	8,636	8,636

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Gạch block không đáy					
1	190x190x195mm, 1 lỗ không đáy, Mác 100		QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	4,545	4,545	4,545
2	190x190x390mm, 2 lỗ không đáy, Mác 100			8,090	8,090	8,090
D	Công ty Cổ phần Thành Chí					
	Gạch bê tông (gạch không nung)					
1	Gạch xi măng cốt liệu 80x80x180 M7,5	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	773	773	773
2	Gạch xi măng cốt liệu 50x80x180 M7,5	Viên		727	727	727
3	Gạch xi măng cốt liệu 100x190x390 M7,5	Viên		4,091	4,091	4,091
4	Gạch xi măng cốt liệu 190x190x390 M7,5	Viên		7,727	7,727	7,727
5	Terrazzo 400x400x30 xám	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	72,727	72,727	72,727
6	Terrazzo 400x400x30 màu	m ²		81,818	81,818	81,818

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
E	Công ty Cổ phần Gạch VI NA					
	Gạch bê tông (gạch không nung)					
1	Gạch bê tông đặc M7,5 (180x80x40) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477:2011	1,170	1,170	1,170
2	Gạch bê tông 4 lỗ M5,0 (180x80x80) mm	Viên		1,300	1,300	1,300
3	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (180x80x80) mm	Viên		1,450	1,450	1,450
4	Gạch bê tông Hourdis M5,0 (400x200x150) mm	Viên		11,907	11,907	11,907
5	Gạch bê tông Hourdis M7,5 (400x200x150) mm	Viên		13,230	13,230	13,230
6	Gạch bê tông Block M5,0 (390x90x190) mm	Viên		5,445	5,445	5,445
7	Gạch bê tông Block M7,5 (390x90x190) mm	Viên		6,050	6,050	6,050

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
8	Gạch bê tông Block M5,0 (400x100x200) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477:2011	7,155	7,155	7,155
9	Gạch bê tông Block M7,5 (400x100x200) mm	Viên		7,950	7,950	7,950
10	Gạch bê tông Block M5,0 (390x190x190) mm	Viên		9,765	9,765	9,765
11	Gạch bê tông Block M7,5 (390x190x190) mm	Viên		10,850	10,850	10,850
12	Gạch bê tông Block M5,0 (400x200x200) mm	Viên		11,610	11,610	11,610
13	Gạch bê tông Block M7,5 (400x200x200) mm	Viên		12,900	12,900	12,900
F	Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải Bái Tử Long					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	Gạch Terrazzo 400x400x30mm, 6,25 viên/m ²	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7744:2013	145,000	145,000	145,000
2	Gạch bê tông tự chèn có màu, kích thước (220x110x100)mm, Mác 400, 39 viên/m ²	m ²	TCVN 6476:1999	470,000	470,000	470,000
3	Gạch bê tông tự chèn có màu, kích thước (225x113x100)mm, Mác 400, 36 viên/m ²	m ²		470,000	470,000	470,000
4	Gạch bê tông tự chèn không màu, kích thước (220x110x100)mm, Mác 400, 39 viên/m ²	m ²		450,000	450,000	450,000
5	Gạch bê tông tự chèn không màu, kích thước (225x113x100)mm, Mác 400	m ²		450,000	450,000	450,000
G	Công ty Cổ phần sản xuất Gạch Nam Việt					
1	Gạch bê tông đặc M7,5 (180x80x40) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD Và TCVN 6477:2011	1,500	1,500	1,500
2	Gạch bê tông 4 lỗ M5,0 (180x80x80) mm	Viên		1,600	1,600	1,600
3	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (180x80x80) mm	Viên		1,800	1,800	1,800
4	Gạch bê tông Block M5,0 (400x100x200) mm	Viên		8,500	8,500	8,500

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
5	Gạch bê tông Block M7,5 (400x100x200) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD Và TCVN 6477:2011	9,500	9,500	9,500
6	Gạch bê tông Block M5,0 (400x200x200) mm	Viên		13,500	13,500	13,500
7	Gạch bê tông Block M7,5 (400x200x200) mm	Viên		15,000	15,000	15,000
H	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Thanh niên Việt					
1	Gạch bê tông đặc M7,5 (180x80x40) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD Và TCVN 6477:2016	1,210	1,210	1,210
2	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (180x80x80) mm	Viên		1,450	1,450	1,450
3	Gạch bê tông block M7,5 (390x190x100) mm	Viên		7,200	7,200	7,200
4	Gạch bê tông block M7,5 (400x200x200) mm	Viên		11,510	11,510	11,510
5	Gạch bê tông block M7,5 (400x200x100) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD Và TCVN 6477:2016	7,800	7,800	7,800

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
K	Công ty Cổ phần Vật liệu Xanh Đại Dũng					
1	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (180x80x80) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD Và TCVN 6477:2011	1,330	1,330	1,330
2	Gạch Block M7,5 (390x190x190) mm, SUNKO	Viên		8,000	8,000	8,000
3	Gạch Block M7,5 (390x190x90) mm, SUNKO	Viên		4,150	4,150	4,150
4	Gạch Block M7,5 (180x80x80) mm, SUNKO	Viên		1,200	1,200	1,200
5	Gạch Block M7,5 (180x80x40) mm, SUNKO	Viên		950	950	950
NHÓM 8	GẠCH GÓM ÓP LÁT					
A	Công ty TNHH Công nghiệp gốm Bạch Mã					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Mamo series PL6000)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	220,455	220,455	220,455
2	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Architect series MP6001-6003)	m ²		320,455	320,455	320,455
3	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Architect series MP6004-6006)	m ²		337,455	337,455	337,455
4	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Architect series - MM6001-6003, MR6001-6003)	m ²		289,727	289,727	289,727
5	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Architect series MM6004-6006, MR6004-6006)	m ²		307,909	307,909	307,909
6	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Granite series HP6001-6004)	m ²		244,273	244,273	244,273
7	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Normal series HG6001-6004)	m ²		235,182	235,182	235,182
8	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Evolution series MSV6001, 6002, 6005, 6007, 6008)	m ²		261,364	261,364	261,364
9	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Orion series HS60001, 60004, 60005)	m ²		238,636	238,636	238,636

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
10	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Orion series HS60002, 60003, 60006)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	250,000	250,000	250,000
11	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Luminary series - M6001-6006)	m ²		238,636	238,636	238,636
12	Gạch 60x30cm Nhóm B1a (Cendre series H36006-36011)	m ²		212,455	212,455	212,455
13	Gạch 60x30cm Nhóm B1a (Provenza series HHR3601, 3602)	m ²		215,909	215,909	215,909
14	Gạch 60x30cm Nhóm B1a (Provenza series HHR 3603-3604-3605)	m ²		232,909	232,909	232,909
15	Gạch 60x30cm Nhóm BIII (Cendre series W36001-36006, W36008-36011, WU3600-3601, WM3600-3601)	m ²		192,636	192,636	192,636
16	Gạch 40x40cm Nhóm B1a (Normal series HG4000-4004)	m ²		117,000	117,000	117,000
17	Gạch 40x40cm Nhóm BIIb (Vintage series CG4000-4007)	m ²		103,818	103,818	103,818

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
18	Gạch 30x60cm Nhóm Bia (Vintage series WG36062-36067)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	215,364	215,364	215,364
19	Gạch 30x60cm Nhóm Bia (Pella series MSV3601-3602-3607-3608)	m ²		205,636	205,636	205,636
20	Gạch 30x60cm Nhóm Bia (Ledge Stone Castellan Cementious H36012-36015)	m ²		255,636	255,636	255,636
21	Gạch 30x60cm Nhóm Bia (Ledge Stone Castellan Cementious H36016-36017)	m ²		212,455	212,455	212,455
22	Gạch 40x40cm Nhóm Bia (Granite series HG4090)	m ²		147,727	147,727	147,727
23	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Ravello Series HRP6001 - 6002)	m ²		255,636	255,636	255,636
25	Gạch 80x80cm Nhóm Bia (Arctic Series M8000, Luminary Series M8001-M8002, Cementitious Series M8003-M8004, Semplice Series HMP80907-80910)	m ²		325,273	325,273	325,273

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
26	Gạch 60x30cm Nhóm Bia (Arctic Series H3600-H3601, Luminary Series H36101-H36102)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	212,455	212,455	212,455
27	Gạch 40x40cm Nhóm Bia (Palatial Series H4001-H4004)	m ²		147,727	147,727	147,727
28	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Translucent Series HDC6001-H6002)	m ²		255,636	255,636	255,636
29	Gạch 80x80cm Nhóm Bia (Translucent Series HDC8001-H8002)	m ²		325,273	325,273	325,273
30	Gạch ốp lát 45x45cm – Nhóm Bia (Gemstone Series HG4500, HG4501, HG4502, HG4510)	m ²		128,364	128,364	128,364
31	Gạch ốp lát 45x45cm – Nhóm Bia (Gemstone Series HG4590)	m ²		170,455	170,455	170,455
32	Gạch ốp lát 45x45cm – Nhóm Bia (Luminary Series H4501, H4502; Armonia Series H4503, H4504)	m ²		159,091	159,091	159,091
33	Gạch ốp lát 30 x60cm – Nhóm Bia Dynasty Series H36E7, H36E10)	m ²		230,363	230,363	230,363

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
34	Gạch ốp lát 30 x60cm – Nhóm Bia Estro Series H36026E1, H36027E1; Bohemian Series H36028E1, H36029E1; Armonia Series H36030E1)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	230,636	230,636	230,636
35	Gạch ốp lát 80 x80cm – Nhóm Bia Ravello Series HRP8001-8002)	m ²		325,273	325,273	325,273
B	Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất khẩu Prime					
1	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	86,000	86,000	86,000
2	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m ²		86,000	86,000	86,000
3	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²		92,000	92,000	92,000
4	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²		186,000	186,000	186,000
5	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²		236,000	236,000	236,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
6	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	117,000	117,000	117,000
7	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m ²		132,000	132,000	132,000
8	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²		198,000	198,000	198,000
9	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m ²		91,500	91,500	91,500
10	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m ²		107,300	107,300	107,300
11	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m ²		98,000	98,000	98,000
12	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m ²		94,000	94,000	94,000
13	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m ²		98,000	98,000	98,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
14	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	101,000	101,000	101,000
15	Gạch granit kích thước 50x50 mài cạnh	m ²		146,000	146,000	146,000
16	Gạch granit kích thước 60x60 men matt	m ²		229,000	229,000	229,000
17	Gạch granit kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m ²		227,000	227,000	227,000
18	Gạch granit kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m ²		256,000	256,000	256,000
19	Gạch granit kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	315,000	315,000	315,000
20	Gạch granit kích thước 80x80 men bóng, mài cạnh	m ²		327,000	327,000	327,000
NHÓM 9	ĐÁ					
A	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 3-2					
1	Đá 1 x 2 lưới 22 (màu xanh)	m ³		312,400	312,400	312,400

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
2	Đá 1 x 2 lưới 25 (màu xanh)	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	268,380	268,380	268,380
3	Đá 1 x 2 lưới 27 (màu xanh)	m ³		268,380	268,380	268,380
4	Đá 0 x 4 loại 1 (màu xanh)	m ³		221,850	221,850	221,850
5	Đá mi (màu xanh)	m ³		190,720	190,720	190,720
B	Công ty Cổ phần Thành Chí					
1	Đá 5x20	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	272,727	272,727	272,727
2	Đá 1x2 thường	m ³		245,455	245,455	245,455
3	Đá 4x6	m ³		181,818	181,818	181,818
C	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sư Tử Biển					
1	Cốt liệu lớn (Đá dăm (5-20)mm) cho bê tông	Tấn	QCVN 16:2014/BXD	280,000	280,000	280,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
2	Cốt liệu lớn (Đá dăm (5-20)mm) cho bê tông	m ³	TCVN 7570:2006	420,000	420,000	420,000
D	Đá xây dựng tại TPHCM					
1	Đá 1x2					
	Tại Quận 2	m ³		326,364	326,364	309,091
	Tại Quận 3	m ³		454,545	454,545	454,545
	Tại Quận 4	m ³		280,000	290,000	290,000
	Tại Quận 6	m ³		390,000	390,000	390,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Tại Quận 7	m ³				450,000
	Tại Quận 9	m ³		330,000	330,000	330,000
	Tại Quận 11	m ³		300,000	300,000	300,000
	Tại Quận 12	m ³		318,182	318,182	318,182
	Tại Quận Phú Nhuận	m ³		340,000	340,000	340,000
	Tại Quận Gò Vấp	m ³		270,000	300,000	350,000
	Tại Quận Tân Bình	m ³		409,100	409,100	409,100

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Tại Quận Bình Thạnh	m ³		225,000	290,000	340,000
	Tại Quận Tân Phú	m ³		440,000	440,000	440,000
	Tại Quận Bình Tân	m ³		440,000	440,000	440,000
	Tại Huyện Nhà Bè	m ³		300,000	300,000	300,000
	Tại Huyện Củ Chi	m ³		359,091	359,091	359,091

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Tại Quận Thủ Đức	m ³		400,000	400,000	380,000
2	Đá 4x6					
	Tại Quận 2	m ³		326,364	326,364	309,091
	Tại Quận 3	m ³		436,364	436,364	436,364
	Tại Quận 6	m ³		280,000	280,000	280,000
	Tại Quận 7	m ³		380,000	380,000	400,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Tại Quận 9	m ³		320,000	320,000	320,000
	Tại Quận 11	m ³		300,000	300,000	300,000
	Tại Quận Phú Nhuận	m ³		340,000	340,000	340,000
	Tại Quận Gò Vấp	m ³		300,000	200,000	250,000
	Tại Quận Tân Bình	m ³		346,000	346,000	346,000
	Tại Quận Bình Thạnh	m ³		390,000	390,000	450,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Tại Quận Tân Phú	m ³		430,000	390,000	390,000
	Tại Quận Bình Tân	m ³		390,000	390,000	390,000
	Tại Huyện Nhà Bè	m ³		270,000	270,000	270,000
	Tại Huyện Củ Chi	m ³		309,091	309,091	309,091
	Quận Thủ Đức	m ³		370,000	370,000	350,000
NHÓM 10	CÁT					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
A	Công ty Cổ phần Thành Chí					
	Cát nghiền (0.14 đến 2.5)	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 9205:2012	272,727	272,727	272,727
B	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sư Tử Biển					
1	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 9205:2012	425,000	425,000	425,000
2	Cát nghiền cho bê tông và vữa	Tấn		250,000	250,000	250,000
C	Cát tự nhiên					
1	Cát xây tô					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Tại Quận 2	m ³		220,909	220,909	222,727
	Tại Quận 3	m ³		372,727	372,727	372,727
	Tại Quận 4	m ³		250,000	250,000	250,000
	Tại Quận 6	m ³		300,000	300,000	300,000
	Tại Quận 7	m ³		490,000	490,000	320,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Tại Quận 9	m ³		281,818	281,818	281,818
	Tại Quận 11	m ³		240,000	240,000	240,000
	Tại Quận Phú Nhuận	m ³		270,000	270,000	270,000
	Tại Quận Tân Bình	m ³		336,400	336,400	336,400
	Tại Quận Tân Phú	m ³		380,000	380,000	380,000
	Tại Quận Gò Vấp	m ³		320,000	320,000	330,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Tại Quận Bình Tân	m ³		360,000	360,000	210,000
	Tại Huyện Nhà Bè	m ³		250,000	250,000	250,000
	Tại Huyện Củ Chi	m ³		240,909	240,909	240,909
2	Cát bê tông					
	Tại Quận 2	m ³		356,364	356,364	356,364
	Tại Quận 4	m ³		271,818	271,818	330,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Tại Quận 6	m ³		450,000	450,000	450,000
	Tại Quận 7	m ³		515,000	515,000	420,000
	Tại Quận 9	m ³		372,727	372,727	372,727
	Tại Quận 11	m ³		360,000	360,000	360,000
	Tại Quận 12	m ³		363,636	363,636	363,636
	Tại Quận Phú Nhuận	m ³		400,000	400,000	400,000
	Tại Quận Tân Bình	m ³		400,000	400,000	400,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Tại Quận Tân Phú	m ³		520,000	580,000	580,000
	Tại Quận Gò Vấp	m ³		350,000	350,000	450,000
	Tại Quận Bình Tân	m ³		440,000	440,000	490,000
	Tại Huyện Nhà Bè	m ³		350,000	350,000	350,000
	Tại Huyện Củ Chi	m ³		354,545	354,545	354,545
	Tại Huyện Cần Giờ	m ³			409,091	
3	Cát san lấp					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Tại Quận 2	m ³		213,636	213,636	213,636
	Tại Quận 4	m ³		160,000	160,000	160,000
	Tại Quận 6	m ³		280,000	280,000	280,000
	Tại Quận 7	m ³		290,000	290,000	150,000
	Tại Quận 8	m ³			120,000	
	Tại Quận 9	m ³		333,636	333,636	333,636
	Tại Quận 11	m ³		260,000	230,000	260,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Tại Quận 12	m ³		200,000	200,000	200,000
	Tại Quận Phú Nhuận	m ³		210,000	210,000	210,000
	Tại Quận Tân Bình	m ³		318,200	318,200	318,200
	Tại Quận Tân Phú	m ³		245,000	245,000	245,000
	Tại Quận Gò Vấp	m ³		300,000	200,000	180,000
	Tại Quận Bình Tân	m ³		240,000	240,000	250,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Tại Huyện Nhà Bè	m ³		150,000	150,000	150,000
	Tại Quận Thủ Đức	m ³		200,000	200,000	200,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Tại Huyện Củ Chi	m ³		200,000	200,000	200,000
NHÓM 11	GỖ					
1	Gỗ coffa tạp dài 3,5m	m ³		3,181,818	3,181,818	3,181,818
2	Gỗ coffa ván ép	m ³		3,727,000	3,727,000	3,727,000
NHÓM 12	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
A	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn					
1	Bê tông nhựa chặt C19	Tấn	TCVN 8819:2011	1,130,000	1,230,000	1,350,000
2	Bê tông nhựa chặt C9,5, C12,5	Tấn		1,140,000	1,240,000	1,360,000
3	Bê tông nhựa Polime 12,5	Tấn	22TCN 249:1998	1,750,000	1,750,000	1,750,000
4	Bê tông nhựa chặt C25	Tấn		1,110,000	1,210,000	1,330,000
NHÓM 13	NHỰA ĐƯỜNG NHỰ TƯƠNG					
A	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Chi nhánh Bình Dương					
1	Phân tách nhanh CRS-2	Tấn	TCVN 8817:2011	10,500,000	10,500,000	10,500,000
2	Phân tách chậm CSS-1h	Tấn		10,500,000	10,500,000	10,500,000
3	Nhựa đường lỏng MC70	Tấn	TCVN 8818:2011	14,000,000	14,000,000	14,000,000
4	Nhũ tương Polyme CRS-1P	Tấn	TCVN 8816:2011	15,000,000	15,000,000	15,000,000
5	Phân tách chậm CSS-1	Tấn	TCVN 8817:2011	10,500,000	10,500,000	10,500,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
B	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex					
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Tấn	TCVN 7493:2005	9,500,000	10,500,000	11,500,000
2	Nhựa đường phuy 60/70	Tấn		10,900,000	11,900,000	12,900,000
3	Nhựa đường nhũ tương (CSS 1; CRS 1)	Tấn	TCVN 8817:2011	8,100,000	9,200,000	10,000,000
4	Nhựa đường Polime PMB I	Tấn	22TCN 319:2004	13,500,000	14,500,000	16,500,000
5	Nhựa đường Polime PMB III	Tấn		14,000,000	15,000,000	17,000,000
6	Nhựa đường lỏng MC	Tấn	TCVN 8818:2011	13,000,000	13,200,000	14,200,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
C	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn					
1	Nhũ tương CRS1, CSS1 H	Kg	TCVN 8819:2011	8,700	8,700	8,700
NHÓM 14	BÊ TÔNG TRỘN SẴN					
A	Công ty Xây dựng Lê Phan -TNHH					
1	Bê tông xi măng trộn sẵn M100	m ³	TCVN 9340:2012	1,037,000	1,037,000	1,037,000
2	Bê tông xi măng trộn sẵn M150	m ³		1,064,000	1,064,000	1,064,000
3	Bê tông xi măng trộn sẵn M200	m ³		1,091,000	1,091,000	1,091,000
4	Bê tông xi măng trộn sẵn M250	m ³		1,146,000	1,146,000	1,146,000
5	Bê tông xi măng trộn sẵn M300	m ³		1,200,000	1,200,000	1,200,000
6	Bê tông xi măng trộn sẵn M350	m ³		1,255,000	1,255,000	1,255,000
7	Bê tông xi măng trộn sẵn M400	m ³		1,310,000	1,310,000	1,310,000
8	Bê tông xi măng trộn sẵn M450	m ³	TCVN 9340:2012	1,373,000	1,373,000	1,373,000
9	Bê tông xi măng trộn sẵn M500	m ³		1,437,000	1,437,000	1,437,000
NHÓM 15	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
A	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát					
	Vải địa kỹ thuật Polyfelt, sợi dài liên tục					
1	Polyfelt TS 20, 4m x 250m, cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m ²	TCVN 8874:2011 AASHTO M288-96	14,000	14,000	14,000
2	Polyfelt TS 30, 4m x 225m, cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m ²		15,900	15,900	15,900
3	Polyfelt TS 40, 4m x 200m, cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m ²		17,900	17,900	17,900
4	Polyfelt TS 50, 4m x 175m, cường độ chịu kéo 15kN/m	m ²		19,000	19,000	19,000
5	Polyfelt TS 60, 4m x 135m, cường độ chịu kéo 19kN/m	m ²		25,000	25,000	25,000
6	Polyfelt TS 65, 4m x 125m, cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m ²		27,500	27,500	27,500
7	Polyfelt TS 70, 4m x 100m, cường độ chịu kéo 24kN/m	m ²		33,500	33,500	33,500
8	Polyfelt TS 80, 4m x 90m, cường độ chịu kéo 28kN/m	m ²		38,000	38,000	38,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
NHÓM 16	RỌ ĐÁ					
A	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát					
	Thép mạ kẽm trung bình >50/m2. Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10) cm					
1	Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7	m ²	TCVN 2053:1993	43,500	43,500	43,500
2	Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7	m ²		47,000	47,000	47,000
3	Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4	m ²		58,000	58,000	58,000
	Thép mạ kẽm trung bình >50/m2. Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12) cm					
1	Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7	m ²	TCVN 2053:1993	41,000	41,000	41,000
2	Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7	m ²		43,000	43,000	43,000
3	Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4	m ²		51,000	51,000	51,000
NHÓM 17	SON, BỘT BẢ CÁC LOẠI					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
A	Công ty TNHH Sơn Nero					
	Bột trét		QCVN 16:2014/BXD			
1	Bột trét tường Nero N8 nội thất, 40Kg	Bao	TCCS 03:2015/ NEROPAINT, TCVN 7239:2014	253,636	253,636	244,636
2	Bột trét tường Nero N9 ngoại thất, 40Kg	Bao		314,545	314,545	303,727
3	Bột trét tường Nero Plus nội thất, 40Kg	Bao		295,455	295,455	284,818
4	Bột trét tường Nero Plus ngoại thất, 40Kg	Bao		354,545	354,545	341,545
5	Bột trét tường siêu cao cấp Nero Super Shield, 40Kg	Bao		407,273	407,273	392,364
	Sơn lót		QCVN 16-5:2011/BXD, TCVN 6934:2001			
1	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Nero Special, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 35:2010/ NEROPAINT	1,246,364	1,246,364	1,201,909
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 11:2009/ NEROPAINT	1,330,000	1,330,000	1,682,909

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 12:2009/NEROPAINT	1,750,000	1,750,000	1,686,455
4	Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 31:2010/NEROPAINT	2,355,455	2,355,455	2,270,273
	Sơn phủ		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012			
1	Sơn phủ Nero Initi nội thất, 46 Màu - 18 Lít	Thùng	TCCS 04:2009/NEROPAINT	435,455	435,455	419,545
2	Sơn phủ Nero Super White nội thất, 17 Lít	Thùng		965,455	965,455	931,273
3	Sơn phủ Nero Plus nội thất, 50 Màu - 18 Lít	Thùng		1,169,091	1,169,091	1,126,373
4	Sơn phủ Nero Super Star nội thất, 36 Màu - 05 Lít	Lon	TCCS 52:2014/NEROPAINT	897,273	897,273	899,364
5	Sơn phủ Nero Super Shield ngoại thất, 56 Màu thường - 05 Lít	Lon	TCCS 51:2014/NEROPAINT	1,079,091	1,079,091	1,040,000
6	Sơn phủ Nero N8 nội thất, Mã 52 Màu - 25.5 Kg	Thùng	QCVN 16-5:2011/BXD TCVN 6934:2001	676,364	676,364	651,182

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
7	Sơn phủ Nero Satin nội thất, Mã 36 Màu thường - 17 Lít	Thùng	QCVN 16-5:2011/BXD TCVN 6934:2001	2,170,000	2,170,000	2,090,636
8	Sơn phủ Nero N9 ngoại thất, Mã Màu thường - 18 Lít	Thùng		1,502,727	1,502,727	1,447,727
9	Sơn phủ Nero Super Shield Pearl, Mã Màu thường - 18 Lít	Thùng		3,192,727	3,192,727	3,076,273
	Sơn dầu					
1	Sơn dầu Nero trắng bóng, 18 Lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 5730:2008 TCCS 21:2015/ NEROPAINT	2,092,727	2,092,727	2,017,364
2	Sơn dầu Nero màu bóng (DN 38, DN 39), 18 Lít	Thùng		2,110,000	2,110,000	2,032,727
3	Sơn dầu Nero bóng mờ (DM01,DM02, MD03), 03 Màu - 18 Lít	Thùng		2,120,000	2,120,000	2,043,364
4	Sơn dầu Nero màu bạc, 01 Màu - 18 Lít	Thùng		2,120,000	2,120,000	2,043,364
5	Sơn dầu Nero chống rỉ chu, 01 Màu - 18 Lít	Thùng		1,371,818	1,371,818	1,321,273
	Phụ gia		TCCS-13:2009/ NEROPAINT			
1	Phụ gia chống thấm WF01 (Nero CT11A), Trắng - 20 Kg	Thùng		1,943,636	1,943,636	1,943,636

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
B	Công ty TNHH Sơn K.O.V.A					
	Mastic, sơn trang trí cơ bản trong nhà và bột trét tường					
1	Bột trét tường trong nhà MSG (40Kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	319,480	319,480	319,480
2	Mastic dẻo trong nhà MT-T (Thùng nhựa 25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	443,636	443,636	443,636
3	Sơn lót kháng kiềm trong nhà K-108 (25Kg)	Thùng	TCCS 02:2013/KOVA	1,418,831	1,418,831	1,418,831
4	Sơn nước trong nhà Villa - Trắng (25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1,103,896	1,103,896	1,103,896
5	Sơn nước trong nhà SG 168 - Trắng (25Kg)	Thùng		1,363,700	1,363,700	1,363,700
6	Sơn nước trong nhà SG 168 Kháng Khuẩn (25Kg)	Thùng		1,636,400	1,636,400	1,636,400
7	Bột trét tường cao cấp trong nhà MB (25Kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	253,455	253,455	253,455
8	Sơn nước trong nhà Fresh (25Kg)	Thùng		527,273	527,273	527,273

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
9	Sơn nước ngoại trời K-261 (25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1,735,455	1,735,455	1,735,455
10	Sơn trong nhà KOVA Nano Anti-bacteria Kháng Khuẩn - Trắng (20Kg)	Thùng		3,068,700	3,068,700	3,068,700
11	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV 107 (18 lít)	Thùng		1,418,831	1,418,831	1,418,831
12	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV 108 (25Kg)	Thùng		1,262,337	1,262,337	1,262,337
13	Sơn trong nhà KOVA Eco-Fresh (18 lít)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1,107,272	1,107,272	1,107,272
14	Sơn trong nhà KOVA Lovely - Trắng (18lít)	Thùng		907,100	907,100	907,100
15	Bột trét tường ngoài trời MSG (40kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	363,000	363,000	363,000
16	Bột trét tường cao cấp ngoài trời MB (25kg)	Bao		253,455	253,455	253,455
17	Bột trét tường trong nhà Villa (40kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	251,578	251,578	251,578
18	Bột trét tường ngoài trời Villa (40kg)	Bao		362,463	362,463	362,463

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Mastic và sơn trang trí cơ bản ngoài trời					
1	Mastic dẻo ngoài trời MT-N (Thùng nhựa 25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	548,182	548,182	548,182
2	Sơn nước chống thấm cao cấp ngoài trời K-5501 (20Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1,815,000	1,815,000	1,815,000
3	Sơn nước bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) - Trắng (20Kg)	Thùng		3,324,675	3,324,675	3,324,675
4	Sơn nước ngoài trời Villa (25Kg)	Thùng		1,529,364	1,529,364	1,529,364
5	Sơn nước chống thấm cao cấp ngoài trời SG 268 - Trắng (20Kg)	Thùng		2,285,714	2,285,714	2,285,714
6	Sơn giả đá KOVA	Kg	TCCS 27:2012/ KOVA	104,363	104,363	104,363
7	Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời KV 118 (25 Kg)	Thùng		2,285,714	2,285,714	2,285,714
8	Sơn ngoài trời KOVA Self-cleaning Tự Làm Sạch (bóng mờ) - Trắng (20Lít)	Thùng		4,480,000	4,480,000	4,480,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
9	Sơn ngoài trời KOVA Low Dust Pick-up Chống bám bụi	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	670,409	670,409	670,409
10	Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời K-208 (25 lít)	Thùng		2,321,429	2,321,429	2,321,429
11	Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời KV 117 (18 lít)	Thùng		2,781,818	2,781,818	2,781,818
	Chất chống thấm - Sơn phủ sàn					
1	Chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, sênô CT-11A	Kg	QCVN 16:2014/BXD BS EN 14891:2007	95,000	95,000	95,000
2	Chất chống thấm co giãn cho bê tông, trám khe nứt CT-14	Kg		145,000	145,000	145,000
3	Sơn Epoxy KL-5 sàn kháng khuẩn	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCVN 9014:2011	225,000	225,000	225,000
4	Sơn Epoxy KL-5 sàn	Kg		181,000	181,000	181,000
	Sơn giao thông					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	Sơn lót Hotmelt (phủ 01 lớp)	Kg	TCCS 43:2012/KOVA	96,600	96,600	96,600
2	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - JIS (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	Kg	TCCS 45:2012/KOVA	28,600	28,600	28,600
3	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - JIS (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	Kg		30,800	30,800	30,800
4	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - AASHTO (Bột sơn màu trắng, 30% hạt phản quang)	Kg	TCCS 44:2012/KOVA	37,500	37,500	37,500
5	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - AASHTO (Bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)	Kg		40,900	40,900	40,900
6	Sơn giao thông hệ nước A9 - Trắng	Kg	TCCS 20:2012/KOVA	104,600	104,600	104,600
7	Sơn giao thông hệ nước A9 - Đỏ, Vàng	Kg	TCCS 20:2012/KOVA	130,100	130,100	130,100
8	Sơn giao thông hệ nước A9 - Màu khác	Kg		144,000	144,000	144,000
9	Sơn con lươn, vạch phân làn phản quang hệ nước	Kg		177,900	177,900	177,900

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
10	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - TCVN (Bột sơn màu trắng, 20% hạt phản quang)	Kg	TCCS 46:2012/KOVA	33,900	33,900	33,900
11	Sơn giao thông hệ nước A9 - Phản quang	Kg	TCCS 20:2012/KOVA	182,400	182,400	182,400
	Sơn chống cháy					
1	Sơn lót cho kim loại KG-01 Nano	Kg	TCCS 74:2014/KOVA	155,455	155,455	155,455
2	Sơn chống cháy KOVA cho kim loại - 120 phút	Kg	TCCS 60:2013/KOVA	644,209	644,209	644,209
3	Sơn phủ chống cháy (CT08 ĐB)	Kg	TCCS 2006/0157/TN3-S/KOVA	202,955	202,955	202,955
C	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia					
	Sơn phủ nội thất					
1	DUTEX- PEP ALL IN ONE (5 lít) Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng		870,000	870,000	870,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
2	DUTEX- PEP CLEAN (18 lít) Sơn nội thất lau chùi dễ dàng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1,553,636	1,553,636	1,553,636
3	DUTEX- PLUS (18 lít) Sơn nội thất che phủ hiệu quả	Thùng		916,364	916,364	916,364
4	DUTEX- VASTY OV3 (18 lít) Sơn nước nội thất	Thùng		589,091	589,091	589,091
5	DUTEX- KAYO (25 Kg) Sơn nội thất, trắng bằng màu, pha chuẩn	Thùng		437,273	437,273	437,273
	Sơn phủ ngoại thất					
1	DUTEX- PEP Chống Bám bụi (5 lít) Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1,015,455	1,015,455	1,015,455
2	DUTEX- PEP Siêu bóng (5 lít) Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2014/BXD	1,062,727	1,062,727	1,062,727
3	DUTEX- PEP Chống thấm (5 lít) Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất	Thùng		1,090,909	1,090,909	1,090,909
4	DUTEX- PEP Satin Gloss (18 lít) Sơn nước ngoại thất cao cấp	Thùng		2,058,182	2,058,182	2,058,182

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
5	DUTEX- PLUS (18 lít) Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	Thùng	TCVN 8652:2012	1,179,091	1,179,091	1,179,091
6	DUTEX- VATSY OV3 (18 lít) Sơn ngoại thất	Thùng		1,030,000	1,030,000	1,030,000
7	DUTEX- KAYO (25 Kg) Sơn ngoại thất	Thùng		946,364	946,364	946,364
	Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang					
1	DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang $\geq 20\%$, 25Kg/bao	Kg	TCVN 8791:2011	24,300	24,300	24,300
2	DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 20\%$, 25Kg/bao	Kg		26,200	26,200	26,200
3	DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO, 25Kg/bao	Kg		28,900	28,900	28,900
4	DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO, 25Kg/bao	Kg	TCVN 8791:2011	29,900	29,900	29,900
5	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu DUTEX Line Prime	Kg		75,800	75,800	75,800
D	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat, 40Kg/bao	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 045:2011/NPV	8,364	8,364	8,364
2	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất, 40Kg/bao	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 060:2011/NPV	7,000	7,000	7,000
3	Sơn lót nội thất Nippon Vinilex 5101 Wall Sealer, 18 lít/thùng	Lít	TCVN 8652:2012	57,900	57,900	57,900
4	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 046:2011/NPV	117,455	117,455	117,455
5	Sơn lót ngoại thất Nippon Sumo Sealer, 18 lít/thùng	Lít	TCVN 8652:2012	85,818	85,818	85,818
6	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 047:2011/NPV	165,636	165,636	165,636
7	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Hitex 5180 Sealer, 5 lít/thùng, 20 lít/thùng	Lít	TCCS 009:2010/NPV	167,455	167,455	167,455
8	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex - màu chuẩn, 4,8Kg, 17 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 011:2010/NPV	39,364	39,364	39,364

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
9	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex - màu chuẩn, 4.8Kg, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 012:2010/NPV	73,991	73,991	73,991
10	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn, 17 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 046:2011/NPV	80,345	80,345	80,345
11	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa, VOC thấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 046:2011/NPV	146,000	146,000	146,000
12	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn, 5 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 001:2010/NPV	175,682	175,682	175,682
13	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less Siêu bóng màu chuẩn, 5 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 001:2010/NPV	350,291	350,291	350,291
14	Sơn phủ nội thất kháng vi khuẩn gây bệnh, màng sơn mịn đẹp Nippon Medifresh 3 in 1 - màu chuẩn, 5 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	205,964	205,964	205,964
15	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 017:2010/NPV	118,727	118,727	118,727

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
16	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 056:2013/NPV	164,182	164,182	164,182
17	Sơn phủ ngoại thất chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard Mờ - màu chuẩn, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 002:2010/NPV	148,527	148,527	148,527
18	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 002:2010/NPV	286,545	286,545	286,545
19	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 002:2010/NPV	362,800	362,800	362,800
20	Sơn phủ ngoại thất chống nứt, chống thấm, chống nóng Nippon WeatherGard Chống Nứt- màu chuẩn, 18lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 002:2010/NPV	204,936	204,936	204,936
21	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon WP 100-S chống thấm, 5Kg, 18Kg	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 024-2010/NPV	150,545	150,545	150,545
22	Sơn tạo gai Nippon Texkote, 18L	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	64,800	64,800	64,800

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
24	Sơn lót chống rỉ màu nâu đỏ gốc Alkyd cho kim loại Nippon Tilac Red Oxide Primer, 0,8L, 3L	Lít	TCCS 065:2015/NPV	90,136	90,136	90,136
25	Sơn lót chống rỉ màu xám gốc Alkyd cho kim loại Nippon Tilac Grey Primer, 0,8L, 3L	Lít	TCCS 066:2015/NPV	90,136	90,136	90,136
27	Sơn phủ gốc Alkyd cho gỗ và kim loại Nippon Tilac - màu chuẩn, 0,8L, 3L, 20L	Lít	TCCS 031:2010/NPV	122,136	122,136	122,136
28	Sơn kẻ vạch gốc Acrylic Nippon Road Line - màu chuẩn, 5L	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	203,036	203,036	203,036
29	Sơn lót Epoxy gốc dầu Nippon EA9 White Primer, 5L, 20L	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 2096:1993 JIS K 5400:1990	203,055	203,055	203,055
30	Sơn lót chống rỉ chứa kẽm Nippon Zinc Phosphate Blast Primer, 5L, 20L	Lít		211,200	211,200	211,200
31	Sơn phủ Epoxy gốc dầu Nippon EA4 - màu chuẩn, 5L, 20L	Lít		192,000	192,000	192,000
32	Sơn phủ Polyurethane (PU) gốc dầu Nippon PU - màu chuẩn, 5L, 20L	Lít	TCVN 2096:1993 JIS K 5400:1990	264,645	264,645	264,645

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
E	Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam					
	Sơn phủ ngoại thất					
1	Jotashield Colour Extreme (Jotashield Bền màu tối ưu) 12 năm bảo vệ, bền màu, chống rong rêu, nấm mốc, kháng tia cực tím tối đa. 18 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2017/BXD; TCCS 0005/JOTUN-DC	5,070,600	5,070,600	5,070,600
2	Jotashield Flex (Jotashield Che phủ vết nứt) 6 năm bảo vệ, bền màu, ít bám bụi. Sơn đàn hồi cao cấp che phủ vết nứt. 18 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2017/BXD; TCCS 0005/JOTUN-DC	4,568,400	4,568,400	4,568,400
3	Jotashield chống phai màu 6 năm bảo vệ, bền màu, ít bám bụi, giảm nhiệt, chống rong rêu và nấm mốc, chống thấm và không chứa hóa chất nguy hại. 18 lít/thùng	Thùng		4,212,000	4,212,000	4,212,000
4	Essence Ngoại Thất Bền Đẹp Sơn phủ ngoại thất bền với thời tiết. Chống rong rêu & nấm mốc. 18 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2017/BXD; TCCS 0018/JOTUN-DC	2,494,800	2,494,800	2,494,800

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
5	Jotatough Màu sắc đa dạng, chống rong rêu và nấm mốc, bền màu với thời tiết và dễ thi công. 18 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2017/BXD; TCCS 0004/JOTUN-DC	1,425,600	1,425,600	1,425,600
6	WaterGuard Chống thấm tối ưu, độ đàn hồi cao, dễ sử dụng, chống nấm mốc và không chứa hóa chất nguy hại. 20 kg/thùng	Thùng	QCVN 16:2017/BXD; TCCS 0014/JOTUN-DC	2,556,000	2,556,000	2,556,000
7	Texotile Tạo gai. 25 kg/thùng	Thùng	QCVN 16:2017/BXD; TCCS 0013/JOTUN-DC	2,084,400	2,084,400	2,084,400
	Sơn phủ nội thất		QCVN 16:2017/BXD			
1	Majestic Perfect Beauty & Care Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo Có khả năng che phủ vết nứt, màu sắc rực rỡ, sắc nét, dễ lau chùi, bền màu. 5 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2017/BXD; TCCS 0003/JOTUN-DC	1,134,000	1,134,000	1,134,000
2	Majestic True Beauty Sheen Đẹp Hoàn Hảo (bóng) Màu sắc rực rỡ, bề mặt bóng sang trọng, dễ lau chùi, bền màu. 18 lít/thùng	Thùng		3,256,200	3,256,200	3,256,200

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	Majestic True Beauty Matt Đẹp Hoàn Hảo (mờ) Màu sắc rực rỡ, bề mặt mờ cổ điển, dễ lau chùi, bền màu. 18 lít/thùng	Thùng		3,337,200	3,337,200	3,337,200
4	Essence Dễ Lau Chùi Sơn lót nội thất dễ lau chùi. Nhẹ mùi. 18 lít/thùng.	Thùng	QCVN 16:2017/BXD; TCCS 0016/JOTUN-DC	1,765,800	1,765,800	1,765,800
5	Jotaplast Màng sơn bóng mờ, chống nấm mốc, độ phủ cao, dễ thi công. 18 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2017/BXD; TCCS 0001/JOTUN-DC	955,800	955,800	955,800
	Các sản phẩm sơn phủ cho gỗ và kim loại (Sơn dầu)		QCVN 16:2014/BXD			
1	Gardex Premium Sơn phủ bóng: bền màu, nhẹ mùi, nhanh khô, chống nấm mốc và rỉ sét. 2.5 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0008/JOTUN-DC	434,250	434,250	434,250
2	Gardex Sơn phủ: bền với thời tiết, nhanh khô, chống rỉ sét. 2.5 lít/thùng	Thùng		391,500	391,500	391,500

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	Essence Siêu Bóng Sơn dầu cho gỗ và kim loại Bền với thời tiết và nhanh khô. 2.5 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0019/JOTUN-DC	324,000	324,000	324,000
4	Gardex Primer Sơn lót nhẹ mùi, tăng cường độ bám dính. 1 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0008/JOTUN-DC	148,500	148,500	148,500
	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm		QCVN 16:2014/BXD			
1	Jotun Ultra Primer Dùng cho ngoại & nội thất, thích hợp để sơn cho tường bê tông mới. 17 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0015/JOTUN-DC	2,692,800	2,692,800	2,692,800
2	Jotashield Primer (ngoại thất) Chống kiềm tuyệt hảo, tăng cường độ bám dính cho bề mặt sơn phủ láng mịn. 18 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0005/JOTUN-DC	2,478,600	2,478,600	2,478,600
3	Majestic Primer (nội thất) Tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ, không chứa APEO, Phosfat, kim loại nặng. 17 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0003/JOTUN-DC	1,774,800	1,774,800	1,774,800

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
4	Essence Sơn Lót Chống Kiềm (nội thất) Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất. Độ bám dính tốt. 17 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0017/JOTUN-DC	1,652,400	1,652,400	1,652,400
5	Jotasealer (nội thất) Tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ. 18 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0006/JOTUN-DC	1,307,340	1,307,340	1,307,340
6	Basecoat Sealer (nội thất) Tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ. 18 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0007/JOTUN-DC	1,065,600	1,065,600	1,065,600
	Các sản phẩm bột trét cho ngoại thất, nội thất		QCVN 16:2014/BXD			
1	Jotun Interior & Exterior Putty Bột trét cao cấp nội & ngoại thất. 40 kg/bao	Bao	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0012/JOTUN-DC	396,000	396,000	396,000
2	Jotun Exterior Putty Màu xám. 40 kg/bao	Bao		360,000	360,000	360,000
3	Jotun Interior Putty Màu trắng. 40 kg/bao	Bao		288,000	288,000	288,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
4	Skim Coat Màu trắng. 40 kg/bao	Bao		249,300	249,300	249,300
	Sơn sàn		QCVN 16:2014/BXD			
1	Jotafloor Coating Sơn phủ chống va chạm và hóa chất tuyệt hảo. 20 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0023/JOTUN	4,320,000	4,320,000	4,320,000
2	Jotafloor Topcoat Sơn phủ chống mài mòn và va chạm. 20 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0024/JOTUN	2,340,000	2,340,000	2,340,000
3	Jotafloor Glass Flake Với vảy thủy tinh chịu va đập mài mòn, dùng trong bề mặt giao thông nặng, có thể làm lớp phủ hay lớp trung gian. 20 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0004/JOTUN	3,780,000	3,780,000	3,780,000
4	Jotafloor SL Universal Loại sơn tự giàn trải mang lại bề mặt không vết nổi, thích hợp với nhiều cấp độ va chạm và hóa chất khác nhau. 18 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0006/JOTUN	2,916,000	2,916,000	2,916,000
5	Jotafloor Sealer Sơn lót 20 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0001/JOTUN	1,800,000	1,800,000	1,800,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
6	Jotafloor Solvent Free Primer Sơn lót dùng trong bề mặt giao thông nặng. 5 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0027/JOTUN	1,035,000	1,035,000	1,035,000
7	Jotafloor Damp Bond Sơn lót khi bê tông trong quá trình đóng rắn hơi ẩm còn cao. 5 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 0005/JOTUN	945,000	945,000	945,000
F	Công ty TNHH SX XD TM Yên Sinh					
1	Bột sơn 20% hạt phản quang (Sơn dẻo nhiệt) màu trắng, hiệu Calmax-Taiwan, 25 kg	Bao	TCVN 8791:2011	26,750,000	26,750,000	26,750,000
2	Bột sơn 20% hạt phản quang (Sơn dẻo nhiệt) màu vàng, hiệu Calmax-Taiwan, 25 kg	Bao		26,750,000	26,750,000	26,750,000
G	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam					
1	Bột bả nội thất	Kg	QCVN 16:2017/BXD TCVN 8652:2012	7,475	7,475	7,475
2	Bột bả nội, ngoại thất	Kg		9.875	9.875	9.875
3	Bột bả ngoại thất	Kg		12.050	12.050	12.050
4	Sơn lót chống kiềm nội thất	Kg		89.418	89.418	89.418

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
5	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	Kg		104.180	104.180	104.180
6	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Kg		124.412	124.412	124.412
7	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	Kg		145.246	145.246	145.246
8	Sơn nội thất 3in1	Kg	QCVN 16:2017/BXD TCVN 8652:2012	29.342	29.342	29.342
9	Sơn nội thất dễ lau chùi	Kg		71.496	71.496	71.496
10	Sơn bóng nội thất	Kg		162.714	162.714	162.714
11	Sơn nước ngoại thất	Kg		83.333	83.333	83.333
12	Sơn bóng ngoại thất	Kg		219.697	219.697	219.697
13	Sơn bóng ngoại thất đặc biệt	Kg		262,667	262,667	262,667
14	Sơn chống thấm đa năng	Kg		131,313	131,313	131,313

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
NHÓM 18	TẤM TRẦN THẠCH CAO					
A	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường					
1	Trần nổi VĨNH TUỜNG SMARTLINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn GypDecor 9mm phủ PVC): Thanh chính: VT-Smartline 3660 (24x32x3660)mm dày 0.32mm. Thanh phụ: VT-Smartline 1220 (24x32x1220)mm dày 0.32mm Thanh phụ: VT-Smartline 610 (24x32x610)mm dày 0.32mm. Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x3600) dày 0.4mm. Ty dây D4mm, phụ kiện. Tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm , Duraflex 3.5mm phủ PVC, in hoa văn (1210x605)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-13a ASTM C1396 QCVN 16:2014/BXD ASTM C635-13a ASTM C1186-08:2016 TCVN 8258- 2009	139,529	139,529	139,529

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
2	Trần nổi VĨNH TUỜNG SMARTLINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao chống ẩm GypDecor 9mm phủ PVC): Thanh chính: VT-Smartline 3660 (24x32x3660)mm dày 0.32mm. Thanh phụ: VT-Smartline 1220 (24x32x1220)mm dày 0.32mm Thanh phụ: VT-Smartline 610 (24x32x610)mm dày 0.32mm. Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x3600) dày 0.4mm. Ty dây D4mm, phụ kiện. Tấm thạch cao chống ẩm GypDecor 9mm, Duraflex 3.5mm phủ PVC, in hoa văn (1210x605)mm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-13a ASTM C1396 QCVN 16:2014/BXD ASTM C635-13a ASTM C1186-08:2016 TCVN 8258- 2009	154,847	154,847	154,847
3	Trần nổi VĨNH TUỜNG TOPLINE PLUS 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ GypDecor 9mm phủ PVC): Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660)mm dày 0.30mm. Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220)mm dày 0.30mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610)mm dày 0.30mm. Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x3600) dày 0.4mm. Ty dây D4mm, phụ kiện. Tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm GypDecor, tấm Duraflex 3.5mm phủ PVC, in hoa văn (1210x605)mm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-13a ASTM C1396 QCVN 16:2014/BXD ASTM C635-13a ASTM C1186-08:2016 TCVN 8258- 2009	129,888	129,888	129,888

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
4	Trần nổi VĨNH TUỜNG TOPLINE PLUS 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao chống ẩm phủ GypDecor 9mm phủ PVC): Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660)mm dày 0.30mm. Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220)mm dày 0.30mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610)mm dày 0.30mm. Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x3600) dày 0.4mm. Ty dây D4mm, phụ kiện. Tấm thạch cao chống ẩm GypDecor 9mm, Duraflex 3.5mm phủ PVC , in hoa vắn(1210x605)mm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-13a ASTM C1396 QCVN 16:2014/BXD ASTM C635-13a ASTM C1186-08:2016 TCVN 8258- 2009	145,122	145,122	145,122
5	Trần nổi VĨNH TUỜNG TOPLINE PLUS 610x610, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval A12 vuông cạnh 12mm: Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660)mm dày 0.30mm. Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220)mm dày 0.30mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610)mm dày 0.30mm. Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x3600) dày 0.4mm. Ty dây D4mm, phụ kiện. Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval A12 vuông cạnh 12mm (605x605x12)mm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-13a	239,212	239,212	239,212

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
6	Trần nổi VĨNH TUỜNG SMARTLINE 610x610, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Tonga A22 vuông cạnh 22mm: Thanh chính: VT-Smartline 3660 (24x32x3660)mm dày 0.32mm. Thanh phụ: VT-Smartline 1220 (24x32x1220)mm dày 0.32mm Thanh phụ: VT-Smartline 610 (24x32x610)mm dày 0.32mm. Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x3600) dày 0.4mm. Ty dây D4mm, phụ kiện. Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Tonga A22 vuông cạnh 22mm (605x605x22)mm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-13a	361,937	361,937	361,937
7	Trần nổi VĨNH TUỜNG TOPLINE PLUS 610x610, Tấm sợi khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm: Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660)mm dày 0.30mm. Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220)mm dày 0.30mm. Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610)mm dày 0.30mm. Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x3600) dày 0.4mm. Ty dây D4mm, phụ kiện. Tấm sợi khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm (605x1210x15)mm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-13a	186,313	186,313	186,313
II	Khung trần chìm					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	Trần chìm VĨNH TUỜNG OMEGA, Tấm thạch cao thạch Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm: Thanh chính: VTC-Omega 200 (20.5x30x3660)mm dày 0.5mm. Thanh phụ: VTC-Omega 204 (37x23x3660)mm dày 0.44mm. Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.40 (18x22x3600)mm dày 0.4mm. Ty dây D4mm, phụ kiện. Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.5mm (1220x2440x12.5)mm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	159,266	159,266	159,266
2	Trần chìm VĨNH TUỜNG BASI, 01 Lớp tấm thạch cao thạch Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm: Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660)mm dày 0.72mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000)mm dày 0.4mm Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x3600) dày 0.32mm Ty ren D6mm, phụ kiện. Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.5mm (1220x2440x12.5)mm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	139,547	139,547	139,547

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	Trần chìm VĨNH TUỜNG BASI, 01 Lớp tấm thạch cao thạch Gyproc tiêu chuẩn 9mm: Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660)mm dày 0.72mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000)mm dày 0.4mm Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x3600) dày 0.32mm Ty ren D6mm, phụ kiện. Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm (1220x2440x9)mm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	116,862	116,862	116,862
4	Trần chìm VĨNH TUỜNG BASI, 01 Lớp tấm thạch cao thạch Gyproc chống ẩm 9mm: Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660)mm dày 0.72mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000)mm dày 0.4mm Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x3600) dày 0.32mm Ty ren D6mm, phụ kiện. Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm (1220x2440x9)mm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	131,165	131,165	131,165

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
5	Trần chìm VĨNH TUỜNG ALPHA, 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm: Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000)mm dày 0.4mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000)mm dày 0.4mm Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x3600) dày 0.32mm Ty ren D4mm, phụ kiện. Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm (1220x2440x9)mm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	108,506	108,506	108,506
6	Trần chìm VĨNH TUỜNG ALPHA, 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm: Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000)mm dày 0.4mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000)mm dày 0.4mm Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x3600) dày 0.32mm Ty ren D4mm, phụ kiện. Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm (1220x2440x9)mm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	122,808	122,808	122,808
III	Vách ngăn thạch cao					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	Vách ngăn VĨNH TUỜNG V-Wall 75/76, Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm: Thanh đứng: VT V-Wall C75 (33/35x75x3000)mm dày 0.50mm. Thanh nằm: VT V-Wall U76 (32x76x3000)mm dày 0.50mm Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12Kg/m3, dày 50mm. Phụ kiện. Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.5mm (1220x2440x12.5)mm. Thông số kỹ thuật: - Khả năng chống cháy EI : 30 phút. - Khả năng cách âm : Rw = 42dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645 ASTM C1396	280,891	280,891	280,891

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
2	Vách ngăn VĨNH TUỜNG V-Wall 75/76, Mỗi mặt 02 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm: Thanh đứng: VT V-Wall C75 (33/35x75x3000)mm dày 0.50mm Thanh nằm: VT V-Wall U76 (32x76x3000)mm dày 0.50mm Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 24Kg/m3, dày 50mm. Phụ kiện. Mỗi mặt 02 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.5mm (1220x2440x12.5)mm. Thông số kỹ thuật: - Khả năng chống cháy EI : 60 phút. - Khả năng cách âm : Rw = 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645 ASTM C1396	446,731	446,731	446,731
NHÓM 19	ỐNG NHỰA					
A	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh					
	Ống uPVC		QCVN 16:2017/BXD TCVN 8491:2011 BS 3505:1968 (hệ Inch)			
1	Đường kính 21mm x 1,6mm	m		6,200	6,200	6,200
2	Đường kính 27mm x 1,8mm	m		8,800	8,800	8,800
3	Đường kính 34 mm x 2mm	m		12,300	12,300	12,300

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
4	Đường kính 42 mm x 2,1mm	m	QCVN 16:2017/BXD TCVN 8491:2011 BS 3505:1968 (hệ Inch)	16,400	16,400	16,400
5	Đường kính 49 mm x 2,4mm	m		21,400	21,400	21,400
6	Đường kính 60 mm x 2mm	m		22,600	22,600	22,600
7	Đường kính 60 mm x 2,8mm	m		31,200	31,200	31,200
8	Đường kính 90 mm x 1,7mm	m		28,800	28,800	28,800
9	Đường kính 90 mm x 2,9mm	m		48,800	48,800	48,800
10	Đường kính 90 mm x 3,8mm	m		63,200	63,200	63,200
11	Đường kính 114 mm x 3,2mm	m		68,800	68,800	68,800
12	Đường kính 114 mm x 3,8mm	m		81,000	81,000	81,000
13	Đường kính 114 mm x 4,9mm	m		103,700	103,700	103,700
14	Đường kính 168 mm x 4,3mm	m	QCVN 16:2017/BXD TCVN 8491:2011	135,800	135,800	135,800
15	Đường kính 168 mm x 7,3mm	m		226,800	226,800	226,800
16	Đường kính 220 mm x 5,1mm	m	QCVN 16:2017/BXD TCVN 8491:2011	210,200	210,200	210,200

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
17	Đường kính 220 mm x 6,6mm	m	BS 3505:1968 (hệ Inch)	270,200	270,200	270,200
18	Đường kính 220 mm x 8,7mm	m		352,600	352,600	352,600
	Ống HDPE					
	PN 10:		TCVN 7305-2: 2008 ISO 4427-2:2007			
1	32 x 2mm	m		13,100	13,100	13,100
2	40 x 2,4mm	m		19,700	19,700	19,700
3	50 x 3mm	m		30,400	30,400	30,400
4	63 x 3,8mm	m		48,500	48,500	48,500
5	75 x 4,5mm	m		68,400	68,400	68,400
6	90x 5,4mm	m		98,400	98,400	98,400
	PN 8:					
1	110 x 5,3mm	m		119,700	119,700	119,700
2	125 x 6mm	m		153,000	153,000	153,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	140x 6,7mm	m	TCVN 7305-2: 2008 ISO 4427-2:2007	191,600	191,600	191,600
4	160 x 7,7mm	m		251,300	251,300	251,300
5	180 x 8,6mm	m		315,800	315,800	315,800
6	200 x 9,6mm	m		391,300	391,300	391,300
7	225 x 10,8mm	m		494,400	494,400	494,400
8	250 x 11,9mm	m		605,100	605,100	605,100
9	280 x 13,4mm	m		763,800	763,800	763,800
10	315 x 15mm	m		959,900	959,900	959,900
11	355 x 16,9mm	m		1,218,700	1,218,700	1,218,700
12	400 x 19,1mm	m	TCVN 7305-2: 2008 ISO 4427-2:2007	1,554,100	1,554,100	1,554,100
13	450 x 21,5mm	m		1,965,400	1,965,400	1,965,400
14	500 x 23,9mm	m		2,425,000	2,425,000	2,425,000
	Ống PP-R					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	Đường kính 20 x 1,9mm (10bar)	m	QCVN 16:2017/BXD DIN 8077:2008 DIN 8078:2008	18,100	18,100	18,100
2	Đường kính 20 x 3,4mm (20bar)	m		26,700	26,700	26,700
3	Đường kính 25 x 2,3mm (10bar)	m		27,500	27,500	27,500
4	Đường kính 32 x 5,4mm (20bar)	m		69,100	69,100	69,100
5	Đường kính 40 x 3,7mm (10bar)	m		67,200	67,200	67,200
6	Đường kính 40 x 6,7mm (20bar)	m		107,100	107,100	107,100
7	Đường kính 50 x 4,6mm (10bar)	m		98,500	98,500	98,500
8	Đường kính 50 x 8,3mm (20bar)	m		166,500	166,500	166,500
9	Đường kính 63 x 5,8mm (10bar)	m		157,000	157,000	157,000
10	Đường kính 63 x 10,5mm (20bar)	m		262,800	262,800	262,800
11	Đường kính 75 x 6,8mm (10bar)	m		219,400	219,400	219,400
12	Đường kính 75 x 12,5mm (20bar)	m		372,700	372,700	372,700

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
13	Đường kính 90 x 8,2mm (10bar)	m	QCVN 16:2017/BXD DIN 8077:2008 DIN 8078:2008	318,400	318,400	318,400
14	Đường kính 90 x 15mm (20bar)	m		543,100	543,100	543,100
15	Đường kính 110 x 10mm (10bar)	m		509,200	509,200	509,200
16	Đường kính 110 x 18,3mm (20bar)	m		804,200	804,200	804,200
17	Đường kính 160 x 14,6mm (10bar)	m		1,058,000	1,058,000	1,058,000
18	Đường kính 160 x 26,6mm (20bar)	m		1,736,500	1,736,500	1,736,500
	Ống Gân HDPE thành đôi Loại không xoắn		DIN 4262-1:2001			
1	Đường kính 110	m	EN 13476-3:2007; A1:2009	58,700	58,700	58,700
2	Đường kính 160	m		127,900	127,900	127,900
3	Đường kính 250	m		329,200	329,200	329,200
4	Đường kính 315	m		493,700	493,700	493,700

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
5	Đường kính 500	m		978,200	978,200	978,200
	Ống Gân HDPE thành đôi Loại xẻ rãnh					
1	Đường kính 110	m	DIN 4262-1:2001	73,500	73,500	73,500
2	Đường kính 160	m		159,000	159,000	159,000
3	Đường kính 250	m		409,400	409,400	409,400
4	Đường kính 315	m		613,800	613,800	613,800
5	Đường kính 500	m		1,222,800	1,222,800	1,222,800
B	Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa					
	Ống uPVC					
1	Đường kính 21mm x 1,7mm	m		6,500	6,500	6,500
2	Đường kính 27mm x 1,8mm	m		8,500	8,500	8,500
3	Đường kính 34mm x 1,9mm	m		11,500	11,500	11,500

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
4	Đường kính 42mm x 2,1mm	m	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4: 2014/BXD (hệ inch)	16,000	16,000	16,000
5	Đường kính 49mm x 2,4mm	m		20,909	20,909	20,909
6	Đường kính 49mm x 2,0mm	m		18,000	18,000	18,000
7	Đường kính 60mm x 3,0mm	m		32,182	32,182	32,182
8	Đường kính 60mm x 2,3mm	m		24,727	24,727	24,727
9	Đường kính 76mm x 3,0mm	m		41,182	41,182	41,182
10	Đường kính 90mm x 4,0mm	m		64,500	64,500	64,500
11	Đường kính 90mm x 2,6mm	m	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4: 2014/BXD (hệ inch)	42,091	42,091	42,091
12	Đường kính 114mm x 5,0mm	m		102,500	102,500	102,500
13	Đường kính 114mm x 3,5mm	m		75,500	75,500	75,500
14	Đường kính 168mm x 6,5mm	m		198,000	198,000	198,000
15	Đường kính 168mm x 4,5mm	m		139,000	139,000	139,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
16	Đường kính 220mm x 8,0mm	m		320,000	320,000	320,000
17	Đường kính 220mm x 6,5mm	m		259,000	259,000	259,000
	Ống HDPE					
1	Đường kính 16mm x 2,0mm (20 bar)	m	ISO 4427-2:2007 (E)/TCVN 7305-2:2008	6,100	6,100	6,100
2	Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	m		6,300	6,300	6,300
3	Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	m		8,600	8,600	8,600
4	Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	m		13,100	13,100	13,100
5	Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	m		19,800	19,800	19,800
6	Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	m		30,700	30,700	30,700
7	Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	m		49,000	49,000	49,000
8	Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	m		69,000	69,000	69,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
9	Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	m	ISO 4427-2:2007 (E)/TCVN 7305-2:2008	99,400	99,400	99,400
10	Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	m		148,500	148,500	148,500
11	Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	m		189,000	189,000	189,000
12	Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	m		237,500	237,500	237,500
13	Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	m		310,000	310,000	310,000
	Ống cống nhựa HDPE (2 vách)					
1	Đường kính 150mm x 13,0mm (9,0 Kg/cm2)	m		225,000	225,000	225,000
2	Đường kính 200mm x 15,0mm (6,5 Kg/cm2)	m		321,000	321,000	321,000
3	Đường kính 250mm x 16,0mm (4,5 Kg/cm2)	m		423,000	423,000	423,000
4	Đường kính 300mm x 17,5mm (2,2 Kg/cm2)	m		455,000	455,000	455,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
5	Đường kính 350mm x 18,0mm (2,2 Kg/cm2)	m	TCCS 09-2010/ĐH	573,000	573,000	573,000
6	Đường kính 400mm x 22,0mm (2,2 Kg/cm2)	m		780,000	780,000	780,000
7	Đường kính 450mm x 22,0mm (2,2 Kg/cm2)	m		1,012,000	1,012,000	1,012,000
8	Đường kính 500mm x 26,5mm (2,0 Kg/cm2)	m		1,165,000	1,165,000	1,165,000
9	Đường kính 600mm x 29,0mm (1,75Kg/cm2)	m		1,744,000	1,744,000	1,744,000
10	Đường kính 700mm x 34,0mm (1,7 Kg/cm2)	m		2,268,000	2,268,000	2,268,000
11	Đường kính 800mm x 39,0mm (1,5 Kg/cm2)	m	TCCS 09-2010/ĐH	2,963,000	2,963,000	2,963,000
12	Đường kính 900mm x 44,0mm (1,5 Kg/cm2)	m		3,720,000	3,720,000	3,720,000
13	Đường kính 1000mm x 50,0mm (1,4Kg/cm2)	m		4,590,000	4,590,000	4,590,000
14	Đường kính 1200mm x 60,0mm (1,4Kg/cm2)	m		6,624,000	6,624,000	6,624,000
	Ống cống nhựa HDPE (1 vách)					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	Đường kính 150mm x 12,0mm (3,7 Kg/cm2)	m	TCCS 09-2010 /ĐH	118,000	118,000	118,000
2	Đường kính 200mm x 14,0mm (2,0 Kg/cm2)	m	TCCS 09-2010 /ĐH	166,000	166,000	166,000
3	Đường kính 300mm x 19,0mm (1,9 Kg/cm2)	m		330,000	330,000	330,000
4	Đường kính 400mm x 28,0mm (1,9 Kg/cm2)	m		552,000	552,000	552,000
5	Đường kính 500mm x 32,0mm (1,75Kg/cm2)	m	TCCS 09-2010 /ĐH	776,000	776,000	776,000
6	Đường kính 600mm x 32,0mm (0,9 Kg/cm2)	m		910,000	910,000	910,000
	Ống gân 2 lớp HDPE					
1	Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m2)	m	PrEN 13476-3: 2006 (E)	103,000	103,000	103,000
2	Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m2)	m		186,000	186,000	186,000
3	Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m2)	m		276,000	276,000	276,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
4	Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m2)	m		385,000	385,000	385,000
5	Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m2)	m	PrEN 13476-3: 2006 (E)	653,000	653,000	653,000
6	Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m2)	m		988,000	988,000	988,000
7	Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m2)	m		1,349,000	1,349,000	1,349,000
8	Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m2)	m		1,826,000	1,826,000	1,826,000
	Ống gân 2 lớp PP - xẻ rãnh					
1	Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m2)	m	PrEN 13476-3: 2006 (E)	58,000	58,000	58,000
2	Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m2)	m		105,000	105,000	105,000
C	Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng					
	Ống uPVC					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	Đường kính 21 mm x 1,6mm	m	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491-2:2011 ISO 1452:2009	6,200	6,200	6,200
2	Đường kính 27 mm x 1,8mm	m		8,800	8,800	8,800
3	Đường kính 34 mm x 2,0mm	m		12,300	12,300	12,300
4	Đường kính 42 mm x 2,1mm	m		16,400	16,400	16,400
5	Đường kính 49 mm x 2,4mm	m		21,400	21,400	21,400
6	Đường kính 60 mm x 2,0mm	m		22,600	22,600	22,600
7	Đường kính 60 mm x 2,5mm	m	QCVN 16:2014/BXD	27,300	27,300	27,300
8	Đường kính 90 mm x 2,9mm	m		48,800	48,800	48,800
9	Đường kính 90 mm x 3,8mm	m		63,200	63,200	63,200
10	Đường kính 114 mm x 3,2mm	m		68,800	68,800	68,800
11	Đường kính 114 mm x 4,0mm	m		85,700	85,700	85,700

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
12	Đường kính 114 mm x 5,0mm	m	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491-2:2011 ISO 1452:2009	103,700	103,700	103,700
13	Đường kính 168 mm x 4,3mm	m		135,800	135,800	135,800
14	Đường kính 168 mm x 7,0mm	m		218,500	218,500	218,500
15	Đường kính 220 mm x 5,1mm	m		210,200	210,200	210,200
16	Đường kính 220 mm x 6,5mm	m		270,200	270,200	270,200
17	Đường kính 220 mm x 8,7mm	m		352,600	352,600	352,600
18	Đường kính 250 mm x 11,9mm	m	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491-2:2011 ISO 1452:2009	575,700	575,700	575,700
19	Đường kính 280 mm x 13,4mm	m		726,200	726,200	726,200
20	Đường kính 325 mm x 15mm	m		912,500	912,500	912,500
21	Đường kính 355 mm x 16,9mm	m		1,286,000	1,286,000	1,286,000
22	Đường kính 400 mm x 19,1mm	m		1,475,300	1,475,300	1,475,300

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
23	Đường kính 450 mm x 13,2mm	m		1,206,800	1,206,800	1,206,800
24	Đường kính 500 mm x 14,6mm	m		1,485,000	1,485,000	1,485,000
25	Đường kính 560 mm x 26,7 mm	m		2,993,800	2,993,800	2,993,800
26	Đường kính 630 mm x 30 mm	m		3,778,000	3,778,000	3,778,000
	Ống CPVC					
1	φ21 x 2,8 mm (1/2" SCH40)	m	ASTM F 441/F 441M-09	54,500	54,500	54,500
2	φ21 x 3,7 mm (1/2" SCH80)	m		67,000	67,000	67,000
3	φ27 x 2,9 mm (3/4" SCH40)	m		73,000	73,000	73,000
4	φ27 x 3,9 mm (3/4" SCH80)	m		92,000	92,000	92,000
5	φ34 x 3,4 mm (1" SCH40)	m		106,500	106,500	106,500
6	φ34 x 4,6 mm (1" SCH80)	m		136,000	136,000	136,000
7	φ42 x 3,6 mm (1 ¹ / ₄ " SCH40)	m	ASTM F 441/F 441M-09	145,000	145,000	145,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
8	φ42 x 4,9 mm (1 ¹ / ₄ " SCH80)	m		189,500	189,500	189,500
9	φ49 x 3,7 mm (1 ¹ / ₂ " SCH40)	m		172,500	172,500	172,500
10	φ49 x 5,1 mm (1 ¹ / ₂ " SCH80)	m		228,000	228,000	228,000
11	φ60 x 3,9 mm (2" SCH40)	m		229,500	229,500	229,500
12	φ60 x 5,5 mm (2" SCH80)	m		313,500	313,500	313,500
13	φ73 x 5,2 mm (2 ¹ / ₂ " SCH40)	m	ASTM F 441/F 441M-09	365,500	365,500	365,500
14	φ73 x 7,0 mm (2 ¹ / ₂ " SCH80)	m		475,000	475,000	475,000
15	φ90 x 5,5 mm (3" SCH40)	m		475,000	475,000	475,000
16	φ90 x 7,6 mm (3" SCH80)	m		640,000	640,000	640,000
17	φ114 x 6,0 mm (4" SCH40)	m		675,000	675,000	675,000
18	φ114 x 8,6 mm (4" SCH80)	m		940,000	940,000	940,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
19	φ140 x 6,6 mm (5" SCH40)	m		905,000	905,000	905,000
20	φ140 x 9,5 mm (5" SCH80)	m		1,270,000	1,270,000	1,270,000
21	φ168 x 7,1 mm (6" SCH40)	m		1,130,000	1,130,000	1,130,000
22	φ168 x 11,0 mm (6" SCH80)	m		1,700,000	1,700,000	1,700,000
	Ống HDPE					
1	φ20 x 2 mm	m	ISO 4427-2:2007	7,800	7,800	7,800
2	φ25 x 2 mm	m		10,000	10,000	10,000
3	φ32 x 2,4 mm	m		15,500	15,500	15,500
4	φ40 x 2,4 mm	m		19,700	19,700	19,700
5	φ50 x 3 mm	m		30,400	30,400	30,400
6	φ63 x 3,8 mm	m		48,500	48,500	48,500

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
7	φ75 x 4,5 mm	m		68,400	68,400	68,400
8	φ90 x 5,4 mm	m		98,400	98,400	98,400
9	φ110 x 6,6 mm	m		146,400	146,400	146,400
10	φ125 x 9,2 mm	m		228,200	228,200	228,200
11	φ140 x 10,3 mm	m	ISO 4427-2:2007	285,700	285,700	285,700
12	φ160 x 11,8 mm	m		373,000	373,000	373,000
13	φ200 x 11,9 mm	m		477,600	477,600	477,600
14	φ225 x 13,4 mm	m		605,800	605,800	605,800
15	φ250 x 14,8 mm	m		742,400	742,400	742,400
16	φ280 x 16,6 mm	m		932,700	932,700	932,700

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
17	φ315 x 18,7 mm	m		1,181,200	1,181,200	1,181,200
18	φ355 x 21,1 mm	m		1,503,200	1,503,200	1,503,200
19	φ400 x 23,7 mm	m		1,899,900	1,899,900	1,899,900
20	φ450 x 26,7 mm	m		2,407,100	2,407,100	2,407,100
21	φ500 x 29,7 mm	m	ISO 4427-2:2007	2,974,000	2,974,000	2,974,000
22	φ560 x 33,2 mm	m		4,092,500	4,092,500	4,092,500
23	φ630 x 37,4 mm	m		5,183,500	5,183,500	5,183,500
24	φ710 x 42,1 mm	m		6,586,500	6,586,500	6,586,500
25	φ800 x 47,4 mm	m		8,351,900	8,351,900	8,351,900
26	φ900 x 53,3 mm	m		10,564,900	10,564,900	10,564,900

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
27	φ1000 x 59,3 mm	m		13,057,200	13,057,200	13,057,200
28	φ1200 x 67,9 mm	m		17,985,900	17,985,900	17,985,900
D	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen					
	Đòng sản phẩm uPVC					
1	Ống nhựa nông trơn Φ21x1,6mm; 15,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	6,182	6,182	6,182
2	Ống nhựa nông trơn Φ21x1,8mm; 15,0 bar	m		6,909	6,909	6,909
3	Ống nhựa nông trơn Φ21x2,0mm; 15,0 bar	m		7,455	7,455	7,455
4	Ống nhựa nông trơn Φ21x3,0mm; 32,0 bar	m		10,500	10,500	10,500
5	Ống nhựa nông trơn Φ27x1,8mm;14,0 bar	m		8,773	8,773	8,773
6	Ống nhựa nông trơn Φ27x2,0mm;15,0 bar	m		9,545	9,545	9,545

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
7	Ống nhựa nông trơn $\Phi 27 \times 3,0 \text{mm}$; 25,0 bar	m		13,730	13,730	13,730
8	Ống nhựa nông trơn $\Phi 34 \times 2,0 \text{mm}$; 12,0 bar	m		12,270	12,270	12,270
9	Ống nhựa nông trơn $\Phi 34 \times 3,0 \text{mm}$; 19,0 bar	m		17,550	17,550	17,550
10	Ống nhựa nông trơn $\Phi 42 \times 2,1 \text{mm}$; 10,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	16,360	16,360	16,360
11	Ống nhựa nông trơn $\Phi 42 \times 3,0 \text{mm}$; 15,0 bar	m		22,500	22,500	22,500
12	Ống nhựa nông trơn $\Phi 49 \times 2,4 \text{mm}$; 10,0 bar	m		21,360	21,360	21,360
13	Ống nhựa nông trơn $\Phi 49 \times 3,0 \text{mm}$; 12,0 bar	m		26,180	26,180	26,180
14	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 1,8 \text{mm}$; 6,0 bar	m		20,360	20,360	20,360
15	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 2,0 \text{mm}$; 6,0 bar	m		22,550	22,550	22,550

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
16	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 2,5\text{mm}$; 9,0 bar	m		27,270	27,270	27,270
17	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 2,8\text{mm}$; 9,0 bar	m		31,090	31,090	31,090
18	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 3,0\text{mm}$; 9,0 bar	m		32,910	32,910	32,910
19	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 3,5\text{mm}$; 12,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	38,360	38,360	38,360
20	Ống nhựa nông trơn $\Phi 63 \times 1,9\text{mm}$; 6,0 bar	m		24,730	24,730	24,730
21	Ống nhựa nông trơn $\Phi 63 \times 3,0\text{mm}$; 10,0 bar	m		37,730	37,730	37,730
22	Ống nhựa nông trơn $\Phi 75 \times 2,2\text{mm}$; 6,0 bar	m		34,450	34,450	34,450
23	Ống nhựa nông trơn $\Phi 75 \times 3,0\text{mm}$; 9,0 bar	m		42,000	42,000	42,000
24	Ống nhựa nông trơn $\Phi 75 \times 3,6\text{mm}$; 10,0 bar	m		54,090	54,090	54,090
25	Ống nhựa nông trơn $\Phi 76 \times 2,5\text{mm}$; 6,0 bar	m		37,270	37,270	37,270

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
26	Ống nhựa nông trơn $\Phi 76 \times 3,0 \text{mm}$; 8,0 bar	m		41,000	41,000	41,000
27	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 2,6 \text{mm}$; 6,0 bar	m		43,450	43,450	43,450
28	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 2,9 \text{mm}$; 6,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	48,770	48,770	48,770
29	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 3,0 \text{mm}$; 6,0 bar	m		49,270	49,270	49,270
30	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 3,5 \text{mm}$; 9,0 bar	m		57,450	57,450	57,450
31	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 3,8 \text{mm}$; 9,0 bar	m		63,180	63,180	63,180
32	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 5,0 \text{mm}$; 12,0 bar	m		81,360	81,360	81,360
33	Ống nhựa nông trơn $\Phi 110 \times 3,2 \text{mm}$; 6,0 bar	m		72,090	72,090	72,090
34	Ống nhựa nông trơn $\Phi 110 \times 4,2 \text{mm}$; 8,0 bar	m		92,090	92,090	92,090
35	Ống nhựa nông trơn $\Phi 110 \times 5,0 \text{mm}$; 9,0 bar	m		102,180	102,180	102,180

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
36	Ống nhựa nông trơn Φ114x3,2mm; 5,0 bar	m		68,770	68,770	68,770
37	Ống nhựa nông trơn Φ114x3,5mm; 6,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	71,450	71,450	71,450
38	Ống nhựa nông trơn Φ114x4,0mm; 6,0 bar	m		85,730	85,730	85,730
39	Ống nhựa nông trơn Φ114x5,0mm; 9,0 bar	m		105,640	105,640	105,640
40	Ống nhựa nông trơn Φ125x4,0mm; 6,0 bar	m		98,730	98,730	98,730
41	Ống nhựa nông trơn Φ125x4,8mm; 8,0 bar	m		11,730	11,730	11,730
42	Ống nhựa nông trơn Φ125x6,0mm; 10,0 bar	m		145,640	145,640	145,640
43	Ống nhựa nông trơn Φ130x4,0mm; 6,0 bar	m		93,450	93,450	93,450
44	Ống nhựa nông trơn Φ130x4,5mm; 7,0 bar	m		106,000	106,000	106,000
45	Ống nhựa nông trơn Φ130x5,0mm; 8,0 bar	m		117,360	117,360	117,360

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
46	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 4,0 \text{mm}$; 6,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	110,820	110,820	110,820
47	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 4,3 \text{mm}$; 6,0 bar	m		118,910	118,910	118,910
48	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 5,0 \text{mm}$; 7,0 bar	m		137,550	137,550	137,550
49	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 5,4 \text{mm}$; 8,0 bar	m		148,090	148,090	148,090
50	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 6,7 \text{mm}$; 10,0 bar	m		183,090	183,090	183,090
51	Ống nhựa nông trơn $\Phi 160 \times 4,7 \text{mm}$; 6,0 bar	m		151,090	151,090	151,090
52	Ống nhựa nông trơn $\Phi 160 \times 7,7 \text{mm}$; 10,0 bar	m		240,000	240,000	240,000
53	Ống nhựa nông trơn $\Phi 168 \times 4,5 \text{mm}$; 6,0 bar	m		149,360	149,360	149,360
54	Ống nhựa nông trơn $\Phi 168 \times 5,0 \text{mm}$; 6,0 bar	m		166,360	166,360	166,360
55	Ống nhựa nông trơn $\Phi 168 \times 7,0 \text{mm}$; 9,0 bar	m		218,640	218,640	218,640

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
56	Ống nhựa nông trơn $\Phi 168 \times 7,3\text{mm}$; 9,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	226,820	226,820	226,820
57	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 5,9\text{mm}$; 6,0 bar	m		234,180	234,180	234,180
58	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 6,2\text{mm}$; 6,3 bar	m		245,180	245,180	245,180
59	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 9,6\text{mm}$; 10,0 bar	m		372,550	372,550	372,550
60	Ống nhựa nông trơn $\Phi 220 \times 5,9\text{mm}$; 6,0 bar	m		256,180	256,180	256,180
61	Ống nhựa nông trơn $\Phi 220 \times 6,5\text{mm}$; 6,0 bar	m		281,360	281,360	281,360
62	Ống nhựa nông trơn $\Phi 220 \times 8,7\text{mm}$; 9,0 bar	m		352,730	352,730	352,730
63	Ống nhựa nông trơn $\Phi 225 \times 6,6\text{mm}$; 6,0 bar	m		295,730	295,730	295,730
64	Ống nhựa nông trơn $\Phi 225 \times 8,6\text{mm}$; 8,0 bar	m		381,450	381,450	381,450
65	Ống nhựa nông trơn $\Phi 225 \times 10,8\text{mm}$; 10,0 bar	m		471,450	471,450	471,450

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
66	Ống nhựa nông trơn $\Phi 225 \times 13,4 \text{mm}$; 12,5 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	578,820	578,820	578,820
67	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 7,3 \text{mm}$; 6,0 bar	m		363,640	363,640	363,640
68	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 7,7 \text{mm}$; 6,3 bar	m		380,640	380,640	380,640
69	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 9,6 \text{mm}$; 8,0 bar	m		472,640	472,640	472,640
70	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 11,9 \text{mm}$; 10,0 bar	m		576,360	576,360	576,360
71	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 8,2 \text{mm}$; 6,0 bar	m		456,730	456,730	456,730
72	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 8,6 \text{mm}$; 6,3 bar	m		476,820	476,820	476,820
73	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 10,7 \text{mm}$; 8,0 bar	m		590,450	590,450	590,450
74	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 13,4 \text{mm}$; 10,0 bar	m		726,180	726,180	726,180
75	Ống nhựa nông trơn $\Phi 315 \times 9,2 \text{mm}$; 6,0 bar	m		575,360	575,360	575,360

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
76	Ống nhựa nông trơn Φ315x12,1mm; 8,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	745,360	745,360	745,360
77	Ống nhựa nông trơn Φ315x15,0mm; 10,0 bar	m		912,450	912,450	912,450
78	Ống nhựa nông trơn Φ315x18,7mm; 12,5 bar	m		1,032,450	1,032,450	1,032,450
79	Ống nhựa nông trơn Φ355x8,7mm; 6,0 bar	m		625,180	625,180	625,180
80	Ống nhựa nông trơn Φ355x10,4mm; 6,0 bar	m		743,730	743,730	743,730
81	Ống nhựa nông trơn Φ355x10,9mm; 6,3 bar	m		766,180	766,180	766,180
82	Ống nhựa nông trơn Φ400x11,7mm; 6,0 bar	m		924,090	924,090	924,090
83	Ống nhựa nông trơn Φ400x12,3mm; 6,3 bar	m		973,820	973,820	973,820
84	Ống nhựa nông trơn Φ400x15,3mm; 8,0 bar	m		1,202,000	1,202,000	1,202,000
85	Ống nhựa nông trơn Φ400x19,1mm; 10,0 bar	m		1,481,820	1,481,820	1,481,820

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
86	Ống nhựa nông trơn Φ450x13,2mm; 6,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	1,164,270	1,164,270	1,164,270
87	Ống nhựa nông trơn Φ450x13,8mm; 6,3 bar	m		1,267,000	1,267,000	1,267,000
88	Ống nhựa nông trơn Φ450x17,2mm; 8,0 bar	m		1,523,730	1,523,730	1,523,730
89	Ống nhựa nông trơn Φ450x21,5mm; 10,0 bar	m		1,936,680	1,936,680	1,936,680
90	Ống nhựa nông trơn Φ500x15,3mm; 6,3 bar	m		1,559,500	1,559,500	1,559,500
91	Ống nhựa nông trơn Φ500x19,1mm; 8,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD	1,880,000	1,880,000	1,880,000
92	Ống nhựa nông trơn Φ560x17,2mm; 6,3 bar	m		1,963,590	1,963,590	1,963,590
93	Ống nhựa nông trơn Φ560x21,4mm; 8,0 bar	m		2,359,360	2,359,360	2,359,360
94	Ống nhựa nông trơn Φ630x18,4mm; 6,0 bar	m		2,303,640	2,303,640	2,303,640
95	Ống nhựa nông trơn Φ630x19,3mm; 6,3 bar	m		2,478,090	2,478,090	2,478,090

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
96	Ống nhựa nông trơn Φ630x24,1mm; 8,0 bar	m		2,989,180	2,989,180	2,989,180
	Dòng sản phẩm HDPE					
1	Ống nhựa HDPE Φ20x2,0mm; 16,0 bar	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	8,100	8,100	8,100
2	Ống nhựa HDPE Φ20x2,3mm; 20,0 bar	m		9,400	9,400	9,400
3	Ống nhựa HDPE Φ25x2,0mm; 12,5 bar	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	10,200	10,200	10,200
4	Ống nhựa HDPE Φ25x2,3mm; 16,0 bar	m		12,000	12,000	12,000
5	Ống nhựa HDPE Φ25x3,0mm; 20,0 bar	m		14,900	14,900	14,900
6	Ống nhựa HDPE Φ32x2,0mm; 10,0 bar	m		13,600	13,600	13,600
7	Ống nhựa HDPE Φ32x2,4mm; 12,5 bar	m		16,800	16,800	16,800

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
8	Ống nhựa HDPE Φ32x3,0mm; 16,0 bar	m		19,600	19,600	19,600
9	Ống nhựa HDPE Φ32x3,6mm; 20,0 bar	m		23,000	23,000	23,000
10	Ống nhựa HDPE Φ40x2,0mm; 8,0 bar	m		17,200	17,200	17,200
11	Ống nhựa HDPE Φ40x2,4mm; 10,0 bar	m		20,800	20,800	20,800
12	Ống nhựa HDPE Φ40x3,0mm; 12,5 bar	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	25,200	25,200	25,200
13	Ống nhựa HDPE Φ40x3,7mm; 16,0 bar	m		30,300	30,300	30,300
14	Ống nhựa HDPE Φ40x4,5mm; 20,0 bar	m		35,900	35,900	35,900
15	Ống nhựa HDPE Φ50x2,0mm; 6,0 bar	m		21,300	21,300	21,300
16	Ống nhựa HDPE Φ50x2,4mm; 8,0 bar	m		26,700	26,700	26,700

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
17	Ống nhựa HDPE Φ50x3,0mm; 10,0 bar	m		32,100	32,100	32,100
18	Ống nhựa HDPE Φ50x3,7mm; 12,5 bar	m		38,600	38,600	38,600
19	Ống nhựa HDPE Φ50x4,6mm; 16,0 bar	m		46,800	46,800	46,800
20	Ống nhựa HDPE Φ50x5,6mm; 20,0 bar	m		55,600	55,600	55,600
21	Ống nhựa HDPE Φ63x2,5mm; 6,0 bar	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	33,800	33,800	33,800
22	Ống nhựa HDPE Φ63x3,0mm; 8,0 bar	m		41,700	41,700	41,700
23	Ống nhựa HDPE Φ63x3,8mm; 10,0 bar	m		51,200	51,200	51,200
24	Ống nhựa HDPE Φ63x4,7mm; 12,5 bar	m		61,500	61,500	61,500
25	Ống nhựa HDPE Φ63x5,8mm; 16,0 bar	m		74,200	74,200	74,200

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
26	Ống nhựa HDPE Φ63x7,1mm; 20,0 bar	m		88,700	88,700	88,700
27	Ống nhựa HDPE Φ75x2,9mm; 6,0 bar	m		46,000	46,000	46,000
28	Ống nhựa HDPE Φ75x3,6mm; 8,0 bar	m		59,200	59,200	59,200
29	Ống nhựa HDPE Φ75x4,5mm; 10,0 bar	m		71,400	71,400	71,400
30	Ống nhựa HDPE Φ75x5,6mm; 12,5 bar	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	87,200	87,200	87,200
31	Ống nhựa HDPE Φ75x6,8mm; 16,0 bar	m		103,500	103,500	103,500
32	Ống nhựa HDPE Φ75x8,4mm; 20,0 bar	m		124,700	124,700	124,700
33	Ống nhựa HDPE Φ90x3,5mm; 6,0 bar	m		66,900	66,900	66,900
34	Ống nhựa HDPE Φ90x4,3mm; 8,0 bar	m		83,300	83,300	83,300

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
35	Ống nhựa HDPE Φ90x5,4mm; 10,0 bar	m		102,800	102,800	102,800
36	Ống nhựa HDPE Φ90x6,7mm; 12,5 bar	m		124,700	124,700	124,700
37	Ống nhựa HDPE Φ90x8,2mm; 16,0 bar	m		149,900	149,900	149,900
38	Ống nhựa HDPE Φ90x10,1mm; 20,0 bar	m		179,800	179,800	179,800
39	Ống nhựa HDPE Φ110x4,2mm; 6,0 bar	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	100,100	100,100	100,100
40	Ống nhựa HDPE Φ110x5,3mm; 8,0 bar	m		125,000	125,000	125,000
41	Ống nhựa HDPE Φ110x6,6mm; 10,0 bar	m		152,800	152,800	152,800
42	Ống nhựa HDPE Φ110x8,1mm; 12,5 bar	m		184,800	184,800	184,800
43	Ống nhựa HDPE Φ110x10,0mm; 16,0 bar	m		222,400	222,400	222,400

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
44	Ống nhựa HDPE Φ110x12,3mm; 20,0 bar	m		268,400	268,400	268,400
45	Ống nhựa HDPE Φ125x4,8mm; 6,0 bar	m		129,200	129,200	129,200
46	Ống nhựa HDPE Φ125x6,0mm; 8,0 bar	m		159,800	159,800	159,800
47	Ống nhựa HDPE Φ125x7,4mm; 10,0 bar	m		194,900	194,900	194,900
48	Ống nhựa HDPE Φ125x9,2mm; 12,5 bar	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	238,100	238,100	238,100
49	Ống nhựa HDPE Φ125x11,4mm; 16,0 bar	m		288,400	288,400	288,400
50	Ống nhựa HDPE Φ125x14,0mm; 20,0 bar	m		338,200	338,200	338,200
51	Ống nhựa HDPE Φ140x5,4mm; 6,0 bar	m		162,800	162,800	162,800
52	Ống nhựa HDPE Φ140x6,7mm; 8,0 bar	m		200,000	200,000	200,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
53	Ống nhựa HDPE Φ140x8,3mm; 10,0 bar	m		244,700	244,700	244,700
54	Ống nhựa HDPE Φ140x10,3mm; 12,5 bar	m		298,200	298,200	298,200
55	Ống nhựa HDPE Φ140x12,7mm; 16,0 bar	m		359,400	359,400	359,400
56	Ống nhựa HDPE Φ140x15,7mm; 20,0 bar	m		435,500	435,500	435,500
57	Ống nhựa HDPE Φ160x6,2mm; 6,0 bar	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	214,000	214,000	214,000
58	Ống nhựa HDPE Φ160x7,7mm; 8,0 bar	m		262,200	262,200	262,200
59	Ống nhựa HDPE Φ160x9,5mm; 10,0 bar	m		319,400	319,400	319,400
60	Ống nhựa HDPE Φ160x11,8mm; 12,5 bar	m		389,200	389,200	389,200
61	Ống nhựa HDPE Φ160x14,6mm; 16,0 bar	m		471,800	471,800	471,800

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
62	Ống nhựa HDPE Φ160x17,9mm; 20,0 bar	m		567,600	567,600	567,600
63	Ống nhựa HDPE Φ180x6,9mm; 6,0 bar	m		267,100	267,100	267,100
64	Ống nhựa HDPE Φ180x8,6mm; 8,0 bar	m		329,600	329,600	329,600
65	Ống nhựa HDPE Φ180x10,7mm; 10,0 bar	m		404,000	404,000	404,000
66	Ống nhựa HDPE Φ180x13,3mm; 12,5 bar	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	494,000	494,000	494,000
67	Ống nhựa HDPE Φ180x16,4mm; 16,0 bar	m		596,300	596,300	596,300
68	Ống nhựa HDPE Φ200x7,7mm; 6,0 bar	m		331,000	331,000	331,000
69	Ống nhựa HDPE Φ200x9,6mm; 8,0 bar	m		408,300	408,300	408,300
70	Ống nhựa HDPE Φ200x11,9mm; 10,0 bar	m		498,400	498,400	498,400

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
71	Ống nhựa HDPE Φ200x14,7mm; 12,5 bar	m		605,900	605,900	605,900
72	Ống nhựa HDPE Φ200x18,2mm; 16,0 bar	m		735,400	735,400	735,400
73	Ống nhựa HDPE Φ225x8,6mm; 6,0 bar	m		415,100	415,100	415,100
74	Ống nhựa HDPE Φ225x10,8mm; 8,0 bar	m		516,000	516,000	516,000
75	Ống nhựa HDPE Φ225x13,4mm; 10,0 bar	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	628,800	628,800	628,800
76	Ống nhựa HDPE Φ225x16,6mm; 12,5 bar	m		769,400	769,400	769,400
77	Ống nhựa HDPE Φ225x20,5mm; 16,0 bar	m		930,800	930,800	930,800
78	Ống nhựa HDPE Φ250x9,6mm; 6,0 bar	m		524,700	524,700	524,700
79	Ống nhựa HDPE Φ250x11,9mm; 8,0 bar	m		631,500	631,500	631,500

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
80	Ống nhựa HDPE Φ250x14,8mm; 10,0 bar	m		774,800	774,800	774,800
81	Ống nhựa HDPE Φ250x18,4mm; 12,5 bar	m		947,700	947,700	947,700
82	Ống nhựa HDPE Φ250x22,7mm; 16,0 bar	m		1,144,800	1,144,800	1,144,800
83	Ống nhựa HDPE Φ280x10,7mm; 6,0 bar	m		643,000	643,000	643,000
84	Ống nhựa HDPE Φ280x13,4mm; 8,0 bar	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	797,100	797,100	797,100
85	Ống nhựa HDPE Φ280x16,6mm; 10,0 bar	m		968,200	968,200	968,200
86	Ống nhựa HDPE Φ280x20,6mm; 12,5 bar	m		1,187,600	1,187,600	1,187,600
87	Ống nhựa HDPE Φ280x25,4mm; 16,0 bar	m		1,435,200	1,435,200	1,435,200
88	Ống nhựa HDPE Φ315x12,1mm; 6,0 bar	m		816,900	816,900	816,900

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
89	Ống nhựa HDPE Φ315x15,0mm; 8,0 bar	m		1,001,700	1,001,700	1,001,700
90	Ống nhựa HDPE Φ315x18,7mm; 10,0 bar	m		1,232,600	1,232,600	1,232,600
91	Ống nhựa HDPE Φ315x23,2mm; 12,5 bar	m		1,505,100	1,505,100	1,505,100
92	Ống nhựa HDPE Φ315x28,6mm; 16,0 bar	m		1,816,700	1,816,700	1,816,700
93	Ống nhựa HDPE Φ355x13,6mm; 6,0 bar	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	1,035,000	1,035,000	1,035,000
94	Ống nhựa HDPE Φ355x16,9mm; 8,0 bar	m		1,271,800	1,271,800	1,271,800
95	Ống nhựa HDPE Φ355x21,1mm; 10,0 bar	m		1,568,600	1,568,600	1,568,600
96	Ống nhựa HDPE Φ355x26,1mm; 12,5 bar	m		1,908,000	1,908,000	1,908,000
97	Ống nhựa HDPE Φ355x32,2mm; 16,0 bar	m		2,306,100	2,306,100	2,306,100

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
98	Ống nhựa HDPE Φ400x15,3mm; 6,0 bar	m		1,313,600	1,313,600	1,313,600
99	Ống nhựa HDPE Φ400x19,1mm; 8,0 bar	m		1,621,700	1,621,700	1,621,700
100	Ống nhựa HDPE Φ400x23,7mm; 10,0 bar	m		1,982,600	1,982,600	1,982,600
101	Ống nhựa HDPE Φ400x29,4mm; 12,5 bar	m		2,419,800	2,419,800	2,419,800
102	Ống nhựa HDPE Φ400x36,3mm; 16,0 bar	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	2,927,900	2,927,900	2,927,900
103	Ống nhựa HDPE Φ450x17,2mm; 6,0 bar	m		1,661,300	1,661,300	1,661,300
104	Ống nhựa HDPE Φ450x21,5mm; 8,0 bar	m		2,050,800	2,050,800	2,050,800
105	Ống nhựa HDPE Φ450x26,7mm; 10,0 bar	m		2,511,900	2,511,900	2,511,900
106	Ống nhựa HDPE Φ450x33,1mm; 12,5 bar	m		3,065,200	3,065,200	3,065,200

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
107	Ống nhựa HDPE Φ450x40,9mm; 16,0 bar	m		3,707,700	3,707,700	3,707,700
108	Ống nhựa HDPE Φ500x19,1mm; 6,0 bar	m		2,119,600	2,119,600	2,119,600
109	Ống nhựa HDPE Φ500x23,9mm; 8,0 bar	m		2,617,600	2,617,600	2,617,600
110	Ống nhựa HDPE Φ500x29,7mm; 10,0 bar	m		3,210,600	3,210,600	3,210,600
111	Ống nhựa HDPE Φ500x36,8mm; 12,5 bar	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	3,912,600	3,912,600	3,912,600
112	Ống nhựa HDPE Φ500x45,4mm; 16,0 bar	m		4,732,600	4,732,600	4,732,600
113	Ống nhựa HDPE Φ560x21,4mm; 6,0 bar	m		2,815,800	2,815,800	2,815,800
114	Ống nhựa HDPE Φ560x26,7mm; 8,0 bar	m		3,478,500	3,478,500	3,478,500
115	Ống nhựa HDPE Φ560x33,2mm; 10,0 bar	m		4,270,500	4,270,500	4,270,500
116	Ống nhựa HDPE Φ560x41,2mm; 12,5 bar	m		5,212,100	5,212,100	5,212,100
117	Ống nhựa HDPE Φ560x50,8mm; 16,0 bar	m		6,295,100	6,295,100	6,295,100

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
118	Ống nhựa HDPE Φ630x24,1mm; 6,0 bar	m		3,562,500	3,562,500	3,562,500
119	Ống nhựa HDPE Φ630x30,0mm; 8,0 bar	m		4,394,200	4,394,200	4,394,200
120	Ống nhựa HDPE Φ630x37,4mm; 10,0 bar	m		5,408,900	5,408,900	5,408,900
121	Ống nhựa HDPE Φ630x46,3mm; 12,5 bar	m		6,587,900	6,587,900	6,587,900
122	Ống nhựa HDPE Φ630x57,2mm; 16,0 bar	m		7,986,000	7,986,000	7,986,000
E	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng					
1	Ống nhựa U- PVC 60 x 3,0 mm	m	QCVN 16:2014/BXD	29,727	29,727	29,727
2	Ống nhựa U- PVC 90 x 3,0 mm	m		45,909	45,909	45,909
3	Ống nhựa U- PVC 114 x 5,0 mm	m		98,182	98,182	98,182

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
4	Ống nhựa U- PVC 130 x 5,0 mm	m	TCVN 10.2014/BXD	110,727	110,727	110,727
5	Ống nhựa U- PVC 140 x 7,0 mm	m		168,182	168,182	168,182
6	Ống nhựa U- PVC 315 x 6,2 mm	m		349,364	349,364	349,364
NHÓM 20	BÓNG ĐÈN, THIẾT BỊ VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN					
A	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông					
1	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	TCVN 5175:2006/ IEC 61195:1999	11,000	11,000	11,000
2	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	Cái		15,000	15,000	15,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	Bóng đèn FL T8 36W H22 DELUXE E DL	Cái	TCVN 8429:2013/ IEC 61195:1999	18,000	18,000	18,000
4	Bóng đèn FL T8 18W H15 DELUXE E DL	Cái		17,000	17,000	17,000
	Bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)					
1	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	Cái	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008	126,000	126,000	126,000
2	Bộ đèn ốp trần 22w (D LN04 22W)	Cái		246,000	246,000	246,000
	Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)					
1	Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	596,000	596,000	596,000
2	Máng HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/	692,000	692,000	692,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát điện tử	Cái	BS EN 60598-1	765,000	765,000	765,000
	Máng HQ M8 (chưa bao gồm bóng)					
1	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/ BS EN 60598-1	138,000	138,000	138,000
2	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử	Cái		206,000	206,000	206,000
	Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)					
1	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 - M9 Balát điện tử	Cái	Phù hợp theo tiêu chuẩn: IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	129,000	129,000	129,000
2	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 - M9 Balát điện tử	Cái		159,500	159,500	159,500
3	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 - M9 Balát điện tử	Cái		102,000	102,000	102,000
	Đèn LED					
1	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt)	Cái		350,000	350,000	350,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
2	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (2 mặt)	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	380,000	380,000	380,000
3	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Cái		394,545	394,545	394,545
4	Đèn LED PANEL D P01 30 x 120/36W S	Cái	IEC 62384:2006	1,470,000	1,470,000	1,470,000
5	Đèn LED PANEL D P01 60 x 60/36W S	Cái		1,470,000	1,470,000	1,470,000
6	Đèn LED chiếu gương D GT01L 8W	Cái	IEC 623:2006	222,000	222,000	222,000
	Bộ đèn HQ chống bụi					
1	Bóng đèn LED BULB (LED A120/30W)SS	Cái		189,091	189,091	189,091
2	Đèn LED Panel tròn D PT03 135/9w S	Cái	TCVN 8781:2011 / IEC 62384:2006	152,727	152,727	152,727
3	Đèn LED Panel tròn D PT02 160/12w S	Cái		166,364	166,364	166,364
4	Đèn LED Panel tròn D PT02 120X120/8W S	Cái		154,545	154,545	154,545
5	Đèn LED chiếu pha DCP03L/10W SS	Cái		298,000	298,000	298,000
6	Đèn LED chiếu pha DCP03L/20W SS	Cái		448,000	448,000	448,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
7	Đèn LED chiếu pha DCP03L/30W SS	Cái	TCVN 7722 - 1: 2009 IEC 60598 - 1:2008	508,000	508,000	508,000
8	Đèn LED chiếu pha DCP03L/50W SS	Cái		971,000	971,000	971,000
9	Đèn LED chiếu pha DCP03L/70W SS	Cái		1,736,000	1,736,000	1,736,000
10	Đèn LED chiếu pha DCP03L/100W SS	Cái	TCVN 7722 - 1: 2009 IEC 60598 - 1:2008	1,918,000	1,918,000	1,918,000
11	Đèn LED chiếu pha DCP03L/150W SS	Cái		2,860,000	2,860,000	2,860,000
12	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 02L/120W	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	3,500,000	3,500,000	3,500,000
13	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 02L/150W	Cái		5,200,000	5,200,000	5,200,000
14	Đèn LED High Bay LED HB01L 410/30W	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	1,095,000	1,095,000	1,095,000
15	Đèn LED High Bay LED HB01L 500/50W	Cái		1,283,000	1,283,000	1,283,000
16	Đèn LED High Bay LED HB01L 410/70W	Cái		1,344,000	1,344,000	1,344,000
17	Đèn LED High Bay LED HB01L 500/100W	Cái		2,398,000	2,398,000	2,398,000
18	Đèn LED High Bay LED HB01L 500/120W	Cái		2,748,000	2,748,000	2,748,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
19	Đèn LED High Bay LED HB01L 500/150W	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	3,098,000	3,098,000	3,098,000
20	Bộ đèn LED TUBE (BD LT01 T8/10W) 60/10w S	Cái		131,000	131,000	131,000
21	Bộ đèn LED TUBE liền thân (D LT01 T8/18W) S	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	189,600	189,600	189,600
22	Bộ đèn LED M16 (BD M16L 60/18W) ss	Cái		215,455	215,455	215,455
23	Bộ đèn LED M16 (BD M16L120/36W) ss	Cái		381,818	381,818	381,818
24	Bộ đèn LED âm trần BD M15L60x60/36W) S	Cái		833,636	833,636	833,636
25	Bộ đèn LED âm trần BD M15L30x120/36W) S	Cái		833,636	833,636	833,636
26	Bộ đèn LED âm trần BD M15L60x120/72W) S	Cái		1,225,455	1,225,455	1,225,455
27	Bộ đèn LED TUBE chống ẩm D LNCA01L/18Wx1	Cái		562,727	562,727	562,727

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
28	Bộ đèn LED TUBE chống ẩm D LNCA01L/18Wx2	Cái		821,818	821,818	821,818
29	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30W.DA	Cái		830,000	830,000	830,000
30	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40W.DA	Cái	TCVN 7722-1:2008 IEC 60598-1:2008	2,040,000	2,244,000	2,040,000
31	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60W.DA	Cái		2,460,000	2,706,000	2,460,000
32	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70W.DA	Cái		2,860,000	3,146,000	2,860,000
33	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100W.DA	Cái		3,710,000	4,081,000	3,710,000
34	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120W.DA	Cái		3,920,000	4,312,000	3,920,000
35	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/75W	Cái		6,600,000	7,260,000	6,600,000
36	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/80W	Cái		6,700,000	7,370,000	6,700,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
37	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100W	Cái		6,800,000	7,480,000	6,800,000
38	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/120W	Cái		7,300,000	8,030,000	7,300,000
39	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/150W	Cái	TCVN 7722-1:2008 IEC 60598-1:2008	8,000,000	8,800,000	8,000,000
40	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/180W	Cái		8,300,000	9,130,000	8,300,000
B	Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang					
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	Cái	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008	501,818	501,818	501,818
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	Cái	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008 TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:	501,818	501,818	501,818
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	Cái		1,257,273	1,257,273	1,257,273

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	Cái	2007	667,273	667,273	667,273
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	Cái	TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC 109:2016/ĐQ 120:2016/ĐQC 121:2016/ĐQC 117:2016/ĐQC 119:2016/ĐQC 116:2016/ĐQC 115:2016/ĐQC	100,909	100,909	100,909
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	Cái	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008 TCVN 7590- 1:2010/IEC 61347-1: 2007	100,909	100,909	100,909
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	Cái	TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC 109:2016/ĐQ 120:2016/ĐQC 121:2016/ĐQC 117:2016/ĐQC 119:2016/ĐQC	177,273	177,273	177,273
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	Cái		192,273	192,273	192,273

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	Cái	117:2016/ĐQC 116:2016/ĐQC 115:2016/ĐQC	345,455	345,455	345,455
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	Cái	3857/HDKT-NCPT	160,909	160,909	160,909
11	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	Cái	TCVN 8782: 2011	284,000	284,000	284,000
12	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	Cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	8,327,273	8,327,273	8,327,273
13	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	Cái		9,162,727	9,162,727	9,162,727
14	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	Cái		10,000,000	10,000,000	10,000,000
15	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	Cái		11,314,545	11,314,545	11,314,545
16	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	Cái		12,525,455	12,525,455	12,525,455
17	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	Cái		16,940,909	16,940,909	16,940,909

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
18	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	Cái		18,313,636	18,313,636	18,313,636
19	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W Daylight thân thủy tinh)	Cái	TCCS -109,2016,ĐQC LM-79, LM-80; TCCS-115.2016.ĐQC; TCCS-116.2016.ĐQC; TCCS-117.2016.ĐQC; TCCS-119.2016.ĐQC; TCCS-121.2016.ĐQC	73,636	73,636	73,636
20	Đèn LED tube Điện Quang QĐ LEDTU09 09765 (0,6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái		102,727	102,727	102,727
21	Đèn LED tube Điện Quang QĐ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái	TCCS Đèn Quang	148,182	148,182	148,182
22	Đèn LED tube Điện Quang QĐ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái	TCCS -109,2016,ĐQC LM-79, LM-80; TCCS-115.2016.ĐQC; TCCS-116.2016.ĐQC; TCCS-117.2016.ĐQC; TCCS-119.2016.ĐQC; TCCS-	152,727	152,727	152,727
23	Bộ đèn LED tube Điện Quang QĐ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	cái		206,364	206,364	206,364

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
24	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	Cái	121.2016.ĐQC	357,273	357,273	357,273
25	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	Cái	TCCS Điện Quang	315,455	315,455	315,455
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM-80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	29,091	29,091	29,091
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái		37,273	37,273	37,273
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	Cái		62,727	62,727	62,727

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	Cái		72,727	72,727	72,727
30	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM-80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	31,818	31,818	31,818
31	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	Cái		40,000	40,000	40,000
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	Cái		36,364	36,364	36,364
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)	Cái		44,545	44,545	44,545
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W, daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	Cái		62,727	62,727	62,727

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
35	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	Cái		79,091	79,091	79,091
36	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	Cái		125,455	125,455	125,455
37	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM-80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	179,091	179,091	179,091
38	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite)	Cái		145,455	145,455	145,455
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC TCVN -7722-1-2009-	76,364	76,364	76,364

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)	Cái	mục khả năng chống bụi, ẩm. LM -79, LM-80; TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	101,818	101,818	101,818
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	Cái		135,455	135,455	135,455
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	57,273	57,273	57,273
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	Cái		70,000	70,000	70,000
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	Cái		85,455	85,455	85,455
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	Cái		92,727	92,727	92,727
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	Cái		104,545	104,545	104,545

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc	Cái		109,091	109,091	109,091
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	Cái		116,364	116,364	116,364
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	57,273	57,273	57,273
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	Cái		70,000	70,000	70,000
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	Cái		51,818	51,818	51,818
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	Cái		73,636	73,636	73,636
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái		102,727	102,727	102,727

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái		107,273	107,273	107,273
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	Cái		219,091	219,091	219,091
56	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	Cái		243,636	243,636	243,636
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	191,818	191,818	191,818
58	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	Cái		171,818	171,818	171,818
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	Bộ	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC	153,636	153,636	153,636

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	Bộ	TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC TCVN 7722-1:2009	219,091	219,091	219,091
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC TCVN 7722-1:2009	107,273	107,273	107,273
62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái		148,182	148,182	148,182
63	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái		152,727	152,727	152,727
64	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái		180,000	180,000	180,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ		141,818	141,818	141,818
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ		206,364	206,364	206,364
67	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)	Bộ	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC TCVN 7722-1:2009	132,727	132,727	132,727
68	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	Bộ		189,091	189,091	189,091
69	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)	Bộ		83,636	83,636	83,636
70	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)	Bộ		111,818	111,818	111,818
71	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)	Cái		669,091	669,091	669,091
72	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC	1,064,545	1,064,545	1,064,545

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
73	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)	Cái	LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	1,255,455	1,255,455	1,255,455
74	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	Cái		3,426,364	3,426,364	3,426,364

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	Bộ	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	5,673,636	5,673,636	5,673,636
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)	Bộ		6,977,273	6,977,273	6,977,273
77	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)	Bộ		394,545	394,545	394,545
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	Bộ		140,909	140,909	140,909
79	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	112,727	112,727	112,727

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
80	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	Bộ	TCVN 7722-1/IEC 60589-1 TCVN 7722-2-3/IEC 60589-2-3	11,546,364	11,546,364	11,546,364
81	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	Bộ	TCVN 7590-1/IEC 61347-1 TCVN 10885-1/IEC 62722-1	10,761,818	10,761,818	10,761,818
82	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	Bộ	TCVN 10485:2015/IEC 62717:2014 IEC 62262, LM80	13,558,182	13,558,182	13,558,182
NHÓM 21	CỬA					
A	Công ty Cổ phần Eurowindow					
I	Eurowindow – profile hãng Kommerling					
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m ²	QCVN 16:2014/BXD và BS EN 1279-2:2002	1,472,378	1,472,378	1,472,378
2	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm.	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-2:2004	2,514,612	2,514,612	2,514,612

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: Khóa bấm- hãng VITA	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	3,764,225	3,764,225	3,764,225
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền-hãng GU Unijet	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	5,679,177	5,679,177	5,679,177
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liền Seigeinia Aubi	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	5,154,481	5,154,481	5,154,481
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	5,514,253	5,514,253	5,514,253

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- hãng GU Unijet	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	5,806,551	5,806,551	5,806,551
8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí : thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề- hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	6,164,563	6,164,563	6,164,563
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	6,272,324	6,272,324	6,272,324
10	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	7,239,301	7,239,301	7,239,301

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá-hãng Winkhaus	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	5,043,779	5,043,779	5,043,779
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	7,046,505	7,046,505	7,046,505
II	AsiaWindow – profile của Eurowindow					
1	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	2,158,900	2,158,900	2,158,900
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí: Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	2,764,920	2,764,920	2,764,920

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	3,386,048	3,386,048	3,386,048
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	3,249,372	3,249,372	3,249,372
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m).	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	4,056,204	4,056,204	4,056,204
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	4,285,467	4,285,467	4,285,467

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
7	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	3,982,448	3,982,448	3,982,448
8	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	4,200,044	4,200,044	4,200,044
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	4,417,375	4,417,375	4,417,375
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m)	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	2,837,932	2,837,932	2,837,932

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-3:2004, TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-4:2004	4,300,122	4,300,122	4,300,122
III	Nhôm Eurowindow – profile Eurowindow					
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m ²	QCVN 16:2014/BXD và BS EN 1279-2:2002	2,062,695	2,062,695	2,062,695
2	Vách kính dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm.	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-3:2004	1,861,299	1,861,299	1,861,299
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: Khóa bấm- Hãng Giesse	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-3:2004	2,717,511	2,717,511	2,717,511

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A, tay nắm - Hãng Giesse	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-3:2004	4,095,166	4,095,166	4,095,166
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A, tay nắm - Hãng Giesse	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-3:2004	6,124,033	6,124,033	6,124,033
6	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - hãng Giesse.	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-3:2004	5,478,852	5,478,852	5,478,852
7	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - hãng Giesse.	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-3:2004	5,410,856	5,410,856	5,410,856

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
8	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá 2 bên chia, chốt rời -hãng Giesse.	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-3:2004	5,427,588	5,427,588	5,427,588
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm -hãng Giesse.	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-3:2004	3,327,455	3,327,455	3,327,455
10	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá 2 bên chia, chốt rời - hãng Giesse.	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7452-2:2004, TCVN 7452-3:2004	5,427,194	5,427,194	5,427,194
B	Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Sơn Hải					
I. Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Sparlee						
1	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước (1m*1,5m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	1,172,727	1,172,727	1,172,727

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
2	Khung kính cố định (chia carô). Kích thước (1m*1,5m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	1,354,545	1,354,545	1,354,545
3	Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng GQ. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²		1,677,273	1,677,273	1,677,273
4	Cửa sổ lùa 3 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng GQ. Kích thước (2,1m*1,4m)	m ²		1,681,818	1,681,818	1,681,818
5	Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng GQ. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²		1,677,273	1,677,273	1,677,273
6	Cửa sổ lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm gạt - hãng GQ. Kích thước (0,6m*0,6m)	m ²		2,545,455	2,545,455	2,545,455
7	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bộ phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		2,822,727	2,822,727	2,822,727

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
8	Cửa sổ mở hất 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	2,272,727	2,272,727	2,272,727
9	Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		2,213,636	2,213,636	2,213,636
10	Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng GQ. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²		2,159,091	2,159,091	2,159,091
11	Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng GQ. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²		2,186,364	2,186,364	2,186,364
12	Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		1,995,455	1,995,455	1,995,455

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
13	Cửa đi lùa 3 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (2,4m*2,2m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	1,918,182	1,918,182	1,918,182
14	Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (3,2m*2,2m)	m ²		1,890,909	1,890,909	1,890,909
15	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm dán decal mờ (H36 - WC). Phụ kiện kim khí (PKKK): 3 bản lề, 1 khóa tay nắm tròn vỏ Inox - hãng GQ. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		1,595,455	1,595,455	1,595,455
16	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		2,590,909	2,590,909	2,590,909
17	Cửa đi mở quay 1 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		2,613,636	2,613,636	2,613,636

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
18	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền- hãng GQ. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	2,513,636	2,513,636	2,513,636
19	Cửa đi mở quay 2 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền- hãng GQ. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		2,536,364	2,536,364	2,536,364
20	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bản lề hộp 2D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền- hãng GQ. Kích thước (2,8m*2,2m)	m ²		2,877,273	2,877,273	2,877,273
21	Cửa đi mở quay 4 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bản lề hộp 2D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền- hãng GQ. Kích thước (2,8m*2,2m)	m ²		2,900,000	2,900,000	2,900,000
II. Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU						
1	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước (1m*1,5m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	1,572,727	1,572,727	1,572,727

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
2	Khung kính cố định (chia carô). Kích thước (1m*1,5m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	1,818,182	1,818,182	1,818,182
3	Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²		2,754,545	2,754,545	2,754,545
4	Cửa sổ lùa 3 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (2,1m*1,4m)	m ²		2,936,364	2,936,364	2,936,364
5	Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²		2,518,182	2,518,182	2,518,182
6	Cửa sổ lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm gạt - hãng Roto. Kích thước (0,6m*0,6m)	m ²		5,295,455	5,295,455	5,295,455
7	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bộ phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		4,013,636	4,013,636	4,013,636

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
8	Cửa sổ mở hất 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, thanh chống - hãng Roto. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	4,013,636	4,013,636	4,013,636
9	Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		3,818,182	3,818,182	3,818,182
10	Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng Roto. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²		4,013,636	4,013,636	4,013,636
11	Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng Roto. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²		3,918,182	3,918,182	3,918,182
12	Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		3,431,818	3,431,818	3,431,818

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
13	Cửa đi lùa 3 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (2,4m*2,2m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	2,977,273	2,977,273	2,977,273
14	Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (3,2m*2,2m)	m ²		2,959,091	2,959,091	2,959,091
15	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		5,072,727	5,072,727	5,072,727
16	Cửa đi mở quay 1 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		5,104,545	5,104,545	5,104,545
17	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng Roto. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		5,150,000	5,150,000	5,150,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
18	Cửa đi mở quay 2 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng Roto. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	5,177,273	5,177,273	5,177,273
19	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bản lề hộp 2D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng Roto. Kích thước (2,8m*2,2m)	m ²		6,354,545	6,354,545	6,354,545
20	Cửa đi mở quay 4 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bản lề hộp 2D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng Roto. Kích thước (2,8m*2,2m)	m ²		6,381,818	6,381,818	6,381,818
III. Nhôm Xingfa						
1	Khung kính cố định hệ 55. Kích thước (1m*1,5m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	1,795,455	1,795,455	1,795,455
2	Khung kính cố định hệ 93. Kích thước (1m*1,5m)	m ²		1,936,364	1,936,364	1,936,364

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng KinLong. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	2,554,545	2,554,545	2,554,545
4	Cửa sổ lùa 3 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng KinLong. Kích thước (2,1m*1,4m)	m ²		2,254,545	2,254,545	2,254,545
5	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng KinLong. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²		2,463,636	2,463,636	2,463,636
6	Cửa sổ lật 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm gạt - hãng KinLong. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		3,681,818	3,681,818	3,681,818
7	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng KinLong. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		3,604,545	3,604,545	3,604,545

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
8	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng KinLong. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	3,413,636	3,413,636	3,413,636
9	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng KinLong. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²		3,086,364	3,086,364	3,086,364
10	Cửa sổ mở quay 4 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, chốt cánh - hãng KinLong. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²		2,954,545	2,954,545	2,954,545
11	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		2,300,000	2,300,000	2,300,000
12	Cửa đi lùa 3 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (2,4m*2,2m)	m ²		2,090,909	2,090,909	2,090,909

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
13	Cửa đi lùa 4 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (3,2m*2,2m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	2,250,000	2,250,000	2,250,000
14	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		3,727,273	3,727,273	3,727,273
15	Cửa đi mở quay 1 cánh panô hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		3,809,091	3,809,091	3,809,091
16	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng KinLong. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		3,927,273	3,927,273	3,927,273

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
17	Cửa đi mở quay 2 cánh panô hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liên - hãng KinLong. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	4,013,636	4,013,636	4,013,636
18	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bản lề hộp 2D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liên - hãng KinLong. Kích thước (2,8m*2,2m)	m ²		3,772,727	3,772,727	3,772,727
C	Công ty Cổ phần Công nghệ SARAWINDOW					
I	Cửa nhựa upvc lõi thép SARAWINDOW, Hệ Châu Á (Profile Sparlee/ Shide, PK: GQ)					
1	Khung Vách kính upvc Sarawindow, kính trắng Việt nhật 5mm. KT (1.0m x 1,5m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	1,285,000	1,285,000	1,285,000
2	Cửa sổ Sarawindow loại 02 cánh mở trượt, kính Việt Nhật 5mm. KT (1.4m x 1.4m) Phụ kiện: Con lăn, khóa bán nguyệt, chốt - GQ	m ²		1,840,000	1,840,000	1,840,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	Cửa sổ Sarawindow 3 cánh, 4 cánh mở trượt, kính Việt Nhật 5mm. KT (2.0m x 1.4m) Phụ kiện: Con lăn, khóa bán nguyệt, chốt - GQ	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	1,850,000	1,850,000	1,850,000
4	Cửa sổ Sarawindow loại 01 cánh mở quay, hoặc mở bật, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (0.7m x 1.4m). Phụ kiện : tay nắm, thanh đa điểm, bản lề chữ A- GQ.	m ²		2,350,000	2,350,000	2,350,000
5	Cửa sổ Sarawindow loại 02 cánh mở quay, hoặc mở bật, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (1.4 x 1.4mm). Phụ kiện : tay nắm, thanh đa điểm, bản lề chữ A- GQ.	m ²		2,375,000	2,375,000	2,375,000
6	Cửa sổ Sarawindow loại 4 cánh mở quay, hoặc mở bật, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (1.4m x 1.4m). Phụ kiện : tay nắm, thanh đa điểm, bản lề chữ A- GQ.	m ²		2,450,000	2,450,000	2,450,000
7	Cửa đi Sarawindow 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (0.8m x 2.0m). Phụ kiện : bộ tay nắm, thanh khóa, bản lề 3D- GQ.	m ²		3,250,000	3,250,000	3,250,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
8	Cửa đi Sarawindow 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (1.4m x 2.2m). Phụ kiện : bộ tay nắm, thanh đa điểm, bản lề 3D- GQ.	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	3,575,000	3,575,000	3,575,000
9	Cửa đi Sarawindow 4 cánh mở quay, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (2.8m x 2.4m) Phụ kiện : bộ tay nắm, thanh đa điểm, bản lề 3D- GQ.	m ²		3,585,000	3,585,000	3,585,000
10	Cửa đi Sarawindow 2 cánh, mở trượt, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (1.4m x 2.2m). Phụ kiện: bộ tay nắm, thanh khóa, con lăn, chốt phụ GQ	m ²		2,850,000	2,850,000	2,850,000
11	Cửa đi Sarawindow 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (3.2m x 2.2m). Phụ kiện: bộ tay nắm, thanh khóa, con lăn, chốt phụ GQ	m ²		2,250,000	2,250,000	2,250,000
II	Cửa nhựa upvc lõi thép SARAWINDOW, Hệ Châu Âu (Profile REHAU, PK: GU/ROTO)					
1	Khung Vách kính upvc Sarawindow, kính trắng Việt nhật 5mm. KT (1.0m x 1,5m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	1,698,000	1,698,000	1,698,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
2	Cửa sổ Sarawindow loại 02 cánh mở trượt, kính Việt Nhật 5mm. KT (1.4m x 1.4m) Phụ kiện: Con lăn, khóa bán nguyệt, chốt - GU/Roto	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	2,985,000	2,985,000	2,985,000
3	Cửa sổ Sarawindow loại 3 cánh, 4 cánh mở trượt, kính Việt Nhật 5mm. KT (2.0m x 1.4m) Phụ kiện: Con lăn, khóa bán nguyệt, chốt phụ, hăng GU/ Roto	m ²		3,150,000	3,150,000	3,150,000
4	Cửa sổ Sarawindow loại 01 cánh mở quay, hoặc mở bật, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (0.7mx1.4m) Phụ kiện : tay nắm, thanh đa điểm, bản lề chữ A-GU/ Roto.	m ²		3,280,000	3,280,000	3,280,000
5	Cửa sổ Sarawindow loại 02 cánh mở quay, hoặc mở bật, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (1.4m x 1.4m) Phụ kiện : tay nắm, thanh đa điểm, bản lề chữ A-GU/Roto.	m ²		3,525,000	3,525,000	3,525,000
6	Cửa sổ Sarawindow loại 4 cánh mở quay, hoặc mở bật, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (1.4 x 1.4m) Phụ kiện : tay nắm, thanh đa điểm, bản lề chữ A-GU/Roto	m ²		3,875,000	3,875,000	3,875,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
7	Cửa đi Sarawindow 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (0.8 x 2.0mm) Phụ kiện : bộ tay nắm, thanh khóa, bản lề 3D-GU/ Roto.	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	4,250,000	4,250,000	4,250,000
8	Cửa đi Sarawindow 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (1.4m x 2.2m) Phụ kiện : bộ tay nắm, thanh đa điểm, bản lề 3D-GU/Roto	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	4,860,000	4,860,000	4,860,000
9	Cửa đi Sarawindow 4 cánh mở quay, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (2.8m x 2.4m) Phụ kiện : bộ tay nắm, thanh đa điểm, bản lề 3D-GU/ Roto	m ²		5,350,000	5,350,000	5,350,000
10	Cửa đi Sarawindow 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (1.4mx 2.2m). Phụ kiện: bộ tay nắm, thanh khóa, con lăn đôi, chốt phụ, hăng GU/ Roto	m ²		3,450,000	3,450,000	3,450,000
11	Cửa đi Sarawindow 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (3.2m x 2.2m) Phụ kiện: bộ tay nắm, thanh khóa, con lăn đôi, chốt phụ, Hăng GU/ Roto	m ²		3,200,000	3,200,000	3,200,000
III Cửa SARAWINDOW nhôm hệ XINGFA/ XINGFA AUSTDOOR , Phụ kiện KINLONG						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
1	Khung Vách kính Sarawindow nhôm XF/ XF Austdoor, hệ 55, kính trắng Việt nhật 5mm. KT (1.0m x 1,5m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	1,850,000	1,850,000	1,850,000
2	Cửa sổ Sarawindow nhôm XF/XF Ausdoor, hệ 55, loại 02 cánh, mở trượt, kính Việt Nhật 5mm. KT (1.4m x 1.4m) Phụ kiện: Con lăn, khóa bán nguyệt, chốt - PK Kinlong	m ²		2,650,000	2,650,000	2,650,000
3	Cửa sổ Sarawindow nhôm XF/XF Ausdoor, hệ 55, loại 02 cánh, mở trượt, kính Việt Nhật 5mm. KT (2.0m x 1.4m) Phụ kiện: Con lăn, khóa bán nguyệt, chốt - PK Kinlong	m ²		2,700,000	2,700,000	2,700,000
4	Cửa sổ Sarawindow nhôm XF/ XF Austdoor, hệ 55 loại 01 cánh mở quay, hoặc mở bật, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (0.7m x1.4m) Phụ kiện : tay nắm, thanh đa điểm, bản lề chữ A-Kinlong.	m ²		3,280,000	3,280,000	3,280,000
5	Cửa sổ Sarawindow nhôm XF/ XF Austdoor, hệ 55 loại 02 cánh mở quay, hoặc mở bật, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (1.4x1.4m) Phụ kiện : tay nắm, thanh đa điểm, bản lề chữ A-Kinlong.	m ²		3,380,000	3,380,000	3,380,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
6	Cửa sổ Sarawindow nhôm XF/ XF Austdoor, hệ 55 loại 02 cánh mở quay, hoặc mở bật, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (2.8m x1.4m) Phụ kiện : tay nắm, thanh đa điểm, bản lề chữ A-Kinlong.	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	3,250,000	3,250,000	3,250,000
7	Cửa đi Sarawindow nhôm XF/ XF Austdoor, hệ 55, 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (0.9m x 2.2m) Phụ kiện : bộ tay nắm, thanh khóa, bản lề 3D-Kinlong	m ²		3,975,000	3,975,000	3,975,000
8	Cửa đi Sarawindow nhôm XF/ XF Austdoor, hệ 55, 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (1.6m x 2.2m) Phụ kiện : bộ tay nắm, thanh khóa, bản lề 3D-Kinlong	m ²		4,280,000	4,280,000	4,280,000
9	Cửa đi Sarawindow nhôm XF/ XF Austdoor, hệ 55, 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (2.8m x 2.2m) Phụ kiện : bộ tay nắm, thanh khóa, bản lề 3D-Kinlong	m ²		4,150,000	4,150,000	4,150,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
10	Cửa đi Sarawindow nhôm XF/ XF Austdoor, hệ 55/93, loại 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (1.4m x 2.2m). Phụ kiện: bộ tay nắm, thanh khóa, con lăn đôi, chốt phụ, hãng Kinlong	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	2,680,000	2,680,000	2,680,000
11	Cửa đi Sarawindow nhôm XF/ XF Austdoor, hệ 55/93, loại 3,4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm Việt Nhật. KT (3.2m x 2.2m). Phụ kiện: bộ tay nắm, thanh khóa, con lăn đôi, chốt phụ, hãng Kinlong	m ²		2,500,000	2,500,000	2,500,000
NHÓM 22	KÍNH XÂY DỰNG					
A	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thành Ký					
	Kính tấm					
1	Kính phản quang xanh biển đậm, kích thước 3210 x 2250 x 5 mm	Tấm	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7528:2005	2,708,000	2,708,000	2,708,000
2	Kính phản quang xanh lá đậm, kích thước 3210 x 2250 x 5 mm	Tấm		2,135,700	2,135,700	2,135,700

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
3	Kính phản quang xanh lá đậm, kích thước 3210 x 2250 x 6 mm	Tám	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7528:2005	3,233,100	3,233,100	3,233,100
4	Kính phản quang xanh lá lọt, kích thước 3210 x 2250 x 6 mm	Tám		3,233,100	3,233,100	3,233,100
5	Kính màu hấp thụ nhiệt 6 ly xanh biển, kích thước 2438 x 1824 x 6 mm	Tám	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7529:2005	999,500	999,500	999,500
6	Kính màu hấp thụ nhiệt 10 ly xanh lá, kích thước 3660 x 2134 x 10 mm	Tám		3,781,300	3,781,300	3,781,300
7	Kính màu hấp thụ nhiệt 8 ly xanh biển, kích thước 2438 x 1824 x 8 mm	Tám		1,512,500	1,512,500	1,512,500
	Kính nổi tiêu nhiệt (cường lực), theo khổ cường lực					
1	Kính 5 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7455:2013	187,600	187,600	187,600
2	Kính 8 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²		296,500	296,500	296,500
3	Kính 10 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²		369,100	369,100	369,100
4	Kính 12 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²		459,800	459,800	459,800

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Kính dán an toàn nhiều lớp					
1	Kính dán 02 lớp dày 10,38mm; mỗi lớp kính nổi trắng dày 5mm, lớp keo PVB dày 0,38 mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7364:2004	417,500	417,500	417,500
2	Kính dán 02 lớp dày 10,38mm; 01 lớp kính nổi trắng dày 5mm, 01 lớp kính phản quang dày 5mm, lớp keo PVB dày 0,38 mm	m ²		750,200	750,200	750,200
B	Công ty Kính nổi VIGLACERA Chi nhánh TCT VIGLACERA – CTCP					
1	Kính trắng 2mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCCS KN01:2013	48,500	48,500	48,500
2	Kính trắng 3mm	m ²		57,000	63,900	63,900
3	Kính trắng 4mm	m ²		75,000	85,000	85,000
4	Kính trắng 5mm	m ²		92,000	105,300	105,300
5	Kính trắng 6mm	m ²		112,500	131,800	131,800
6	Kính trắng 8mm	m ²		148,000	172,600	172,600
7	Kính trắng 10mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD	189,000	212,100	212,100

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
8	Kính trắng 12mm	m ²	TCCS KN01:2013	226,000	265,600	265,600
NHÓM 23	MÀNG PHẢN QUANG					
A	Công ty TNHH Đình Phương Nam					
1	Màng phản quang 3M series 3900	m ²	TCVN 7887:2008	540,600	540,600	594,660
2	Màng phản quang 3M series 4000	m ²		1,224,000	1,224,000	1,346,400
NHÓM 24	CẤU KIỆN KHÁC					
A	Công ty TNHH COMPOSITE CÔNG VINH					
1	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn, kích thước nắp $\phi 700$, kích thước khung $\phi 780$, tải trọng 125KN.	Bộ	BS EN 124:1994	1,985,000	1,985,000	1,985,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
2	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn, kích thước nắp $\phi 700$, kích thước khung $\phi 790$, tải trọng 250KN.	Bộ	BS EN 124:1994	2,335,000	2,335,000	2,335,000
3	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn, kích thước nắp $\phi 700$, kích thước khung $\phi 800$, tải trọng 400KN.	Bộ	BS EN 124:1994	2,880,000	2,880,000	2,880,000
4	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông, kích thước nắp $\phi 700$, kích thước khung 850x850, tải trọng 125KN.	Bộ	BS EN 124:1994	2,210,000	2,210,000	2,210,000
5	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông, kích thước nắp $\phi 700$, kích thước khung 850x850, tải trọng 250KN.	Bộ	BS EN 124:1994	2,515,000	2,515,000	2,515,000
6	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, kích thước nắp $\phi 700$, kích thước khung 850x850, tải trọng 400KN.	Bộ	BS EN 124:1994	2,990,000	2,990,000	2,990,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
7	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông, kích thước nắp $\phi 700$, kích thước khung 900x900, tải trọng 125KN.	Bộ	BS EN 124:1994	2,595,000	2,595,000	2,595,000
8	Bộ song chắn rác Composite, kích thước song 380x680, kích thước khung 500x800, tải trọng 125KN.	Bộ	BS EN 124:1994	1,450,000	1,450,000	1,450,000
9	Bộ song chắn rác Composite, kích thước song 380x680, kích thước khung 500x800, tải trọng 250KN.	Bộ	BS EN 124:1994	1,925,000	1,925,000	1,925,000
10	Bộ song chắn rác Composite, kích thước song 430x860, kích thước khung 530x960, tải trọng 125KN.	Bộ	BS EN 124:1994	1,725,000	1,725,000	1,725,000
11	Bộ song chắn rác Composite, kích thước song 430x860, kích thước khung 530x960, tải trọng 250KN.	Bộ	BS EN 124:1994	2,145,000	2,145,000	2,145,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
12	Song chắn rác kích thước 300x500, tải trọng 15KN.	Cái	BS EN 124:1994	320,000	320,000	320,000
13	Song chắn rác kích thước 300x1000, tải trọng 250KN.	Cái	BS EN 124:1994	1,165,000	1,165,000	1,165,000
B	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẠCH ANH					
1	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn TAGWALL 100; 100 x 600 x ≤ 3300mm	m ²	TCVN 11524:2016	452,500	452,500	452,500

Ghi chú:

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn TP
- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.
- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng, chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực ứng dụng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2018 (đồng)		
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng: “Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng được cấp giấy chứng nhận hợp quy phù hợp QCVN 16:2014/BXD trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì được phép sử dụng giấy chứng nhận hợp quy hiệu lực của giấy chứng nhận đó các tổ chức, cá nhân sản xuất”.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Vật liệu xây dựng, số điện thoại 39.327.547 (số nội bộ 748, 749)).

Nơi nhận:

- UBND TP (để báo cáo);
- Giám đốc SXD (để báo cáo);
- Tổ công tác; Tổ giúp việc;
- P.KTXD, P.TĐDA;
- VPS (để đăng tải);
- Lưu: VP, P.VLXD.

NMT, HTDC

Thành phố Hồ Chí Minh, n

KT. GIÁ

PHÓ GIÁ

Lê Trà

*3ND-ĐTMT ngày 30/6/2016 của
hội hợp thực hiện công bố giá vật*

Ghi chú
Địa chỉ: Số 289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Nhà máy sản xuất: Công ty CP Thép Pomina - Số 1, đường 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy thép Pomina Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm phí vận chuyển và bể.

Ghi chú

Địa chỉ: Số 289 Lý Thường Kiệt,
Phường 15, Quận 11, Thành phố
Hồ Chí Minh (TPHCM).

Nhà máy sản xuất: Công ty CP
Thép Pomina - Số 1, đường 27,
Khu Công nghiệp Sóng Thần II,
Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Giá giao trên phương tiện bên
mua tại nhà máy thép Pomina
Khu Công nghiệp Sóng Thần II,
Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương,
chưa bao gồm phí vận chuyển và
bê.

Ghi chú

Địa chỉ và phương thức giao
hàng tương tự như trên

Địa chỉ: Km9, Xa lộ Hà Nội,
Phường Trường Thọ, Quận Thủ
Đức, TPHCM.
Giá giao hàng tại TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ Chi nhánh: Lô B, Đại lộ
Thống Nhất, Khu Công nghiệp
Sóng Thần 2, Phường Dĩ An,
Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Địa chỉ giao dịch: Số 643 Điện
Biên Phủ, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TPHCM
Giá giao tại địa bàn TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ Chi nhánh: Lô B, Đại lộ
Thống Nhất, Khu Công nghiệp
Sóng Thần 2, Phường Dĩ An,
Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Địa chỉ giao dịch: Số 643 Điện
Biên Phủ, Phường 25, Quận
Bình Thạnh, TPHCM
Giá giao tại địa bàn TPHCM.

Địa chỉ: Số 7 đường số 3A, Khu
Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh
Đồng Nai.
Giá giao tại địa bàn TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: Số 7 đường số 3A, Khu
Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh
Đồng Nai.
Giá giao tại địa bàn TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: Số 7 đường số 3A, Khu
Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh
Đồng Nai.
Giá giao tại địa bàn TPHCM.

Văn phòng chính và Nhà máy sản
xuất: Công ty TNHH Thép Vina
Kyoei, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1,
Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa -
Vũng Tàu. Địa chỉ văn phòng giao
dịch: Toà nhà Somerset, số 21 -23
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường
Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ
Chí Minh. Giá trên chưa bao gồm
10% thuế GTGT, giá giao trên
phương tiện bên mua tại Nhà máy
thép Vina Kyoei, Khu Công nghiệp
Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, Tỉnh
Bà Rịa -Vũng Tàu, chưa bao gồm
phí vận chuyển.

Ghi chú

Văn phòng chính và Nhà máy
sản xuất: Công ty TNHH Thép
Vina Kyoei, Khu công nghiệp
Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa chỉ văn phòng giao dịch:
Toà nhà Somerset, số 21 -23
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường
Bến Nghé, Quận 1, Thành phố
Hồ Chí Minh

Giá trên chưa bao gồm 10% thuế
GTGT, giá giao trên phương tiện
bên mua tại Nhà máy thép Vina
Kyoei, Khu Công nghiệp Phú
Mỹ 1, huyện Tân Thành, Tỉnh
Bà Rịa -Vũng Tàu, chưa bao
gồm phí vận chuyển.

Ghi chú

Văn phòng chính và Nhà máy
sản xuất: Công ty TNHH Thép
Vina Kyoiei, Khu công nghiệp
Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa chỉ văn phòng giao dịch:
Toà nhà Somerset, số 21 -23
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường
Bến Nghé, Quận 1, Thành phố
Hồ Chí Minh

Giá trên chưa bao gồm 10% thuế
GTGT, giá giao trên phương tiện
bên mua tại Nhà máy thép Vina
Kyoiei, Khu Công nghiệp Phú
Mỹ 1, huyện Tân Thành, Tỉnh
Bà Rịa -Vũng Tàu, chưa bao
gồm phí vận chuyển.

Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và
Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3,
số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1,
TPHCM

Ghi chú

Giá giao tại trạm nghiền Km 8
Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức,
TPHCM; chưa bao gồm các chi
phí khác. Đơn vị có đại lý tại các
Quận 1, 2, 9, 10, Gò Vấp.

Giá giao tại trạm nhiên T& 8

Ghi chú
Giá giao tại trạm nghiên xi ở, Khu Phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí khác. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 2, 9, 10, Gò Vấp.
Địa chỉ: Số 2/14-16 Hàm Nghi, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại các quận trung tâm nội thành TPHCM (Quận 2, 8, Thủ Đức,...). Quận/Huyện ngoại thành (Quận 6, các Huyện Bình Chánh, Nhà Bè, Củ Chi, Hóc Môn, Cần Giờ,...). Giá có thể thay đổi tùy vào cự ly xa hoặc gần.
Địa chỉ: Lô C25, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè. Giá giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiên xi măng Hạ Long (Lô C25, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè).

Ghi chú

Địa chỉ trụ sở chính: Số 143/7D
Ung Văn Khiêm, Phường 25,
Quận Bình Thạnh, TPHCM;
Nhà máy: Long Sơn, Phường
Long Bình, Quận 9. Giá giao tại
khu vực TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A3, Khu
công nghiệp Hiệp Phước, xã
Long Thới, huyện Nhà Bè,
TPHCM;
Nhà máy: Chi nhánh Công ty Cổ
phần Xi măng Thăng Long. Địa
chỉ: Lô A3, Khu công nghiệp
Hiệp Phước, xã Long Thới,
huyện Nhà Bè, TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ trụ sở chính: 28, tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Bình Dương. Địa chỉ Văn phòng đại diện TPHCM: số 6/12 Út Tịch, Phường 4, Quận Tân Bình, TPHCM. Giá giao tại Huyện Củ Chi, Huyện Hóc Môn và đã tính phí vận chuyển. Các Quận, Huyện khác giá phải tính thêm chi phí vận chuyển đến công trình.

Địa chỉ: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.
Giá giao tại địa bàn TPHCM.

Địa chỉ trụ sở: Lô CI-2, Khu C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ sản xuất: Nhà máy sản xuất Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực trung tâm các quận thuộc TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi
Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá
giao trong phạm vi TPHCM.
Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp
Tân Á tại số 209 Kinh Dương
Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ
sở của Xí nghiệp Tân Á tại số
653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh,
Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí,
Phường Linh Trung, Quận Thủ
Đức; Khu công nghiệp Tân Phú
Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú
Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi
Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá
giao trong phạm vi TPHCM.
Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp
Tân Á tại số 209 Kinh Dương
Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ
sở của Xí nghiệp Tân Á tại số
653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh,
Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí,
Phường Linh Trung, Quận Thủ
Đức; Khu công nghiệp Tân Phú
Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú
Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi
Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá
giao trong phạm vi TPHCM.
Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp
Tân Á tại số 209 Kinh Dương
Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ
sở của Xí nghiệp Tân Á tại số
653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh,
Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí,
Phường Linh Trung, Quận Thủ
Đức; Khu công nghiệp Tân Phú
Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú
Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM.
Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi
Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá
giao trong phạm vi TPHCM.
Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp
Tân Á tại số 209 Kinh Dương
Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ
sở của Xí nghiệp Tân Á tại số
653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh,
Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí,
Phường Linh Trung, Quận Thủ
Đức; Khu công nghiệp Tân Phú
Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú
Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số

Ghi chú

209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.

Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm,
Phường An Lạc, Quận Bình Tân,
TPHCM.

Giá bán trên địa bàn TPHCM,
bao gồm chi phí vận chuyển.
Đơn vị có đại lý tại các Quận 1,
6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân
Phú.

Ghi chú

Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm,
Phường An Lạc, Quận Bình Tân,
TPHCM.

Giá bán trên địa bàn TPHCM,
bao gồm chi phí vận chuyển.
Đơn vị có đại lý tại các Quận 1,
6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân
Phú.

Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm,
Phường An Lạc, Quận Bình Tân,
TPHCM.

Ghi chú

TPHCM.

Giá bán trên địa bàn TPHCM,
bao gồm chi phí vận chuyển.
Đơn vị có đại lý tại các Quận 1,
6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân
Phú.

Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm,
Phường An Lạc, Quận Bình Tân,
TPHCM.

Giá bán trên địa bàn TPHCM,
bao gồm chi phí vận chuyển.

Đơn vị có đại lý tại các Quận 1

Ghi chú

Đơn vị có đại lý tại các Quận 1,
6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân
Phú.

Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm,
Phường An Lạc, Quận Bình Tân,
TPHCM.

Giá bán trên địa bàn TPHCM,
bao gồm chi phí vận chuyển.

Đơn vị có đại lý tại các Quận 1,

Ghi chú

6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.

Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm,
Phường An Lạc, Quận Bình Tân,
TPHCM.

Giá bán trên địa bàn TPHCM,
bao gồm chi phí vận chuyển.
Đơn vị có đại lý tại các Quận 1,
6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân
Phú

Ghi chú

Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm,
Phường An Lạc, Quận Bình Tân,
TPHCM.
Giá bán trên địa bàn TPHCM,
bao gồm chi phí vận chuyển.
Đơn vị có đại lý tại các Quận 1,
6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân
Phú.

Ghi chú

Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm,
Phường An Lạc, Quận Bình Tân,
TPHCM.

Giá bán trên địa bàn TPHCM,
bao gồm chi phí vận chuyển.

Đơn vị có đại lý tại các Quận 1,
6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân
Phú.

Ghi chú

Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm,
Phường An Lạc, Quận Bình Tân,
TPHCM.

Giá bán trên địa bàn TPHCM,
bao gồm chi phí vận chuyển.

Đơn vị có đại lý tại các Quận 1,
6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân
Phú.

Ghi chú

Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm,
Phường An Lạc, Quận Bình Tân,
TPHCM.

Giá bán trên địa bàn TPHCM,
bao gồm chi phí vận chuyển.

Đơn vị có đại lý tại các Quận 1,
6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân
Phú.

Ghi chú

Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm,
Phường An Lạc, Quận Bình Tân,
TPHCM.

Giá bán trên địa bàn TPHCM,
bao gồm chi phí vận chuyển.

Đơn vị có đại lý tại các Quận 1,
6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân
Phú.

Ghi chú

Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm,
Phường An Lạc, Quận Bình Tân,
TPHCM.

Giá bán trên địa bàn TPHCM,
bao gồm chi phí vận chuyển.

Đơn vị có đại lý tại các Quận 1,
6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân
Phú.

Ghi chú

Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm,
Phường An Lạc, Quận Bình Tân,
TPHCM.

Giá bán trên địa bàn TPHCM,
bao gồm chi phí vận chuyển.

Đơn vị có đại lý tại các Quận 1,
6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân
Phú.

Ghi chú
Trụ sở chính: Km35, Quốc lộ 51, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai. VPĐD TPHCM: 1662 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TPHCM Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng trong phạm vi TPHCM; Đơn vị có kho tại 45/1 Lý Chiêu Hoàng, quận 6, TPHCM.

Ghi chú
Trụ sở chính: Km35, Quốc lộ 51, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai. VPĐD TPHCM: 1662 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TPHCM Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng trong phạm vi TPHCM; Đơn vị có kho tại 45/1 Lý Chiêu Hoàng, quận 6, TPHCM.

Ghi chú

Trụ sở chính: Km35, Quốc lộ
51, Xã Phước Thái, Huyện Long
Thành, Tỉnh Đồng Nai.
VPĐD TPHCM: 1662 Võ Văn
Kiệt, Quận 1, TPHCM
Giá trên đã bao gồm chi phí vận
chuyển giao hàng trong phạm vi
TPHCM; Đơn vị có kho tại 45/1
Lý Chiêu Hoàng, quận 6,
TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ Trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa. Giao hàng tại đại lý ở TPHCM: Quận 7, Quận 8.

Ghi chú
Địa chỉ Trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa. Giao hàng tại đại lý ở TPHCM: Quận 7, Quận 8.

Ghi chú

Địa chỉ Trụ sở chính và nhà máy
sản xuất: đường số 1, KCN Biên
Hòa 1, Thành phố Biên Hòa.
Giao hàng tại đại lý của
TPHCM: Quận 7, Quận 8.

Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng
Hai, Phường 14, Quận 10, TPHCM.
Giá bán đã bao gồm chi phí vận
chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực
nội thành TPHCM. Công sản xuất
theo Bộ thiết kế định hình công
BTCT do Viện khoa học công nghệ
GTVT lập tháng 09/2005 đối với
cống rung ép, lập tháng 12/2005
đối với công ly tâm.

Ghi chú
Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.

Ghi chú
Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.

Ghi chú
Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.

Ghi chú
Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.

Ghi chú
Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.

Ghi chú

Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cống rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cống ly tâm.

Ghi chú

Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.

Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10,

Ghi chú

TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.

Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10,

Ghi chú

TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cống rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cống ly tâm.

Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10,

Ghi chú

TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cống rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cống ly tâm.

Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10,

Ghi chú

TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cống rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cống ly tâm.

Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10,

Ghi chú

TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.

Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết,
TT. Lái Thiêu, Thuận An, Bình
Dương.

Ghi chú

1. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11.
2. Giá tăng thêm 1% gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân.
3. Giá tăng thêm 5% gồm Huyện: Bình Chánh.
4. Giá giảm 2,5 % gồm các Quận, Huyện: Q.2, Q.9, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.

Ghi chú

Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết,
TT. Lái Thiêu, Thuận An, Bình
Dương.

1. Đơn giá đã bao gồm chi phí
vận chuyển đến các Quận: 1, 3,
5, 6, 10, 11.

2. Giá tăng thêm 1% gồm các
Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè,
Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân.

3. Giá tăng thêm 5% gồm
Huyện: Bình Chánh.

4. Giá giảm 2,5 % gồm các
Quận, Huyện: Q.2, Q.9, Thủ
Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình
Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.

Ghi chú

Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết,
TT. Lái Thiêu, Thuận An, Bình
Dương.

1. Đơn giá đã bao gồm chi phí
vận chuyển đến các Quận: 1, 3,
5, 6, 10, 11.

2. Giá tăng thêm 1% gồm các
Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè,
Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân.

3. Giá tăng thêm 5% gồm
Huyện: Bình Chánh.

4. Giá giảm 2,5 % gồm các
Quận, Huyện: Q.2, Q.9, Thủ
Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình
Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.

Ghi chú
Địa chỉ: 06 đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TPHCM. Giá trên chưa bao gồm: Phụ kiện kèm theo; Chi phí lắp đặt.

Ghi chú
Địa chỉ: 06 đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TPHCM. Giá trên chưa bao gồm: Phụ kiện kèm theo; Chi phí lắp đặt.
Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Ghi chú
Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.

Ghi chú

Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1,
Phường An Bình, Thị xã Dĩ An,
Tỉnh Bình Dương.

Giao hàng tại kho bên bán trên
phương tiện bên mua tại Khu
phố Bình Đường 1, Phường An
Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình
Dương, không bao gồm chi phí
vận chuyển.

Địa chỉ: 273 Lê Văn Quới, Khu phố
1, Phường Bình Trị Đông, Quận
Bình Tân. Văn phòng đại diện: 968
Đường 3/2, Phường 15, Quận 11
(Tòa nhà Everich Tháp R1, Tầng
10, phòng 07). Đã bao gồm chi phí
vận chuyển trong khu vực TPHCM
(trừ khu vực H. Cần Giờ, H. Nhà
Bè).

Ghi chú

Địa chỉ: 273 Lê Văn Quới, Khu phố 1, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân. Văn phòng đại diện: 968 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11 (Tòa nhà Everich Tháp R1, Tầng 10, phòng 07).
Nhà máy: 259 Ấp 12 Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi (KCN Tân Qui - Củ Chi). Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong khu vực TPHCM (trừ khu vực H. Cần Giờ, H. Nhà Bè).

Ghi chú

Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT.
Lái Thiêu, H.Thuận An, Bình
Dương.

Đơn giá đã bao gồm chi phí vận
chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10,
11.

Giá tăng thêm 1,1÷2,2% gồm các
Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân
Phú, Tân Bình, Bình Tân. Giá tăng
thêm 11% gồm Huyện: Bình Chánh.
Giá giảm thêm 5% gồm các Quận,
Huyện: 2, 9, 12, Thủ Đức, Gò Vấp,
Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn,
Củ Chi.

Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch
vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19
Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM.
Giá giao tại Trạm nghiền Thủ Đức
Km 8 Xa lộ Hà Nội, Thủ Đức,
TPHCM; chưa bao gồm các chi phí
vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển
khác.

Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và
Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3,
số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1,

Ghi chú
TPHCM. Giá giao tại Trạm nghiên Thủ Đức Km 8 Xa lộ Hà Nội, Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển khác.
Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá bán chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán (Mô đá lô 4 Ấp Tân Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).
Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy: 48 Ấp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Giá bán tại nhà máy.

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy: 48 Ấp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Giá bán tại nhà máy.
Địa chỉ: 19 Bình Trưng, P. Bình Trưng Đông, Q.2, TPHCM. Nơi sản xuất: Cụm Công nghiệp dúc

Ghi chú
47, X. Tam Phước, TP.Biên Hòa, Đồng Nai. Giá giao tại các Quận 2, 3, 5, 7, 9, 10.
Địa chỉ: 19 Bình Trưng, P. Bình Trưng Đông, Q.2, TPHCM. Nơi sản xuất: Cụm Công nghiệp dộc 47, X. Tam Phước, TP.Biên Hòa, Đồng Nai. Giá giao tại các Quận 2, 3, 5, 7, 9, Bình Thạnh, Phú Nhuận.
Địa chỉ trụ sở và địa chỉ sản xuất: Lô A11, Khu Công nghiệp, An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực TPHCM.
Địa chỉ trụ sở và địa chỉ sản xuất: Lô A11, Khu Công nghiệp

Ghi chú

xuất: Lô A11, Khu Công nghiệp,
An Hiệp, xã An Hiệp, huyện
Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Giá
đã bao gồm chi phí vận chuyển
đến công trình khu vực TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: 40 Hoàng
Việt, phường 4, Quận Tân Bình,
TPHCM và địa chỉ sản xuất: 111
Ấp 3, Xã Long Sơn, Huyện Cần
Đước, tỉnh Long An. Giá trên
chưa bao gồm chi phí vận
chuyển. Giao hàng tại nhà máy.
Số lượng bán tối thiểu: 10.000
viên gạch (40 x 80 x 180)mm và
gạch (80 x 80 x 180)mm; 1000
viên cho gạch (100 x 190 x
390)mm và gạch (200 x 200 x
400)mm

Địa chỉ và phương thức giao
hàng tương tự như trên

Ghi chú

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D7b-1,
Đường số 9, KCN Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè,
TPHCM. Giá bán tại Nhà máy II
tại địa chỉ: Đường số 4, Khu
Công nghiệp Biên Hòa, Phường
An Bình, TPHCM Giá bán trên
chưa bao gồm VAT và phí vận
chuyển đến nơi giao. Hàng được
giao đặt trên pallet, bên mua có
trách nhiệm bảo quản pallet để
bên bán thu hồi. Nếu làm thất
thoát, bên mua phải chịu trách
nhiệm bồi thường
100.000/pallet. Số lượng bán tối
thiểu cho một lần đặt hàng là:
5000 viên.

Ghi chú

Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ
Xuân A, Huyện Tân Thành,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
. Đơn giá trên không bao gồm
chi phí vận chuyển. Đơn giá trên
áp dụng giao hàng (có bốc xếp)
tại kho: Giao hàng tại kho 270A
Lý Thường Kiệt, Phường 14,
Quận 10, TPHCM. Chi phí vận
chuyển, bốc xếp sẽ báo giá khi
biết số lượng và địa điểm giao
hàng.

Ghi chú

Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ
Xuân A, Huyện Tân Thành,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

. Đơn giá trên không bao gồm
chi phí vận chuyển. Đơn giá trên
áp dụng giao hàng (có bốc xếp)
tại kho: Giao hàng tại kho 270A
Lý Thường Kiệt, Phường 14,
Quận 10, TPHCM. Chi phí vận
chuyển, bốc xếp sẽ báo giá khi
biết số lượng và địa điểm giao
hàng.

Ghi chú

Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ
Xuân A, Huyện Tân Thành,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
. Đơn giá trên không bao gồm
chi phí vận chuyển. Đơn giá trên
áp dụng giao hàng (có bốc xếp)
tại kho: Giao hàng tại kho 270A
Lý Thường Kiệt, Phường 14,
Quận 10, TPHCM. Chi phí vận
chuyển, bốc xếp sẽ báo giá khi
biết số lượng và địa điểm giao
hàng.

Ghi chú

Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ
Xuân A, Huyện Tân Thành,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

. Đơn giá trên không bao gồm
chi phí vận chuyển. Đơn giá trên
áp dụng giao hàng (có bốc xếp)
tại kho: Giao hàng tại kho 270A
Lý Thường Kiệt, Phường 14,
Quận 10, TPHCM. Chi phí vận
chuyển, bốc xếp sẽ báo giá khi
biết số lượng và địa điểm giao
hàng.

Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ
Xuân A, Huyện Tân Thành,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

. Đơn giá trên không bao gồm
chi phí vận chuyển. Đơn giá trên

Ghi chú
áp dụng giao hàng (có bốc xếp) tại kho: Giao hàng tại kho 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Chi phí vận chuyển, bốc xếp sẽ báo giá khi biết số lượng và địa điểm giao hàng.
Trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, tỉnh Vĩnh Phúc. Văn phòng đại diện miền Nam: Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu PRIME, địa chỉ: 31 Xuân Hồng, phường 12, quận Tân Bình, TPHCM.
Trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ghi chú

thị trấn Hương Canh, tỉnh Vĩnh
Phúc. Văn phòng đại diện miền
Nam: Công ty TNHH Thương
mại và Xuất nhập khẩu PRIME,
địa chỉ: 31 Xuân Hồng, phường
12, quận Tân Bình,
TPHCM. Giao hàng tại đại lý ở
TPHCM. Đơn vị có đại lý tại
Quận 10, Quận 11, Quận 12,
Quận Bình Tân.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp
Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên,
thị trấn Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh

Ghi chú

thị trấn Hương Canh, tỉnh Vĩnh
Phúc. Văn phòng đại diện miền
Nam: Công ty TNHH Thương
mại và Xuất nhập khẩu PRIME,
địa chỉ: 31 Xuân Hồng, phường
12, quận Tân Bình,
TPHCM. Giao hàng tại đại lý ở
TPHCM. Đơn vị có đại lý tại
Quận 10, Quận 11, Quận 12,
Quận Bình Tân.

Địa chỉ và phương thức giao
hàng tương tự như trên

Ghi chú

Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết,
TT.Lái Thiêu, H.Thuận An, tỉnh
Bình Dương. Giá bán tại mỏ Tân
Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình
Dương.

Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường
8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa -
Vũng Tàu.
Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp
lên phương tiện bên mua tại kho
bên bán (Mỏ đá lô 4 Ấp Tân Châu,
Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa -
Vũng Tàu).

Trụ sở chính: 96 Thạch Thị
Thanh, Phường Tân Định, Quận
1, TPHCM. Nhà máy sản xuất:
Mỏ đá Phước Hòa, Km50, QL
51, xã Tân Phước, huyện Tân
Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
Mỏ đá. Sản phẩm do Công ty là
nhà phân phối hoặc độc quyền
phân phối. Giá bán thay đổi tùy
theo phương thức vận chuyển, vị

Ghi chú
trí giao nhận, khoảng cách vận chuyển, phương thức thanh toán của khách hàng.
Theo Báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện. Giá tại cơ sở kinh doanh, không bao gồm chi phí vận chuyển.
Theo Công văn số 24/BC-TCKH ngày 09/4/2018; số 30/BC-TCKH ngày 08/5/2018; Số 37/BC-TCKH ngày 08/6/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 2 (giá tại đường Nguyễn Duy Trinh, khu phố, phường Bình Trưng Đông, Quận 2)
Theo Công văn số 651/QLĐT-QHXD ngày 25/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3 (không có thông tin địa điểm khảo sát giá)
Theo Công văn số 1710/UBND-ĐT ngày 29/5/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4 (giá tại đường Tôn Thất Thuyết, phường 15, quận 4)
Theo Báo cáo số 1431/QLĐT-QLĐT ngày 16/04/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 6 (giá tại đường Bình Tiên, phường 7, quận 6)

Ghi chú
Theo Báo cáo số 734/BC-TCKH ngày 08/6/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7)
Theo Công văn số 1921/UBND-TĐ ngày 29/5/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 9 (giá tại đường Liên Phường, phường Phước Long B, Quận 9)
Theo Công văn ngày 16/04/2018, ngày 09/5/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 11 (giá tại đường Tổng Văn Trân, phường 5, quận 11)
Theo Công văn số 2719/UBND-TC ngày 26/04/2018 của UBND Quận 12 (không có thông tin địa điểm khảo sát giá)
Theo Báo cáo của Phòng Tài Chính - Kế hoạch quận Phú Nhuận (giá tại đường Đặng Văn Ngữ, P. 10, Q. Phú Nhuận)
Theo Báo cáo ngày 9/4/2018, ngày 9/5/2018 của Phòng Tài Chính Kế hoạch của quận Gò Vấp (giá tại đường Phan Văn Trị, P. 7, Q. Gò Vấp (tháng 4) và đường Phạm Văn Chiêu, P. 12, Q. Gò Vấp (tháng 5-6)
Theo Công văn số 418/QLĐT ngày 17/4/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, P. 8, Q. Tân Bình)

Ghi chú

Theo Báo cáo số 1240/UBND ngày 11/4/2018, số 1686/UBND ngày 14/5/2018, số 2066/UBND ngày 11/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Thạnh (giá tại đường Lê Quang Định, P. 7, Q. Bình Thạnh)

Theo Công văn số 627/UBND-NĐ ngày 18/4/2018; 1192/UBND-NĐ ngày 19/6/2018; 1213/UBND-NĐ ngày 20/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Phú (giá tại đường Lũy Bán Bích, P. Phú Thọ, Q. Tân Phú)

Theo Công văn số 1072/UBND ngày 19/4/2018, số 1685/UBND ngày 08/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Tân (giá tại đường số 7, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân)

Theo Báo cáo số 71/BC-TCKH ngày 11/6/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch của Huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Bình, ấp 3, Phú Xuân, huyện Nhà Bè)

Theo Công văn số 7038/UBND-QLĐT ngày 07/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Huyện Củ Chi (giá tại ấp Thượng, Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi)

Ghi chú

Theo Công văn số 1015/TCKH ngày 25/8/2018, số 1016/TCKH ngày 25/8/201 của Phòng Quản lý đô thị Quận Thủ Đức (giá tại Linh Trung, phường 2, quận Thủ Đức)

Theo Công văn số 24/BC-TCKH ngày 09/4/2018; số 30/BC-TCKH ngày 08/5/2018; Số 37/BC-TCKH ngày 08/6/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 2 (giá tại đường Nguyễn Duy Trinh, khu phố, phường Bình Trưng Đông, Quận 2)

Theo Công văn số 651/QLĐT-QHXD ngày 25/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3 (không có thông tin địa điểm khảo sát giá)

Theo Báo cáo số 1431/QLĐT-QLĐT ngày 16/04/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 6 (giá tại đường Bình Tiên, phường 7, quận 6)

Theo Báo cáo số 420/BC-TCKH ngày 04/4/2018; số 530/BC-TCKH ngày 07/5/2018; số 734/BC-TCKH ngày 08/6/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7)

Ghi chú

Theo Công văn số 1921/UBND-TĐ ngày 29/5/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 9 (giá tại đường Liên Phường, phường Phước Long B, Quận 9)

Theo Công văn ngày 16/04/2018, ngày 09/5/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 11 (giá tại đường Tổng Văn Trân, phường 5, quận 11 và đường Thái Phiên, phường 8, quận 11)

Theo Báo cáo của Phòng Tài Chính - Kế hoạch quận Phú Nhuận (giá tại đường Đặng Văn Ngữ, phường 10, quận Phú Nhuận)

Theo Báo cáo ngày 9/4/2018, ngày 9/5/2018 của Phòng Tài Chính Kế hoạch của quận Gò Vấp (giá tại đường Phan Văn Trị, P. 7, Q. Gò Vấp (tháng 4) và đường Phạm Văn Chiêu, P. 12, Q. Gò Vấp (tháng 5-6)

Theo Công văn số 418/QLĐT ngày 17/4/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, P.8, quận Tân Bình)

Theo Báo cáo số 1240/UBND ngày 11/4/2018, số 1686/UBND ngày 14/5/2018, số 2066/UBND ngày 11/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Thạnh (giá tại đường Trần Bình Trọng, P. 5, quận Bình Thạnh)

Ghi chú
Theo Công văn số 627/UBND-NĐ ngày 18/4/2018; 1192/UBND-NĐ ngày 19/6/2018; 1213/UBND-NĐ ngày 20/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Phú (giá tại đường Lũy Bán Bích, P. Phú Thọ, Q. Tân Phú)
Theo Công văn số 1072/UBND ngày 19/4/2018, số 1685/UBND ngày 08/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Tân (giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân)
Theo Báo cáo số 71/BC-TCKH ngày 11/6/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch của Huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Bình, ấp 3, Phú Xuân, huyện Nhà Bè)
Theo Công văn số 7038/UBND-QLĐT ngày 07/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Huyện Củ Chi (giá tại ấp Thượng, Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi)
Theo Công văn số 1015/TCKH ngày 25/8/2018, số 1016/TCKH ngày 25/8/201 của Phòng Quản lý đô thị Quận Thủ Đức (giá tại Linh Trung, phường 2, quận Thủ Đức)

Ghi chú

Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán (Mô đá lô 4 Ấp Tân Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Trụ sở chính: 96 Thạch Thị Thanh, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Mô đá Phước Hòa, Km50, QL 51, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Sản phẩm do Công ty là nhà phân phối hoặc độc quyền phân phối. Giá bán thay đổi tùy theo phương thức vận chuyển, vị trí giao nhận, khoảng cách vận chuyển, phương thức thanh toán của khách hàng.

Theo Báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện. Giá tại cơ sở kinh doanh, không bao gồm chi phí vận chuyển.

Ghi chú

Theo Công văn số 24/BC-TCKH ngày 09/4/2018; số 30/BC-TCKH ngày 08/5/2018; số 37/BC-TCKH ngày 08/6/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 2 (giá tại đường Nguyễn Duy Trinh phường Bình Trưng Đông, Quận 2)

Theo Công văn số 651/QLĐT-QHXD ngày 25/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3 (không có thông tin địa điểm khảo sát giá)

Theo Công văn số 1710/UBND-ĐT ngày 29/5/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4 (giá tại đường Tôn Thất Thuyết, phường 15, quận 4)

Theo Báo cáo số 1431/QLĐT-QLĐT ngày 16/04/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 6 (giá tại đường Gia Phú, phường 1, quận 6)

Theo Báo cáo số 420/BC-TCKH ngày 04/4/2018; số 530/BC-TCKH ngày 07/5/2018; số 734/BC-TCKH ngày 08/6/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7)

Ghi chú

Theo Công văn số 1921/UBND-TĐ ngày 29/5/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 9 (giá tại đường Liên Phường, phường Phước Long B, Quận 9)

Theo Công văn ngày 16/04/2018, ngày 09/5/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 11 (giá tại đường Thái Phiên, phường 8, quận 11)

Theo Báo cáo của Phòng Tài Chính - Kế hoạch quận Phú Nhuận (giá tại đường Đặng Văn Ngữ, phường 10, quận Phú Nhuận)

Theo Công văn số 418/QLĐT ngày 17/4/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình)

Theo Công văn số 627/UBND-NĐ ngày 18/4/2018; 1192/UBND-NĐ ngày 19/6/2018; 1213/UBND-NĐ ngày 20/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Phú (giá tại đường Lũy Bán Bích, phường Phú Thọ, quận Tân Phú)

Theo Báo cáo ngày 9/4/2018, ngày 9/5/2018 của Phòng Tài Chính Kế hoạch của quận Gò Vấp (giá tại đường Phan Văn Trị, phường 7 (tháng 4), đường Phạm Văn Chiêu, phường 12 (tháng 5-6) quận Gò Vấp)

Ghi chú

Theo Công văn số 1072/UBND ngày 19/4/2018, số 1685/UBND ngày 08/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Tân (giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân)

Theo Báo cáo số 71/BC-TCKH ngày 11/6/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch của Huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Bình, ấp 3, Phú Xuân, huyện Nhà Bè)

Theo Công văn số 7038/UBND-QLĐT ngày 07/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Huyện Củ Chi (giá tại ấp Thượng, Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi)

Theo Công văn số 24/BC-TCKH ngày 09/4/2018; số 30/BC-TCKH ngày 08/5/2018; số 37/BC-TCKH ngày 08/6/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 2 (giá tại đường Nguyễn Duy Trinh phường Bình Trưng Đông, Quận 2)

Theo Công văn số 1710/UBND-ĐT ngày 29/5/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4 (giá tại đường Tôn Thất Thuyết, phường 15, quận 4)

Ghi chú
Theo Báo cáo số 1431/QLĐT-QLĐT ngày 16/04/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 6 (giá tại Minh Phụng, phường 5, quận 6)
Theo Báo cáo số 420/BC-TCKH ngày 04/4/2018; số 530/BC-TCKH ngày 07/5/2018; số 734/BC-TCKH ngày 08/6/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7)
Theo Công văn số 1921/UBND-TĐ ngày 29/5/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 9 (giá tại đường Liên Phường, phường Phước Long B, Quận 9)
Theo Công văn ngày 16/04/2018, ngày 09/5/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 11 (giá tại đường Thái Phiên, phường 8, quận 11)
Theo Công văn số 2719/UBND-TC ngày 26/04/2018 của UBND Quận 12 (không có thông tin địa điểm khảo sát giá)
Theo Báo cáo của Phòng Tài Chính - Kế hoạch quận Phú Nhuận (giá tại đường Đặng Văn Ngữ, phường 10, quận Phú Nhuận)
Theo Công văn số 418/QLĐT ngày 17/4/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình)

Ghi chú
Theo Công văn số 627/UBND-NĐ ngày 18/4/2018; 1192/UBND-NĐ ngày 19/6/2018; 1213/UBND-NĐ ngày 20/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Phú (giá tại đường Lũy Bán Bích, phường Phú Thọ, quận Tân Phú)
Theo Báo cáo ngày 9/4/2018, ngày 9/5/2018 của Phòng Tài Chính Kế hoạch của quận Gò Vấp (giá tại đường Phan Văn Trị, phường 7 (tháng 4), đường Phạm Văn Chiêu, phường 12 (tháng 5-6) quận Gò Vấp)
Theo Công văn số 1072/UBND ngày 19/4/2018, số 1685/UBND ngày 08/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Tân (giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân)
Theo Báo cáo số 71/BC-TCKH ngày 11/6/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch của Huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Bình, ấp 3, Phú Xuân, huyện Nhà Bè)
Theo Công văn số 7038/UBND-QLĐT ngày 07/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Huyện Củ Chi (giá tại ấp Thượng, Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi)
Tham khảo giá thị trường tại xã Tam Thôn Hiệp, huyện Cần Giờ.

Ghi chú
Theo Công văn số 24/BC-TCKH ngày 09/4/2018; số 30/BC-TCKH ngày 08/5/2018; số 37/BC-TCKH ngày 08/6/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 2. (giá tại đường Nguyễn Duy Trinh phường Bình Trưng Đông, Quận 2)
Theo Công văn số 1710/UBND-ĐT ngày 29/5/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4. (giá tại đường Tôn Thất Thuyết, phường 15, quận 4)
Theo Báo cáo số 1431/QLĐT-QLĐT ngày 16/04/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 6. (giá tại đường Mai Xuân Thưởng, phường 5, quận 6)
Theo Báo cáo số 420/BC-TCKH ngày 04/4/2018; số 530/BC-TCKH ngày 07/5/2018; số 734/BC-TCKH ngày 08/6/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7)
Tham khảo giá thị trường tại đường Phạm Thế Hiển, Phường 5, Quận 8
Theo Công văn số 1921/UBND-TĐ ngày 29/5/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 9 (giá tại đường Liên Phường, phường Phước Long B, Quận 9)
Theo Công văn ngày 16/04/2018, ngày 09/5/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 11 (giá tại đường Thái Phiên, phường 8, quận 11)

Ghi chú
Theo Công văn số 2719/UBND-TC ngày 26/04/2018 của UBND Quận 12 (không có thông tin địa điểm khảo sát giá)
Theo Báo cáo của Phòng Tài Chính - Kế hoạch quận Phú Nhuận (giá tại đường Đặng Văn Ngữ, phường 10, quận Phú Nhuận)
Theo Công văn số 418/QLĐT ngày 17/4/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình)
Theo Công văn số 627/UBND-NĐ ngày 18/4/2018; 1192/UBND-NĐ ngày 19/6/2018; 1213/UBND-NĐ ngày 20/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Phú (giá tại đường Lũy Bán Bích, phường Phú Thọ, quận Tân Phú)
Theo Báo cáo ngày 9/4/2018, ngày 9/5/2018 của Phòng Tài Chính Kế hoạch của quận Gò Vấp (giá tại đường Phan Văn Trị, phường 7 (tháng 4), đường Phạm Văn Chiêu, phường 12 (tháng 5-6) quận Gò Vấp)
Theo Công văn số 1072/UBND ngày 19/4/2018, số 1685/UBND ngày 08/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Tân (giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân)

Ghi chú

Theo Báo cáo số 71/BC-TCKH ngày
11/6/2018 của Phòng Tài Chính - Kế
hoạch của Huyện Nhà Bè (giá tại đường
Nguyễn Bình, ấp 3, Phú Xuân, huyện
Nhà Bè)

Theo Công văn số 1015/TCKH ngày
28/5/2018, số 1016/TCKH ngày
28/5/2018 của Phòng Tài Chính - Kế
hoạch Quận Thủ Đức (giá tại phường
Linh Tây, quận Thủ Đức)

Ghi chú
Theo Công văn số 7038/UBND-QLĐT ngày 07/6/2018 của Phòng Quản lý đô thị Huyện Củ Chi (giá tại ấp Thượng, Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi)
Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
Theo Công văn số 24/BC-TCKH ngày 09/4/2018; số 30/BC-TCKH ngày 08/5/2018; số 37/BC-TCKH ngày 08/6/2018 của UBND Quận 2.
Theo Công văn số 418/QLĐT ngày 17/4/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình.

Ghi chú

Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ,
Phường 6, Quận 10, TPHCM.
Giá bán tại trạm bê tông nhựa
nóng số Z114 đường Nguyễn
Xiển, ấp Thái Bình, Phường
Long Bình, Quận 9, TPHCM.

Địa chỉ Công ty: Số 273/21/6 Tô
Hiển Thành, Phường 13, Quận
10, TPHCM. Nhà máy: Số 40/19
Khu phố Bình Phước B, Phường
Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An,
Tỉnh Bình Dương. Giá giao tại
kho nhà máy (chưa kể bao bì).

Ghi chú

Địa chỉ: Tầng 19, số 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội.
Giá bán tại kho Nhà Bè, TPHCM.
Đối với các sản phẩm nhựa đường đóng phuy, giá tăng do chi phí vỏ phuy là 1400 đồng/ kg so với giá công bố. Giá bán tại chân công trình được công thêm cước vận chuyển theo cự ly thực tế, từ NM của công ty đến chân công trình, cụ thể: Giá cước vận chuyển nhựa đường đặc nóng, nhũ tương và MC bằng xe bồn vận tải chuyên dùng là 4000 đồng/tấn.km (chưa có thuế VAT) theo số km vận chuyển thực tế. Giá cước vận chuyển nhựa đường phuy theo thực tế thị trường cho từng địa điểm giao hàng và khối lượng lô hàng vận chuyển. Trên cơ sở giá bán công bố trên, giá báo thực tế ký hợp đồng với từng khách hàng cụ thể có thể tăng hoặc giảm, phụ thuộc vào khối lượng đặc mua và điều kiện thanh toán. Thực hiện theo nguyên tắc: Giảm giá cho khối lượng mua lớn; giảm giá nêu thanh toán trả tiền trước; tăng giá nếu thanh toán trả sau; mức giá tăng ,giảm cụ thể sẽ được thỏa thuận khi ký kết hợp đồng và phụ thuộc vào mặt bằng thị trường.

Ghi chú

Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TPHCM. Giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng số Z114 đường Nguyễn Xiển, ấp Thái Bình, Phường Long Bình, Quận 9, TPHCM.

Địa chỉ: 97 Nguyễn Duy Dương, Phường 9, Quận 5. Mức tăng/giảm tùy cự ly.

Ghi chú
Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao tại kho 4A-168 Đường Thanh Niên, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển; áp dụng cho nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì cộng thêm 500 đồng/m².

Ghi chú
Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao tại kho số 168 Ấp 4 đường Thanh Niên xã Phạm Văn Hai H. Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển.

Ghi chú
Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức
Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức
Hòa Đông, Đức Hòa, Long An.
Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II,
KCN Tân Bình, Phường Tây
Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM.
Giá trên đã bao gồm chi phí vận
chuyển tới chân công trình tại
TPHCM.

Địa chỉ và phương thức giao
hàng tương tự như trên

Ghi chú

Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet
Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1,
TPHCM.

Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5,
Khu công nghiệp Tây Bắc Củ
Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ
Chi, TPHCM; chưa tính chi phí
vận chuyển.

Ghi chú
Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.

Ghi chú

Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet
Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1,
TPHCM.

Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5,
Khu công nghiệp Tây Bắc Củ
Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ
Chi, TPHCM; chưa tính chi phí
vận chuyển.

Ghi chú

Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet
Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1,
TPHCM.

Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5,
Khu công nghiệp Tây Bắc Củ
Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ
Chi, TPHCM; chưa tính chi phí
vận chuyển.

Ghi chú

Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet
Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1,
TPHCM.

Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5,
Khu công nghiệp Tây Bắc Củ
Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ
Chi, TPHCM; chưa tính chi phí
vận chuyển.

Ghi chú
Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.

Ghi chú

Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh,
Phường 17, Quận Gò Vấp,
TPHCM.

Giá giao trên địa bàn TPHCM.

Giá trên đã bao gồm chi phí vận
chuyển trên địa bàn TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh,
Phường 17, Quận Gò Vấp,
TPHCM.

Giá giao trên địa bàn TPHCM.
Giá trên đã bao gồm chi phí vận
chuyển trên địa bàn TPHCM.

Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A,
KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng

Ghi chú

Nai.

Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số
7A/3 Đường Thành Thái,
Phường 14, Quận 10, TPHCM.
Giá trên đã bao gồm chi phí vận
chuyển áp dụng trong phạm vi
TPHCM với số lượng tối thiểu là
500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị
có đại lý tại các quận - huyện
TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú
Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình
Chánh, Củ Chi).

Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A,
KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng
Nai.
Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số

Ghi chú

Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số
7A/3 Đường Thành Thái,
Phường 14, Quận 10, TPHCM.
Giá trên đã bao gồm chi phí vận
chuyển áp dụng trong phạm vi
TPHCM với số lượng tối thiểu là
500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị
có đại lý tại các quận - huyện
TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú
Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình
Chánh, Củ Chi).

Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A,
KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng
Nai.
Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số
7A/3 Đường Thành Thái,
Phường 14, Quận 10, TPHCM.

Ghi chú

Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TPHCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi).

Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A,
KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng
Nai.

Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số
7A/3 Đường Thành Thái,
Phường 14, Quận 10, TPHCM.
Giá trên đã bao gồm chi phí vận
chuyển áp dụng trong phạm vi

Ghi chú

TPHCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi).

Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai.
Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM.

Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TPHCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi)

Ghi chú

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Địa chỉ Văn phòng TP. HCM: Tầng 12 Tòa nhà Điện Lực, Số 35 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Địa chỉ nơi sản xuất: Số 1, Đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Địa chỉ Văn phòng TP. HCM: Tầng 12 Tòa nhà Điện Lực, Số

Ghi chú

35 Tôn Đức Thắng, P. Bến
Nghé, Q.1, TP. HCM. Giá giao
trên địa bàn TPHCM. Giá trên
đã bao gồm chi phí vận chuyển
trên địa bàn TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1,
Đường số 10, KCN Sóng Thần
1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An,
Tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ nơi sản xuất: Số 1,
Đường số 10, KCN Sóng Thần
1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An,
Tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ Văn phòng TP. HCM:
Tầng 12 Tòa nhà Điện Lực, Số
35 Tôn Đức Thắng, P. Bến

Ghi chú

Nghe, Q.1, TP. HCM. Giá giao
trên địa bàn TPHCM. Giá trên
đã bao gồm chi phí vận chuyển
trên địa bàn TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1,
Đường số 10, KCN Sóng Thần
1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An,
Tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ nơi sản xuất: Số 1,
Đường số 10, KCN Sóng Thần
1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An,
Tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ Văn phòng TP. HCM:
Tầng 12 Tòa nhà Điện Lực, Số
35 Tôn Đức Thắng, P. Bến

Ghi chú

35 Tôn Đức Thắng, P. Bến
Nghé, Q.1, TP. HCM. Giá giao
trên địa bàn TPHCM. Giá trên
đã bao gồm chi phí vận chuyển
trên địa bàn TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1,
Đường số 10, KCN Sóng Thần
1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An,
Tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ nơi sản xuất: Số 1,
Đường số 10, KCN Sóng Thần
1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An,
Tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ Văn phòng TP. HCM:
Tầng 12 Tòa nhà Điện Lực, Số
35 Tôn Đức Thắng, P. Bến
Nghé, Q.1, TP. HCM. Giá giao

Ghi chú

Nghe, Q.1, TP. HCM. Giá giao
trên địa bàn TPHCM. Giá trên
đã bao gồm chi phí vận chuyển
trên địa bàn TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1,
Đường số 10, KCN Sóng Thần
1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An,
Tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ nơi sản xuất: Số 1,
Đường số 10, KCN Sóng Thần
1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An,
Tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ Văn phòng TP. HCM:
Tầng 12 Tòa nhà Điện Lực, Số
35 Tôn Đức Thắng, P. Bến

Ghi chú

Nghé, Q.1, TP. HCM. Giá giao
trên địa bàn TPHCM. Giá trên
đã bao gồm chi phí vận chuyển
trên địa bàn TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1,
Đường số 10, KCN Sóng Thần
1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An,
Tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ nơi sản xuất: Số 1,
Đường số 10, KCN Sóng Thần
1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An,
Tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ Văn phòng TP. HCM:
Tầng 12 Tòa nhà Điện Lực, Số
35 Tôn Đức Thắng, P. Bến
Nghé, Q.1, TP. HCM. Giá giao
trên địa bàn TPHCM. Giá trên

Ghi chú

trên địa bàn TPHCM. Giá bán
đã bao gồm chi phí vận chuyển
trên địa bàn TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: số 36B
Nguyễn Thiện Thuật, Phường
26, Quận Bình Thạnh. Giá bán
trong nội thành TPHCM.

Chi nhánh miền nam:
Địa chỉ: Tòa nhà Vin Home , số
150 Trần Nãi, Khu phố 2,
Phường Bình An , Quận 2,
TPHCM. Giá giao hàng tại kho:
160 Đại lộ 3
Phường phước bình, Quận 9

Ghi chú

TPHCM. Chưa tính phí vận chuyển

Chi nhánh miền nam:
Địa chỉ: Tòa nhà Vin Home , số
150 Trần Nỗ, Khu phố 2,
Phường Bình An , Quận 2,
TPHCM. Giá giao hàng tại kho:
160 Đại lộ 3
Phường phước bình, Quận 9
TPHCM. Chưa tính phí vận chuyển

Ghi chú

Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh,
Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM.
Giá giao tại Lô C23A, Khu công
nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà
Bè, TPHCM. Giá không bao
gồm nhân công lắp đặt và chi phí
vận chuyển

Ghi chú

~~vận chuyển.~~

Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.

Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển

Ghi chú

~~Vân chuyển.~~

Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.

Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển.

Ghi chú

Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.

Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển.

Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình

Ghi chú

Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân,
Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc
Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà
Bè.

Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh,
Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM.
Giá giao tại Lô C23A, Khu công
nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà
Bè, TPHCM. Giá không bao
gồm nhân công lắp đặt và chi phí

Ghi chú

vận chuyển.

Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.

Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM.
Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí

Ghi chú
vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao

Ghi chú

gồm nhân công tập dợt và chi phí vận chuyển.

Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.

Ghi chú

Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển.

Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.

Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương. Giá bán trên phạm vi TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương. Giá bán trên phạm vi TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương. Giá bán trên phạm vi TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương. Giá bán trên phạm vi TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6
TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số
7, Đường số 2, Khu công nghiệp
Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương.
Giá bán trên phạm vi TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6
TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số
7, Đường số 2, Khu công nghiệp
Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương.
Giá bán trên phạm vi TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6
TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số
7, Đường số 2, Khu công nghiệp
Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương.
Giá bán trên phạm vi TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy
sản xuất: Lô C-1-CN đường

Ghi chú

NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ
Phước, TX. Bến Cát, Bình
Dương. Chi nhánh TPHCM:
1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân
Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên
phạm vi TPHCM và Bình
Dương.

Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy
sản xuất: Lô C-1-CN đường

Ghi chú

NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ
Phước, TX. Bến Cát, Bình
Dương. Chi nhánh TPHCM:
1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân
Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên
phạm vi TPHCM và Bình
Dương.

Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy
sản xuất: Lô C-1-CN đường
NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ

Ghi chú

Phước, TX. Bến Cát, Bình
Dương. Chi nhánh TPHCM:
1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P. Tân
Tạo, Q. Bình Tân. Giá bán trên
phạm vi TPHCM và Bình
Dương.

Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy
sản xuất: Lô C-1-CN đường
NA4, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ

Ghi chú

Phước, TX. Bến Cát, Bình
Dương. Chi nhánh TPHCM:
1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân
Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên
phạm vi TPHCM và Bình
Dương.

Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy
sản xuất: Lô C-1-CN đường
NA4. KCN Mỹ Phước 2. P.Mỹ

Ghi chú

Phước, TX. Bến Cát, Bình
Dương. Chi nhánh TPHCM:
1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân
Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên
phạm vi TPHCM và Bình
Dương.

Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy
sản xuất: Lô C-1-CN đường

Ghi chú

NA4, KCN My Phước 2, P.My
Phước, TX. Bến Cát, Bình
Dương. Chi nhánh TPHCM:
1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân
Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên
phạm vi TPHCM và Bình
Dương.

Địa chỉ và phương thức giao
hàng tương tự như trên

Ghi chú

Địa chỉ trụ sở chính: 103/7 Đường
Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông
A, Quận Bình Tân, TPHCM. Địa
điểm sản xuất: 103/7 Ao Đồi,
Phường Bình Trị Đông A, Quận
Bình Tân, TPHCM. Giao hàng
trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã
bao gồm phí vận chuyển giao
hàng tận nơi trong TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: 103/7
Đường Ao Đồi, Phường Bình
Trị Đông A, Quận Bình Tân,
TPHCM. Địa điểm sản xuất:

Ghi chú

103/7 Ao Đôi, Phường Bình Trị
Đông A, Quận Bình Tân,
TPHCM. Giao hàng trên địa bàn
TPHCM. Giá trên đã bao gồm
phí vận chuyển giao hàng tận nơi
trong TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: 103/7
Đường Ao Đôi, Phường Bình
Trị Đông A, Quận Bình Tân,
TPHCM. Địa điểm sản xuất:

Ghi chú

103/7 Ao Đôi, Phường Bình Trị
Đông A, Quận Bình Tân,
TPHCM. Giao hàng trên địa bàn
TPHCM. Giá trên đã bao gồm
phí vận chuyển giao hàng tận nơi
trong TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: 103/7
Đường Ao Đôi, Phường Bình
Trị Đông A, Quận Bình Tân,
TPHCM. Địa điểm sản xuất:
103/7 Ao Đôi, Phường Bình Trị
Đông A, Quận Bình Tân,

Ghi chú
TPHCM. Giao hàng trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tận nơi trong TPHCM.
Địa chỉ trụ sở chính: 103/7 Đường Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Địa điểm sản xuất: 103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Giao hàng trên địa bàn

Ghi chú

TPHCM. Giao hàng trên địa bàn
TPHCM. Giá trên đã bao gồm
phí vận chuyển giao hàng tận nơi
trong TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: 103/7
Đường Ao Đồi, Phường Bình
Trị Đông A, Quận Bình Tân,
TPHCM. Địa điểm sản xuất:
103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị
Đông A, Quận Bình Tân,
TPHCM. Giao hàng trên địa bàn
TPHCM. Giá trên đã bao gồm

Ghi chú

phí vận chuyển giao hàng tận nơi
trong TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: 103/7
Đường Ao Đồi, Phường Bình
Trị Đông A, Quận Bình Tân,
TPHCM. Địa điểm sản xuất:
103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị
Đông A, Quận Bình Tân,
TPHCM. Giao hàng trên địa bàn
TPHCM. Giá trên đã bao gồm

Ghi chú

phí vận chuyển giao hàng tận nơi
trong TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: 103/7
Đường Ao Đồi, Phường Bình
Trị Đông A, Quận Bình Tân,
TPHCM. Địa điểm sản xuất:
103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị
Đông A, Quận Bình Tân,
TPHCM. Giao hàng trên địa bàn
TPHCM. Giá trên đã bao gồm
phí vận chuyển giao hàng tận nơi
trong TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TN HH MTV
VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng

Ghi chú

Tàu.Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TN HH MTV
VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng

Ghi chú

Tàu.Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TN HH MTV
VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu.Giá giao hàng tại TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TN HH MTV
VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ Thống Nhất, khu Công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Văn phòng đại diện tại TPHCM: 183 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận. Nhà máy sản xuất: Công ty TN HH MTV VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TN HH MTV
VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ Thống Nhất, khu Công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Văn phòng đại diện tại TPHCM: 183 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận. Nhà máy sản xuất: Công ty TN HH MTV VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TN HH MTV
VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ

Ghi chú

Thông Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TN HH MTV
VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thông Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:

Ghi chú

Văn phòng đại diện tại TP HCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TN HH MTV
VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TP HCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TP HCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TN HH MTV

Ghi chú

VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TNHH MTV

Ghi chú

VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TNHH MTV

Ghi chú

VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TNHH MTV

Ghi chú

VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TN HH MTV

Ghi chú

VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TNHH MTV

Ghi chú

VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TNHH MTV

Ghi chú

VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TNHH MTV

Ghi chú

VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TNHH MTV

Ghi chú

VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TNHH MTV

Ghi chú

VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TNHH MTV

Ghi chú

VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TNHH MTV

Ghi chú

VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TNHH MTV

Ghi chú

VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ
1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ: Trụ sở chính: 9 Đại lộ
Thống Nhất, khu Công nghiệp
Sóng Thần II, phường Dĩ An,
Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TPHCM:
183 Nguyễn Văn Trỗi, phường
10, quận Phú Nhuận. Nhà máy
sản xuất: Công ty TN HH MTV
VLXD Hoa Sen: KCN Phú Mỹ

Ghi chú

1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân
Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu. Giá giao hàng tại TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính và Nhà máy
sản xuất: Lô C1, Cụm CN nhựa
Đức Hòa, Xã Đức Hòa Hạ, Đức
Hòa, Long An; VPĐD tại
TPHCM: 211 Phan Anh, P. Bình
Trị Đông, Quận Bình Tân,
TPHCM. Giá giao hàng khu vực

Ghi chú
TPHCM. Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi công trình tại địa phận TPHCM
Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ,

Ghi chú

Bắc Ninh.

Chi nhánh TPHCM: 177 – 179
Đường 26, Phường 10, Quận 6,
TPHCM. Giá giao hàng tại khu
vực TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ
Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà
máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 –
89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà
Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ,
Bắc Ninh.

Chi nhánh TPHCM: 177 – 179

Ghi chú

Chi nhánh TPHCM: 177 – 179
Đường 26, Phường 10, Quận 6,
TPHCM. Giá giao hàng tại khu
vực TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ
Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà
máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 –
89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà
Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ,
Bắc Ninh.

Chi nhánh TPHCM: 177 – 179
Đường 26, Phường 10, Quận 6,
TPHCM. Giá giao hàng tại khu

Ghi chú
vực TPHCM.
Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.

Ghi chú

Trụ sở công ty: 121-123-125
Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái
Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy
sản xuất: Chi nhánh Đồng An,
KCN Đồng An, Bình Dương, đã
bao gồm chi phí vận chuyển toàn
quốc. Giá bán áp dụng cho các
công trình công cộng của Nhà
nước

Ghi chú
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước

Ghi chú
Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước

Ghi chú
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước

Ghi chú

Trụ sở công ty: 121-123-125
Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái
Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy
sản xuất: Chi nhánh Đồng An,
KCN Đồng An, Bình Dương, đã
bao gồm chi phí vận chuyển toàn
quốc. Giá bán áp dụng cho các
công trình công cộng của Nhà
nước

Ghi chú
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước

Ghi chú
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước

Ghi chú
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước

Ghi chú
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước

Ghi chú
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước

Ghi chú
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước

Ghi chú
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước

Ghi chú
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước

Ghi chú
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước

Ghi chú

Ghi chú

Trụ sở công ty: 121-123-125
Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái
Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy
sản xuất: Chi nhánh Đồng An,
KCN Đồng An, Bình Dương, đã
bao gồm chi phí vận chuyển toàn
quốc. Giá bán áp dụng cho các
công trình công cộng của Nhà
nước

Ghi chú

Trụ sở công ty: 121-123-125
Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái
Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy
sản xuất: Chi nhánh Đồng An,
KCN Đồng An, Bình Dương, đã
bao gồm chi phí vận chuyển toàn
quốc. Giá bán áp dụng cho các
công trình công cộng của Nhà
nước

Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang
Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội.
Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis
đường Mạc Đĩnh Chi, Phường
Đa Kao, Quận 1.
Giá bán tại nhà máy: Khu 7,
Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân
Uyên, tỉnh bình Dương, đã bao
gồm chi phí vận chuyển và lắp
đặt tại công trình.

Ghi chú

Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội.
Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1.

Giá bán tại nhà máy: Khu 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.

Ghi chú

Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội.
Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1.
Giá bán tại nhà máy: Khu 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.

Ghi chú

Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang
Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội.
Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis
đường Mạc Đĩnh Chi, Phường
Đa Kao, Quận 1.

Giá bán tại nhà máy: Khu 7,
Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân
Uyên, tỉnh Bình Dương, đã bao
gồm chi phí vận chuyển và lắp
đặt tại công trình.

Ghi chú

Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang
Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội.
Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis
đường Mạc Đĩnh Chi, Phường
Đa Kao, Quận 1.

Giá bán tại nhà máy: Khu 7,
Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân
Uyên, tỉnh Bình Dương, đã bao
gồm chi phí vận chuyển và lắp
đặt tại công trình.

Ghi chú

Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội.
Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1.

Giá bán tại nhà máy: Khu 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.

Ghi chú

Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang
Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội.
Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis
đường Mạc Đĩnh Chi, Phường
Đa Kao, Quận 1.

Giá bán tại nhà máy: Khu 7,
Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân
Uyên, tỉnh Bình Dương, đã bao
gồm chi phí vận chuyển và lắp
đặt tại công trình.

Ghi chú

Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội.
Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1.

Giá bán tại nhà máy: Khu 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.

Ghi chú

Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội.
Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1.

Giá bán tại nhà máy: Khu 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP HCM. Giá bán tại TPHCM: Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP
HCM. Giá bán tại TPHCM: Đã
bao gồm chi phí vận chuyển và
lắp đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP
HCM. Giá bán tại TPHCM: Đã
bao gồm chi phí vận chuyển và
lắp đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP
HCM. Giá bán tại TPHCM: Đã
bao gồm chi phí vận chuyển và
lắp đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP
HCM. Giá bán tại TPHCM: Đã
bao gồm chi phí vận chuyển và
lắp đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP
HCM. Giá bán tại TPHCM: Đã
bao gồm chi phí vận chuyển và
lắp đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP
HCM. Giá bán tại TPHCM: Đã
bao gồm chi phí vận chuyển và
lắp đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP
HCM. Giá bán tại TPHCM: Đã
bao gồm chi phí vận chuyển và
lắp đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP
HCM. Giá bán tại TPHCM: Đã
bao gồm chi phí vận chuyển và
lắp đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP
HCM. Giá bán tại TPHCM: Đã
bao gồm chi phí vận chuyển và
lắp đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP
HCM. Giá bán tại TPHCM: Đã
bao gồm chi phí vận chuyển và
lắp đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP
HCM. Giá bán tại TPHCM: Đã
bao gồm chi phí vận chuyển và
lắp đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP
HCM. Giá bán tại TPHCM: Đã
bao gồm chi phí vận chuyển và
lắp đặt tại công trình

Địa chỉ văn phòng: số 11 đường
D5, P. 25, Bình Thạnh, TPHCM
Nhà máy sản xuất : Số 2642/1B,
KP1, P. An Phú Đông, Q.12,
TPHCM. Giá bán đã bao gồm
chi phí vận chuyển và lắp đặt tại
TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ văn phòng: số 11 đường
D5, P. 25, Bình Thạnh, TPHCM
Nhà máy sản xuất : Số 2642/1B,
KP1, P. An Phú Đông, Q.12,
TPHCM. Giá bán đã bao gồm
chi phí vận chuyển và lắp đặt tại
TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ văn phòng: số 11 đường
D5, P. 25, Bình Thạnh, TPHCM
Nhà máy sản xuất : Số 2642/1B,
KP1, P. An Phú Đông, Q.12,
TPHCM. Giá bán đã bao gồm
chi phí vận chuyển và lắp đặt tại
TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ văn phòng: số 11 đường
D5, P. 25, Bình Thạnh, TP.HCM
Nhà máy sản xuất : Số 2642/1B,
KP1, P. An Phú Đông, Q.12,
TP.HCM. Giá bán đã bao gồm
chi phí vận chuyển và lắp đặt tại
TP HCM.

Ghi chú

Địa chỉ văn phòng: số 11 đường
D5, P. 25, Bình Thạnh, TP.HCM
Nhà máy sản xuất : Số 2642/1B,
KP1, P. An Phú Đông, Q.12,
TP.HCM. Giá bán đã bao gồm
chi phí vận chuyển và lắp đặt tại
TP HCM.

Ghi chú

Địa chỉ văn phòng: số 11 đường
D5, P. 25, Bình Thạnh, TP.HCM
Nhà máy sản xuất : Số 2642/1B,
KP1, P. An Phú Đông, Q.12,
TP.HCM. Giá bán đã bao gồm
chi phí vận chuyển và lắp đặt tại
TP HCM.

Ghi chú

Địa chỉ văn phòng: số 11 đường
D5, P. 25, Bình Thạnh, TP.HCM
Nhà máy sản xuất : Số 2642/1B,
KP1, P. An Phú Đông, Q.12,
TP.HCM. Giá bán đã bao gồm
chi phí vận chuyển và lắp đặt tại
TP HCM.

Ghi chú

Địa chỉ văn phòng: số 11 đường
D5, P. 25, Bình Thạnh, TP.HCM
Nhà máy sản xuất : Số 2642/1B,
KP1, P. An Phú Đông, Q.12,
TP.HCM. Giá bán đã bao gồm
chi phí vận chuyển và lắp đặt tại
TP HCM.

Trụ sở chính: 171 Phạm Thế
Hiển, Phường 02, Quận 8,
Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi
sản xuất: 111/39/6 Tây Lân,
P. Tân Tạo, Q.Bình Tân. Đơn giá
trên không bao gồm chi phí vận
chuyển.

Ghi chú

Trụ sở chính: 171 Phạm Thế
Hiển, Phường 02, Quận 8,
Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi
sản xuất: 111/39/6 Tây Lân,
P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Đơn giá
trên không bao gồm chi phí vận
chuyển.

Ghi chú

Trụ sở chính: 171 Phạm Thế
Hiển, Phường 02, Quận 8,
Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi
sản xuất: 111/39/6 Tây Lân,
P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Đơn giá
trên không bao gồm chi phí vận
chuyển.

Địa chỉ: Khu sản xuất Tân Đông
Hiệp, Phường Tân Đông Hiệp,
Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
Giá trên đã bao gồm chi phí vận
chuyển từ kho của Công ty kính
nổi đến kho của khách hàng; tùy
từng thời điểm các chủng loại
kính có chiết khấu từ 0% đến
13%.

Địa chỉ và phương thức giao

Ghi chú
hàng tương tự như trên
Địa chỉ: 381 Tân Sơn Nhì, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
- Địa chỉ trụ sở chính : 155 Lô A4, Khu ĐTM Đại Kim Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội. □

Ghi chú

- Địa chỉ trụ sở chính : 155 Lô A4, Khu ĐTM Đại Kim Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội.

- Địa chỉ nhà máy: Xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội.

- Địa chỉ đại lý tại TPHCM:
Công ty CP đầu tư và thương mại V&C - Lầu 8 tòa nhà GIC, số 161 Ung Văn Khiêm, P.25, Q. Bình Thạnh, TPHCM.

- Giá bán tại số 161 Ung Văn Khiêm, P.25, Q. Bình Thạnh, TP. HCM, chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM

Ghi chú

- Địa chỉ trụ sở chính : 155 Lô A4, Khu ĐTM Đại Kim Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội.

- Địa chỉ nhà máy: Xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội.

- Địa chỉ đại lý tại TP.HCM:
Công ty CP đầu tư và thương mại V&C - Lầu 8 tòa nhà GIC, số 161 Ung Văn Khiêm, P.25, Q. Bình Thạnh, TP. HCM.

- Giá bán tại số 161 Ung Văn Khiêm, P.25, Q. Bình Thạnh, TP. HCM, chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM

Ghi chú
Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
Địa chỉ công ty: 12/39 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TPHCM. Giá giao tại xưởng sản xuất địa chỉ: xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

HCM.

đồng thời có tham khảo giá thị

trình, địa điểm cung cấp vật tư, lượng công trình để xem xét, lựa chọn xây dựng công trình, đáp

Ghi chú

quy định của Luật Xây dựng số

, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy

ình hóa vật liệu xây dựng đã
v và dấu hợp quy cho đến khi hết

./.

gày tháng 8 năm 2018

LM ĐỐC

ẢM ĐỐC

in Kiên